Người ký: SỞ XÂY DỰNG
Email: sxd@thuathienhue.gov.vn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**

Số: 3907 /LSXD-TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 10 năm 2024*

# CÔNG BỐ

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị ($m^2$, $m^3$, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 2276/STC-QLG&TCĐĐ ngày 08/7/2024; Công văn số 2625/STC-QLG&TCĐĐ ngày 01/8/2024; Công văn số 3081/STC-QLG&TCĐĐ ngày 05/9/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

| | |
|---|---|
| **KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG** | **KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH** |
| **PHÓ GIÁM ĐỐC** | **PHÓ GIÁM ĐỐC** |
| SỞ XÂY DỰNG | SỞ TÀI CHÍNH |
| **Hoàng Tiến Minh** | **Trần Bá Mẫn** |

# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*(Ban hành kèm theo Công bố số: 3907/LSXD-TC ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)*

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1 | Xi măng | Xi măng bao PCB30 Long Thọ | Tấn | QCVN16:2019/BXD | 50kg/bao | Công ty Cổ phần Long Thọ | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 1.442.593 | 1.471.444 | 1.500.296 | 1.543.574 | 1.543.574 | 1.514.722 | 1.529.148 | 1.615.704 | 1.615.704 |
| 2 | | Xi măng bao PCB40 Long Thọ | Tấn | QCVN16:2019/BXD | 50kg/bao | | | | | | 1.470.370 | 1.499.778 | 1.529.185 | 1.573.296 | 1.573.296 | 1.543.889 | 1.558.593 | 1.646.815 | 1.646.815 |
| 3 | | Xi măng rời PCB40 Long Thọ | Tấn | QCVN16:2019/BXD | | | | | | | 1.393.519 | 1.421.389 | 1.449.259 | 1.491.065 | 1.491.065 | 1.463.194 | 1.477.130 | 1.560.741 | 1.560.741 |
| 4 | | Xi măng bao PCB30 bao | Tấn | QCVN16:2019/BXD | 50kg/bao | Nhà máy xi măng Đồng Lâm | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 |
| 5 | | Xi măng PCB40 bao | Tấn | QCVN16:2019/BXD | 50kg/bao | | | | | | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 |
| 6 | | Xi măng PCB40 rời | Tấn | QCVN16:2019/BXD | | | | | | | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 |
| 7 | | Xi măng PC40 rời | Tấn | QCVN16:2019/BXD | | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 8 | | Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao | Tấn | QCVN16:2019/BXD | 50kg/bao | Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.581.818 | 1.581.818 | 1.559.091 | 1.613.636 | 1.650.000 |
| 9 | | Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao | Tấn | QCVN16:2019/BXD | 50kg/bao | | | | | | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.627.273 | 1.659.091 | 1.604.545 | 1.659.091 | 1.695.455 |
| 10 | | Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn | kg | TCCS 11:2019/Carbonvn | bao 25kg | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 3.780 | 3.804 | 3.811 | 3.848 | 3.860 | 3.830 | 3.820 | 3.899 | 3.865 |
| 11 | | Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon | kg | " | bao 25kg | | | | | | 2.960 | 2.984 | 2.991 | 3.028 | 3.040 | 3.010 | 3.000 | 3.079 | 3.045 |
| 12 | | Nhựa đường đặc nóng 60/70 | kg | TCVN 13567-1:2022 | Xá | Công ty ADCo | Việt Nam | | Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km | | | | | | 13.000 | | | | |
| 13 | | Nhựa đường đặc nóng 40/50 | kg | TCVN 13567-1:2022 | " | " | " | | | | | | | | 14.600 | | | | |
| 14 | | Nhựa đường Colflex® III (PMB - III) | kg | TCVN 11193:2021 | " | " | " | | | | | | | | 18.000 | | | | |
| 15 | | Nhựa đường Colflex® I (PMB - I) | kg | TCVN 11193:2022 | " | " | " | | | | | | | | 17.400 | | | | |
| 16 | | Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76) | kg | TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024 | " | " | " | | | | | | | | 18.300 | | | | |
| 17 | | Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82) | kg | TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024 | " | " | " | | | | | | | | 18.500 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 18 | Nhựa đường | Nhũ tương nhựa đường CRS-1 | kg | TCVN 8817-1:2011 | " | " | " | | Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km | Đơn giá giao tạiNhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế | | | | | 11.000 | | | | |
| 19 | | Nhũ tương nhựa đường CSS-1 | kg | TCVN 8817-1:2012 | " | " | " | | | | | | | | 12.500 | | | | |
| 20 | | Nhũ tương nhựa đường CSS-1h | kg | TCVN 8817-1:2013 | " | " | " | | | | | | | | 12.900 | | | | |
| 21 | | Nhũ tương nhựa đường CRS-2 | kg | TCVN 8817-1:2014 | " | " | " | | | | | | | | 12.300 | | | | |
| 22 | | Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P) | kg | TCVN 8816:2011 | " | " | " | | | | | | | | 16.000 | | | | |
| 23 | | Nhũ tương nhựa đường CQS-1hP | kg | TCVN 12316:2018 | " | " | " | | | | | | | | 32.900 | | | | |
| 24 | | Phụ gia dùng trong hỗn hợp Microsurfacing | kg | TCVN 12316:2018 | " | " | " | | | | | | | | 72.000 | | | | |
| 25 | | Nhựa đường lỏng MC70 | kg | TCVN 8818-1:2011 | " | " | " | | | | | | | | 18.500 | | | | |
| 26 | | Nhũ tương a xít thấm bám (EcoPrime®) | kg | TCCS 27:2019/TCĐBVN | " | " | " | | | | | | | | 16.500 | | | | |
| 27 | Cát nhân tạo | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm ) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | HTX Xuân Long | 'Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP.Huế | | 277.273 | | | | | | | | |
| 28 | | Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa | m3 | | | | | | | | 181.820 | | | | | | | | |
| 29 | | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm) | m3 | TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012 | < 2mm | CTCP ĐT TMPT Trường Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà | | | | 262.181 | | | | | | |
| 30 | | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm) | m3 | | 2-3 mm | | | | | | | | 262.181 | | | | | | |
| 31 | | Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa | m3 | | 0-5 mm | | | | | | | | 181.820 | | | | | | |
| 32 | | Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ) | m3 | | | HTX Xuân Long | 'Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế | | 309.091 | | | | | | | | |
| 33 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền | | | | | | | 300.000 | | |
| 34 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 300.000 | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 35 | Cát Xây dựng | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 320.000 | | |
| 36 | | Cát tự nhiên | m3 | | | | | | Giá trên địa bàn huyện A Lưới | | | | | | | | | 450.000 | |
| 37 | | Cát tự nhiên | m3 | | | | | | Giá trên địa bàn huyện Nam Đông | | | | | | | | | | 450.000 |
| 38 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa | | | Từ tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam | Cát được tập kết tại bãi tập kết, nhà cung cấp vận chuyển đến vị trí bên mua yêu cầu | Giá bán tại chân công trình | | | 381.818 | | | | | | |
| 39 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa | | | | | | | | 381.818 | | | | | | | |
| 40 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa | | | | | | | | 381.818 | | | | | | | |
| 41 | | Cát tự nhiên (Cát nền) | m3 | TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa | | | | | | | | 363.636 | | | | | | | |
| 42 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | Giao tại cửa hàng, trên phương tiện tại khu vực An Lỗ | | | | | 370.000 | | | | | |
| 43 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | | | | | | | | 350.000 | | | | | |
| 44 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | 350.000 | | | | | |
| 45 | | Đá 1 x 2 cm | $m^3$ | QCVN 16:2019/BXD | | HTX Xuân Long | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế | | 290.909 | | | | | | | | |
| 46 | | Đá 2 x 4 cm | $m^3$ | | | | | | | | 281.818 | | | | | | | | |
| 47 | | Đá 1 x 1,9 cm | $m^3$ | | | | | | | | 318.182 | | | | | | | | |
| 48 | | Đá 0,5 x 0,8 cm | $m^3$ | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 49 | | Đá 0,5 x 1 cm | $m^3$ | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 50 | | Đá cấp phối Dmax=3,75 | $m^3$ | | | | | | | | 181.818 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 51 | | Đá cấp phối Dmax=2,5 | $m^3$ | | | | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 52 | | Đá hộc gia công | $m^3$ | | | | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 53 | | Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm) | $m^3$ | | | | | | | | 145.455 | | | | | | | | |
| 54 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn | $m^3$ | | | | | | | | 115.454 | | | | | | | | |
| 55 | | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-20mm | Công ty TNHH Coxano Hương Thọ | Việt nam | | Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện bên mua | | 290.909 | | | | | | | | |
| 56 | | Đá 1x1,9 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | 318.182 | | | | | | | | |
| 57 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | 381.818 | | | | | | | | |
| 58 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | 318.182 | | | | | | | | |
| 59 | | Đá 2x4 | m3 | TCVN 7570:2006 | 20-40mm | | | | | | 281.818 | | | | | | | | |
| 60 | | Đá 4x6 | m3 | TCVN 7570:2006 | 40-60mm | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 61 | | Đá cấp phối 2,5 | m3 | TCVN 8859:2011 | 0-25mm | | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 62 | | Đá cấp phối 3,75 | m3 | TCVN 8859:2011 | 0-37mm | | | | | | 181.818 | | | | | | | | |
| 63 | | Đá 0,5x1 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 64 | | Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | | | | | | 263.636 | | | | | | | | |
| 65 | | Đá 0,5 x 0,8 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-8mm | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 66 | | Bột đá | m3 | | 0-5mm | | | | | | 109.090 | | | | | | | | |
| 67 | | Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5 | m3 | | 0-5mm | | | | | | 181.818 | | | | | | | | |
| 68 | | Bột đá hỗn hợp | m3 | | 0-5mm | | | | | | 145.455 | | | | | | | | |
| 69 | | Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm | m3 | | 10-80cm | | | | | | 145.454 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 70 | Đá xây dựng | Đá hộc gia công | m3 | | 10-40cm | | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 71 | | Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ | m3 | | | | | | | | 181.818 | | | | | | | | |
| 72 | | Đá dăm 10 x 20 | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-20 mm | CTCP ĐT TMPT Trường Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà | | | | 290.910 | | | | | | |
| 73 | | Đá dăm 10 x 40 | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-40 mm | | | | | | | | 300.000 | | | | | | |
| 74 | | Đá dăm 25 x 50 | m3 | TCVN 7572:2006 | 25-50 mm | | | | | | | | 245.456 | | | | | | |
| 75 | | Đá dăm 20 x 40 | m3 | TCVN 7572:2006 | 20-40 mm | | | | | | | | 281.819 | | | | | | |
| 76 | | Đá dăm 40 x 60 | m3 | TCVN 7572:2006 | 40-60 mm | | | | | | | | 227.273 | | | | | | |
| 77 | | Đá dăm 5 x 10 | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-10 mm | | | | | | | | 234.273 | | | | | | |
| 78 | | Đá dăm 10-19 ( thoi dẹt 12%) | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-19 mm | | | | | | | | 381.821 | | | | | | |
| 79 | | Đá dăm 10-19 ( thoi dẹt 15%) | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-19 mm | | | | | | | | 318.183 | | | | | | |
| 80 | | Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ) | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-20 mm | | | | | | | | 318.183 | | | | | | |
| 81 | | Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ) | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-20 mm | | | | | | | | 381.819 | | | | | | |
| 82 | | Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2) | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-16 mm | | | | | | | | 372.729 | | | | | | |
| 83 | | Bột đá vệ sinh | m3 | | | | | | | | | | 109.092 | | | | | | |
| 84 | | Đá hộc đã gia công | m3 | | | | | | | | | | 200.001 | | | | | | |
| 85 | | Đá cấp phối Dmax 25 mm | m3 | TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006 | 0-25 mm | | | | | | | | 206.000 | | | | | | |
| 86 | | Đá cấp phối Dmax 37.5 mm | m3 | TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006 | 0-37,5 mm | | | | | | | | 187.819 | | | | | | |
| 87 | | Đá base ( đường cao tốc và quốc lộ ) | m3 | TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006 | 0-25 mm | | | | | | | | 227.273 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 88 | | Đá Sub-base ( đường cao tốc và quốc lộ ) | m3 | TCVN 4197-95:2006<br>TCVN 7572-2-13:2006 | 0-37,5 mm | | | | | | | | 209.091 | | | | | | |
| 89 | | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Việt Nhật | Việt nam | | Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện bên mua | | 290.909 | | | | | | | | |
| 90 | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | 281.818 | | | | | | | | |
| 91 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%) | m3 | | | | | | | | 381.818 | | | | | | | | |
| 92 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%) | m3 | | | | | | | | 318.182 | | | | | | | | |
| 93 | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 94 | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 95 | | Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%) | m3 | | | | | | | | 263.636 | | | | | | | | |
| 96 | | Đá 0,5 x 0,8 | m3 | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 97 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn | m3 | | | | | | | | 127.273 | | | | | | | | |
| 98 | | Đá hộc gia công qua máy | m3 | | | | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 99 | | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-20mm | Công ty TNHH Toàn Tâm | Việt nam | | Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua | | | | | | 275.909 | | | | |
| 100 | | Đá 1x1,9 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | | | | | 318.182 | | | | |
| 101 | | Đá 2x4 | m3 | TCVN 7570:2006 | 20-40mm | | | | | | | | | | 268.818 | | | | |
| 102 | | Đá 2,5x5 | m3 | TCVN 8859:2023 | 0-25mm | | | | | | | | | | 245.455 | | | | |
| 103 | | Đá cấp phối 3,75 | m3 | TCVN 8859:2023 | 0-37mm | | | | | | | | | | 200.000 | | | | |
| 104 | | Đá 0,5x1 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | | | | | | | | | | 204.546 | | | | |
| 105 | | Bột đá | m3 | | | | | | | | | | | | 147.272 | | | | |
| 106 | | Đá hộc 30x40 | m3 | | | | | | | | | | | | 190.000 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 107 | | Đá hộc xô bồ | m3 | | | | | | | | | | | | 175.000 | | | | |
| 108 | | Gạch Bê tông đặc TA-20 | viên | TCVN 6477:2016 | (60 x 95 x 200 mm) | Công ty CP VLXD Tâm An | Việt Nam | Theo YC | | Gạch xây có trát các loại M7,5 | 1.752 | 1.812 | 1.752 | 1.752 | 1.882 | 1.832 | 1.752 | 2.182 | 2.132 |
| 109 | | Gạch Bê tông đặc TA-30 | viên | " | (100 x 200 x 300 mm) | | | " | | | 5.960 | 6.160 | 5.960 | 5.960 | 6.460 | 6.060 | 5.960 | 7.460 | 7.360 |
| 110 | | Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20 | viên | " | (95 x 135 x 200 mm) | | | " | | | 3.133 | 3.243 | 3.133 | 3.133 | 3.393 | 3.293 | 3.133 | 3.943 | 3.893 |
| 111 | | Gạch Bê tông Block TA-15x19 | viên | " | (150x 190 x 390 mm) | | | " | | | 10.169 | 10.469 | 10.169 | 10.169 | 10.919 | 10.519 | 10.169 | 12.519 | 12.319 |
| 112 | | Gạch bê tông đặc, M75 | viên | TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009 | 6,5x9,5x19,5 cm | Cty TNHH Nhất Long AC | Việt Nam | | | Nhãn hiệu: Á Châu | 1.650 | 1.650 | 1.600 | 1.650 | 1.700 | 1.650 | 1.650 | 1.850 | 1.850 |
| 113 | | Gạch bê tông 6 lỗ, M75 | viên | | 9,5x14x19,5 cm | | | | | | 3.000 | 3.000 | 2.800 | 3.000 | 3.300 | 3.000 | 3.000 | 3.800 | 3.800 |
| 114 | | Gạch bê tông đặc, M75 | viên | | 9,5x20x30 cm | | | | | | 6.100 | 6.100 | 5.600 | 6.100 | 6.300 | 6.100 | 6.100 | 7.100 | 7.100 |
| 115 | | Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75 | viên | QCVN 16:2019 | 20x9,5x6,0 cm | Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 1.624 | 1.606 | 1.667 | 1.682 | 1.636 | 1.550 | 1.682 | 1.743 | 1.697 |
| 116 | | Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75 | viên | " | 20x13,5x9,5 cm | | " | | | | 2.803 | 2.783 | 2.850 | 2.867 | 2.817 | 2.774 | 2.867 | 2.933 | 2.883 |
| 117 | | Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75 | viên | " | 30x20x10 cm | | " | | | | 6.177 | 6.107 | 6.339 | 6.397 | 6.223 | 6.061 | 6.397 | 6.628 | 6.455 |
| 118 | | Gạch Block EB-HG X04, M75 | viên | " | 39x19x19 cm | | " | | | | 11.798 | 11.643 | 12.161 | 12.291 | 11.902 | 11.365 | 12.291 | 12.809 | 12.420 |
| 119 | | Gạch Block EB-HG X05, M75 | viên | " | 39x19x15 cm | | " | | | | 11.302 | 11.157 | 11.639 | 11.759 | 11.398 | 10.787 | 11.759 | 12.241 | 11.880 |
| 120 | | Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75 | viên | " | 19x15x10 cm | | " | | | | 3.141 | 3.113 | 3.206 | 3.229 | 3.159 | 2.983 | 3.229 | 3.321 | 3.252 |
| 121 | | Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 20x9,5x6mm | Công ty TNHH MTV Quyền Lực | Việt Nam | Vc đủ tải 8-9 tấn | | | 1.710 | 1.760 | 1.710 | 1.810 | 1.910 | 1.810 | 1.560 | 2.260 | 2.160 |
| 122 | | Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 20x13,5x9,5 cm | | " | | | | 3.060 | 3.160 | 3.060 | 3.260 | 3.360 | 3.260 | 2.660 | 3.460 | 3.360 |
| 123 | | Gạch bê tông đặc; M7,5 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 30x20x9,5 cm | | " | | | | 6.000 | 6.100 | 6.000 | 6.300 | 6.500 | 6.300 | 5.100 | 6.900 | 6.700 |
| 124 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc (65x95x200mm) | Viên | QCVN 16:2023/BXD | 65x95x200mm | Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Gạch xây có trát M7,5 | 1.750 | 1.806 | 1.750 | 1.750 | 1.880 | 1.833 | 1.750 | 2.176 | 2.130 |
| 125 | | Gạch bê tông đặc (100x200x300mm) | Viên | QCVN 16:2023/BXD | 100x200x300mm | | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Gạch xây có trát M7,5 | 5.926 | 6.157 | 5.926 | 5.926 | 6.454 | 6.065 | 5.926 | 7.407 | 7.315 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 126 | | Gạch block Long Thọ LT10-20 M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 10x20x40(cm) | Công ty Cổ phần Long Thọ | Việt Nam | | Giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT. Huế | | 6.157 | 6.281 | 6.404 | 6.588 | 6.588 | 6.465 | 6.527 | 6.896 | 6.896 |
| 127 | | Gạch block Long Thọ LT15-19 M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 15x19x39(cm) | | | | | | 10.769 | 10.984 | 11.199 | 11.522 | 11.522 | 11.307 | 11.415 | 12.061 | 12.061 |
| 128 | | Gạch block Long Thọ LT20-19 M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 20x19x40(cm) | | | | | | 12.361 | 12.608 | 12.856 | 13.226 | 13.226 | 12.979 | 13.103 | 13.844 | 13.844 |
| 129 | | Gạch block Long Thọ LT-TH M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 6x9,5x20(cm) | | | | | | 2.037 | 2.078 | 2.119 | 2.180 | 2.180 | 2.139 | 2.159 | 2.281 | 2.281 |
| 130 | | Gạch block Long Thọ LT6-S M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 9,5x13,5x19(cm) | | | | | | 3.389 | 3.457 | 3.524 | 3.626 | 3.626 | 3.558 | 3.592 | 3.796 | 3.796 |
| 131 | | Gạch block Long Thọ LT6-L M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 10x15x19(cm) | | | | | | 3.657 | 3.731 | 3.804 | 3.913 | 3.913 | 3.840 | 3.877 | 4.096 | 4.096 |
| 132 | | Gạch block Long Thọ LT-DA M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 9x20x29(cm) | | | | | | 6.065 | 6.186 | 6.307 | 6.489 | 6.489 | 6.368 | 6.429 | 6.793 | 6.793 |
| 133 | | Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75 | Viên | | 9,5x13,5x20 cm | Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy | | | Giao tại chân công trình | | 2.917 | 2.870 | 2.963 | 3.009 | 2.963 | 2.963 | 3.102 | 3.519 | 3.102 |
| 134 | | Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50 | Viên | | 9,5x13,5x20 cm | | | | | | 2.778 | 2.685 | 2.778 | 2.824 | 2.778 | 2.778 | 2.917 | 3.333 | 2.917 |
| 135 | | Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75 | Viên | | 6x9,5x20 cm | | | | | | 1.759 | 1.713 | 1.787 | 1.824 | 1.759 | 1.759 | 1.852 | 2.130 | 1.898 |
| 136 | | Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75 | Viên | | 9,5x20x30 cm | | | | | | 6.111 | 5.926 | 6.389 | 6.481 | 6.389 | 6.111 | 6.574 | 7.778 | 7.407 |
| 137 | | Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ) | Viên | | 9x19x39 cm | | | | | | 6.109 | 5.833 | 6.296 | 6.389 | 6.296 | 6.109 | 6.481 | 7.685 | 7.315 |
| 138 | | Gạch tuynen 6 lỗ 200 | Viên | QCVN 16:2019 | 94x130x200 | Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu | Việt Nam | | Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình | Gạch đất sét nung | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 |
| 139 | | Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2) | Viên | | 94x130x100 | | | | | | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 140 | | Gạch tuyen đặc 200 | Viên | | 55x95x200 | | | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 141 | | Đá đen Huế vân mây đều | m2 | QCVN 16:2019/BX | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | Việt Nam | | | Đá dày 20mm(±2) | 1.480.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.480.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.500.000 | 1.505.000 |
| 142 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 1.040.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.040.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.060.000 | 1.065.000 |
| 143 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 750.000 | 765.000 | 765.000 | 765.000 | 750.000 | 765.000 | 765.000 | 770.000 | 775.000 |
| 144 | | Đá đen Huế vân mây nhỏ | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 1.130.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.130.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.150.000 | 1.155.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 145 | Đá tự nhiên | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế | " | Giao tại chân công trình | | Đá dày 20mm(±2) | 990.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 990.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.110.000 | 1.115.000 |
| 146 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 720.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 720.000 | 735.000 | 735.000 | 740.000 | 745.000 |
| 147 | | Đá đen Huế vân mây lớn | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 895.000 | 910.000 | 910.000 | 910.000 | 895.000 | 910.000 | 910.000 | 915.000 | 920.000 |
| 148 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 695.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 695.000 | 710.000 | 710.000 | 715.000 | 720.000 |
| 149 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 610.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 610.000 | 625.000 | 625.000 | 630.000 | 635.000 |
| 150 | | Đá đen Huế vân mây đều | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.847.000 | 1.862.000 | 1.862.000 | 1.862.000 | 1.847.000 | 1.862.000 | 1.862.000 | 1.867.000 | 1.872.000 |
| 151 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.291.000 | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.291.000 | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.311.000 | 1.316.000 |
| 152 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 964.000 | 979.000 | 979.000 | 979.000 | 964.000 | 979.000 | 979.000 | 984.000 | 989.000 |
| 153 | | Đá đen Huế vân mây nhỏ | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.398.000 | 1.413.000 | 1.413.000 | 1.413.000 | 1.398.000 | 1.413.000 | 1.413.000 | 1.418.000 | 1.423.000 |
| 154 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.122.000 | 1.137.000 | 1.137.000 | 1.137.000 | 1.122.000 | 1.137.000 | 1.137.000 | 1.142.000 | 1.147.000 |
| 155 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 938.000 | 953.000 | 953.000 | 953.000 | 938.000 | 953.000 | 953.000 | 958.000 | 963.000 |
| 156 | | Đá đen Huế vân mây lớn | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.111.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.111.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.130.000 | 1.135.000 |
| 157 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 859.000 | 874.000 | 874.000 | 874.000 | 859.000 | 874.000 | 874.000 | 879.000 | 884.000 |
| 158 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 754.500 | 769.500 | 769.500 | 769.500 | 754.500 | 769.500 | 769.500 | 774.500 | 779.500 |
| 159 | | Đá thô quy cách | m2 | " | (600 < dài ≤ 800) x 600 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 360.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 360.000 | 375.000 | 375.000 | 380.000 | 385.000 |
| 160 | | " | m2 | " | (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600) | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 330.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 330.000 | 345.000 | 345.000 | 350.000 | 355.000 |
| 161 | | " | m2 | " | (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300) | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 300.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 300.000 | 315.000 | 315.000 | 320.000 | 325.000 |
| 162 | | " | m2 | " | Đá rèo đa cạnh ≤ 200 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 480.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 480.000 | 495.000 | 495.000 | 500.000 | 505.000 |
| 163 | | Đá khò nhám mặt | m2 | " | 600 < dài ≤ 800) x 600 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 410.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 410.000 | 425.000 | 425.000 | 430.000 | 435.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 164 | | " | m2 | " | (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600) | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 380.000 | 395.000 | 395.000 | 395.000 | 380.000 | 395.000 | 395.000 | 400.000 | 405.000 |
| 165 | | " | m2 | " | (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 350.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 350.000 | 365.000 | 365.000 | 370.000 | 375.000 |
| 166 | | Đá xẻ thô, mài bóng | m2 | " | (600 ≤ dài ≤ 800) x 600 | | " | | | Loại xẻ thô | 280.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 280.000 | 295.000 | 295.000 | 300.000 | 305.000 |
| 167 | | " | m2 | " | (300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600) | | " | | | Loại xẻ thô | 240.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 240.000 | 255.000 | 255.000 | 260.000 | 260.000 |
| 168 | | " | m2 | " | Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300 | | " | | | Loại xẻ thô | 210.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 210.000 | 225.000 | 225.000 | 230.000 | 235.000 |
| 169 | | Đá granite bo ô cây | m2 | | 300x100x50 (mm) | **Đá granite đen Huế** | Việt Nam | | Tới chân công trình | Công văn 1876/BC-QLĐT ngày 05/6/2024 của phòng QLĐT TP. Huế | 1.000.000 | | | | | | | | |
| 170 | | Đá granite người khiếm thị | m2 | | 300x100x50 (mm) | **Đá granite xám Hoa Sơn** | | | | | 681.818 | | | | | | | | |
| 171 | | Đá granite tự nhiên khò mặt dày 30 (mm) | m2 | | 300x300x30 (mm) | | | | | | 381.818 | | | | | | | | |
| 172 | | Đá granite tự nhiên khò mặt dày 50 (mm) | m2 | | 300x300x50 (mm) | | | | | | 618.182 | | | | | | | | |
| 173 | | Bó vỉa cao, vát cong | m | | 900x220x300 (mm) | **Đá granite loại I** | | | | | 890.909 | | | | | | | | |
| 174 | | Bó vỉa cao, vát thẳng | m | | 900x220x300 (mm) | | | | | | 700.000 | | | | | | | | |
| 175 | | Bó vỉa cao, vát cong loại 1a-c | m | | 900x220x200 (mm) | **Đá granite Đen An Lão** | | | | | 718.182 | | | | | | | | |
| 176 | | Bó vỉa cao, vát thẳng loại 1a-t | m | | 900x220x200 (mm) | | | | | | 609.091 | | | | | | | | |
| 177 | | Bó vỉa cao, đứng cong loại 1b-c | m | | 900x220x200 (mm) | | | | | | 681.818 | | | | | | | | |
| 178 | | Bó vỉa cao, đứng thẳng loại 1b-t | m | | 900x220x200 (mm) | | | | | | 609.091 | | | | | | | | |
| 179 | | Bó vỉa ng-ười khuyết tật | bộ | | 2.100x800x150 (mm) | | | | | | 10.000.000 | | | | | | | | |
| 180 | | Bó vỉa thấp, đứng cong loại 2-c | m | | 900x150x200 (mm) | | | | | | 527.273 | | | | | | | | |
| 181 | | Bó vỉa thấp, đứng thẳng loại 2-t | m | | 900x150x200 (mm) | | | | | | 436.364 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 182 | | Bó vỉa vát chuyển tiếp loại 3a | m | | 900x200x(220~150) (mm) | | | | | | 681.818 | | | | | | | | |
| 183 | | Bó vỉa đứng chuyển tiếp loại 3b | m | | 900x200x(220~150) (mm) | | | | | | 545.455 | | | | | | | | |
| 184 | | Đá chẻ | viên | | 100x200x300(mm) | **Đá Huế** | | | | | 14.850 | | | | | | | | |
| 185 | | Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen | Viên | TCVN 7744:2013 | 30x30(cm) | **Công ty Cổ phần Long Thọ** | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 9.204 | 9.388 | 9.572 | 9.848 | 9.848 | 9.664 | 9.756 | 10.308 | 10.308 |
| 186 | | Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 9.880 | 10.077 | 10.275 | 10.571 | 10.571 | 10.374 | 10.472 | 11.065 | 11.065 |
| 187 | | Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 11.111 | 11.333 | 11.556 | 11.889 | 11.889 | 11.667 | 11.778 | 12.444 | 12.444 |
| 188 | | Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 7.917 | 8.075 | 8.233 | 8.471 | 8.471 | 8.313 | 8.392 | 8.867 | 8.867 |
| 189 | | Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 8.565 | 8.736 | 8.907 | 9.164 | 9.164 | 8.993 | 9.079 | 9.593 | 9.593 |
| 190 | | Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 9.699 | 9.893 | 10.087 | 10.378 | 10.378 | 10.184 | 10.281 | 10.863 | 10.863 |
| 191 | | Gạch lát terrazzo màu Đen | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30 mm | **Công ty CP VLXD Tâm An** | | Theo YC | Giao tại chân công trình | | 8.428 | 8.478 | 8.428 | 8.428 | 8.878 | 8.478 | 8.428 | 9.178 | 9.028 |
| 192 | | Gạch lát terrazzo màu Đỏ | viên | | " | | | " | | | 8.891 | 8.941 | 8.891 | 8.891 | 9.341 | 8.941 | 8.891 | 9.641 | 9.491 |
| 193 | | Gạch lát terrazzo màu Vàng | viên | | " | | | " | | | 8.891 | 8.941 | 8.891 | 8.891 | 9.341 | 8.941 | 8.891 | 9.641 | 9.491 |
| 194 | | Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen | viên | | " | | | " | | | 9.354 | 9.404 | 9.354 | 9.354 | 9.804 | 9.404 | 9.354 | 10.104 | 9.954 |
| 195 | | Gạch lát terrazzo Láng đen | viên | | " | | | " | | | 9.354 | 9.404 | 9.354 | 9.354 | 9.804 | 9.404 | 9.354 | 10.104 | 9.954 |
| 196 | | Gạch lát terrazzo Láng Đỏ | viên | | " | | | " | | | 9.817 | 9.867 | 9.817 | 9.817 | 10.267 | 9.867 | 9.817 | 10.567 | 10.417 |
| 197 | | Gạch lát terrazzo màu Xanh | viên | | " | | | " | | | 9.817 | 9.867 | 9.817 | 9.817 | 10.267 | 9.867 | 9.817 | 10.567 | 10.417 |
| 198 | | Gạch terrazzo - màu đen | Viên | TCVN 7744:2013 | 30x30(cm) | **DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG** | Việt Nam | | Giá trên phương tiện tại TDP 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông | | | | | | | | | | 7.727 |
| 199 | | Gạch terrazzo- các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | | | | | | | | | | | | | | 8.364 |
| 200 | | Gạch terrazzo - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | | | | | | | | | | | | | | 9.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 201 | | Gạch Terrazzo thành an phát màu xám | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát | việt nam | | Giao tại chân công trình | | 8.377 | 8.377 | 8.427 | 8.427 | 8.427 | 8.377 | 8.427 | 9.077 | 8.777 |
| 202 | | Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | | | | | | 9.073 | 9.073 | 9.123 | 9.123 | 9.123 | 9.073 | 9.123 | 9.773 | 9.473 |
| 203 | | Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | | | | | | 9.937 | 9.937 | 9.987 | 9.987 | 9.987 | 9.937 | 9.987 | 10.637 | 10.337 |
| 204 | | Gạch lát Terrazzo màu xám | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 8.241 | 8.287 | 8.241 | 8.241 | 8.704 | 8.287 | 8.241 | 8.981 | 8.843 |
| 205 | | Gạch lát Terrazzo màu đỏ | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | Việt Nam | | | | 8.704 | 8.750 | 8.704 | 8.704 | 9.167 | 8.750 | 8.704 | 9.444 | 9.306 |
| 206 | | Gạch lát Terrazzo màu vàng | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | Việt Nam | | | | 9.167 | 9.213 | 9.167 | 9.167 | 9.630 | 9.213 | 9.167 | 9.907 | 9.769 |
| 207 | | Gạch lát Terrazzo màu xanh | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | Việt Nam | | | | 9.630 | 9.676 | 9.630 | 9.630 | 10.093 | 9.676 | 9.630 | 10.370 | 10.231 |
| 208 | | Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001 | m2 | TCVN 13113:2020 | 250x400 | | Việt Nam | Theo Hợp đồng thỏa thuận | | | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 |
| 209 | | Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030TIENSA001 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x300 | | " | " | | | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 |
| 210 | | Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/ 3030GECKO004 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x300 | | " | " | | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 211 | | Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 | m2 | TCVN 13113:2020 | 400x400 | | " | " | | | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 |
| 212 | | Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004 | m2 | TCVN 13113:2020 | 400x400 | | " | " | | | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 213 | | Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 400x800 | ĐỒNG TÂM | " | " | Giao tại chân công trình | | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 |
| 214 | | Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x600 | | " | " | | | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 |
| 215 | | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x600 | | " | " | | | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 216 | | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x600 | | " | " | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 217 | | Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005 | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 218 | | Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006 | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 |
| 219 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 220 | | Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038 | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 221 | | Gạch lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 800x800 | | " | " | | | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 |
| 222 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 800x800 | | " | " | | | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 |
| 223 | | Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100 | m2 | TCVN 13113:2020 | 800x800 | | " | " | | | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 |
| 224 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038 | m2 | TCVN 13113:2020 | 1000x1000 | | " | " | | | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 |
| 225 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x1200 | | " | " | | | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 |
| 226 | | G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x300 | | Việt Nam | Theo Hợp đồng thỏa thuận | Giao tại chân công trình | GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 |
| 227 | | G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x300 | | " | " | | | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 |
| 228 | Gạch ốp lát | G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G 63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 |
| 229 | | G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 230 | | G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 |
| 231 | | G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 |
| 232 | | G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 |
| 233 | | G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 |
| 234 | | G12528JDD ; G12529JDD | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x1200 | | " | " | | | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 |
| 235 | | G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x300 | | " | " | | HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 |
| 236 | | G49001 ; G49005 ; G49034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 400x400 | | " | " | | | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 |
| 237 | | G63007 ; G63015 ; G63034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 |
| 238 | | G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 |
| 239 | | G88004 ; G88005 ; G88034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 |
| 240 | | G63055 ; G63056 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 |
| 241 | | G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 |
| 242 | | G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 243 | | G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | TAICERA | " | " | | GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 |
| 244 | | G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 |
| 245 | | G68088 ; G68089 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 |
| 246 | | G88088 ; G88089 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 |
| 247 | | P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 |
| 248 | | P67665G | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 |
| 249 | | P87625N, P87542N ; P87543N, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 250 | | GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 |
| 251 | | GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 |
| 252 | | GP63035, GP63085 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 |
| 253 | | GP68035,GP68085 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 |
| 254 | | GP88035,GP88022, GP88805 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 |
| 255 | | GP98035, GP98022, GP98805, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 900x900 | | " | " | | | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 |
| 256 | | GP12035, GP12022, GP12805, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x1200 | | " | " | | | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 |
| 257 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 300x300 | Công ty TNHH Hoàn Mỹ | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giao tại chân công trình | | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 258 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 300x600 | | | | | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| 259 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 400x400 | | | | | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 260 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 400x800 | | | | | | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 |
| 261 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 300x600 | | | | | | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 |
| 262 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 600x600 | | | | | | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 263 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 400x800 | | | | | | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 |
| 264 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 800x800 | | | | | | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 |
| 265 | | Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 290x290x50 | | | | | | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 |
| 266 | | Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | " | 390x390x40 | | | | | | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 |
| 267 | | Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 150x150x20 | | | | | | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 |
| 268 | | Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 150x150x30 | | | | | | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 |
| 269 | | Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 250x250x20 | Công ty Cổ phần VLXD Huế | Việt Nam | Không có điều kiện | Giao hàng tại cơ sở sản xuất | 15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 |
| 270 | | Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 420x150x20 | | | | | | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 |
| 271 | | Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 350X250X20 | | | | | | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 |
| 272 | | Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 300x300x30 | | | | | | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |
| 273 | | Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 300x300x30 | | | | | | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 |
| 274 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,35x1,08(mm) | | | | | | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 100.000 | 101.000 | 100.000 |
| 275 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,40x1,08(mm) | | | | | | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 109.000 | 110.000 | 109.000 |
| 276 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,45x1,08(mm) | | | Thanh toán | | | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 119.000 | 120.000 | 119.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 277 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,50x1,08(mm) | Phương Nam SSSC-Việt Nhật | Việt Nam | tiền trước khi nhận hàng | Giá giao tại chân công trình | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 135.000 | 136.000 | 135.000 |
| 278 | | Tôn mạ màu | m | SMART-AZ40 | 0,40x1,08(mm) | | | | | | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 95.000 | 96.000 | 95.000 |
| 279 | | Tôn mạ màu | m | SMART-AZ40 | 0,45x1,08(mm) | | | | | | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 105.000 | 106.000 | 105.000 |
| 280 | | Tôn mạ màu | m | SMART-AZ40 | 0,50x1,08(mm) | | | | | | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 116.000 | 117.000 | 116.000 |
| 281 | | Ngói màu chính - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | 33,6x42,3(cm) | Công ty Cổ phần Long Thọ | " | | Giá giao tại chân công trình | | 14.630 | 14.922 | 15.215 | 15.654 | 15.654 | 15.361 | 15.507 | 16.385 | 16.385 |
| 282 | | Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 22.778 | 23.233 | 23.689 | 24.372 | 24.372 | 23.917 | 24.144 | 25.511 | 25.511 |
| 283 | | Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 28.148 | 28.711 | 29.274 | 30.119 | 30.119 | 29.556 | 29.837 | 31.526 | 31.526 |
| 284 | | Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 41.389 | 42.217 | 43.044 | 44.286 | 44.286 | 43.458 | 43.872 | 46.356 | 46.356 |
| 285 | | Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | 40,7x34,5(cm) | | " | | | | 16.944 | 17.283 | 17.622 | 18.131 | 18.131 | 17.792 | 17.961 | 18.978 | 18.978 |
| 286 | | Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 30.741 | 31.356 | 31.970 | 32.893 | 32.893 | 32.278 | 32.585 | 34.430 | 34.430 |
| 287 | | Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 36.111 | 36.833 | 37.556 | 38.639 | 38.639 | 37.917 | 38.278 | 40.444 | 40.444 |
| 288 | | Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 260x250x10 | | Việt Nam | Không có điều kiện | | | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| 289 | | Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 210x200x11 | | " | " | | | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 |
| 290 | | Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 260x250x12 | | " | " | | | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 |
| 291 | | Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 330x220x10 | | " | " | | | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 |
| 292 | | Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 380x240x14 | | " | " | | | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 293 | | Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 210x200x12 | Công ty Cổ phần VLXD Huế | " | " | Giao hàng tại cơ sở sản xuất | 15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 |
| 294 | | Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 300x250x14 | | " | " | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 295 | | Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 330x220x10 | | " | " | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 296 | | Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 210x200x12 | | " | " | | | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 |
| 297 | | Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 260x250x12 | | " | " | | | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 |
| 298 | | Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 330x220x12 | | " | " | | | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 |
| 299 | | Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 160x120x10 | | " | " | | | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 |
| 300 | | Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 140x170x10 | | " | " | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 301 | | Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 170x210x12 | | " | " | | | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 |
| 302 | | Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 180x220x12 | | " | " | | | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 |
| 303 | | Thép cuộn VAS Ø6, Ø8 | kg | TCVN 1651 – 1:2018 | Ø6, Ø8 CB240/300-T | Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 |
| 304 | | Thép thanh vằn | kg | TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a | Ø10 GR40 | | " | | | | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 305 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø16 GR40 | | " | | | | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 |
| 306 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø12, 14, 18, 20 CB300-V | | " | | | | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 |
| 307 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø10 CB400-V/ CB500-V | | " | | | | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 308 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø12-32 CB400-V/ CB500-V | | " | | | | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 |
| 309 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø36-40 CB400-V/ CB500-V | | " | | | | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 |
| 310 | | Thép cuộn Ø6, Ø8 | kg | | D6+8 | Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán tiền trước khi nhận hàng | Giá giao tại chân công trình | Công ty Cp Hương Thủy phân phối | 15.950 | 15.850 | 15.850 | 15.950 | 15.950 | 15.950 | 16.050 | 16.150 | 16.050 |
| 311 | | Thép thanh vằn | kg | | D10GR40 | | | | | | 16.200 | 16.100 | 16.100 | 16.200 | 16.200 | 16.200 | 16.300 | 16.400 | 16.300 |
| 312 | | Thép thanh vằn | kg | | D10CB400 | | | | | | 16.530 | 16.430 | 16.430 | 16.530 | 16.530 | 16.530 | 16.630 | 16.730 | 16.630 |
| 313 | | Thép thanh vằn | kg | | D12CB300 | | | | | | 16.200 | 16.100 | 16.100 | 16.200 | 16.200 | 16.200 | 16.300 | 16.400 | 16.300 |
| 314 | | Thép thanh vằn | kg | | D12CB400 | | | | | | 16.530 | 16.430 | 16.430 | 16.530 | 16.530 | 16.530 | 16.630 | 16.730 | 16.630 |
| 315 | | Thép thanh vằn | kg | | D14-22CB300 | | | | | | 16.200 | 16.100 | 16.100 | 16.200 | 16.200 | 16.200 | 16.300 | 16.400 | 16.300 |
| 316 | | Thép thanh vằn | kg | | D14-22CB400 | | | | | | 16.530 | 16.430 | 16.430 | 16.530 | 16.530 | 16.530 | 16.630 | 16.730 | 16.630 |
| 317 | | Thép thanh vằn | kg | | D25CB400 | | | | | | 16.600 | 16.500 | 16.500 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.700 | 16.800 | 16.700 |
| 318 | | Lưới B40 | kg | | Khổ 0,8-2,4m | Hòa Phát | | | | Công ty Cp Hương Thủy phân phối | 21.000 | 20.500 | 20.500 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.700 | 20.800 | 20.700 |
| 319 | | Kẽm gai | kg | | | | | | | | 21.500 | 21.000 | 21.000 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.200 | 21.300 | 21.200 |
| 320 | | Thép V | kg | | | Công ty TNHH Tấn Quốc | | | | Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 |
| 321 | | Thép I | kg | | | Công ty TNHH Thanh Phú | | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 322 | Thép xây dựng | Hộp kẽm | 6m/cây | | 14x14x1,2ly | | | | | | 64.000 | 63.000 | 63.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 65.000 | 66.000 | 65.000 |
| 323 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 16x16x1,2ly | | | | | | 74.000 | 73.000 | 73.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 75.000 | 76.000 | 75.000 |
| 324 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x20x1,2ly | | | | | | 93.000 | 92.000 | 92.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 94.000 | 95.000 | 94.000 |
| 325 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x20x1,4ly | | | | | | 106.000 | 105.000 | 105.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 107.000 | 108.000 | 107.000 |
| 326 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x40x1,2ly | | | | | | 140.000 | 139.000 | 139.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 141.000 | 142.000 | 141.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 327 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x40x1,4ly | Hòa Phát | việt Nam | Thanh toán tiền trước khi nhận hàng | Tùy theo số lượng | Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới | 161.000 | 160.000 | 160.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 162.000 | 163.000 | 162.000 |
| 328 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x25x1,2ly | | | | | | 117.000 | 116.000 | 116.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 118.000 | 119.000 | 118.000 |
| 329 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x25x1,4ly | | | | | | 133.000 | 132.000 | 132.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 134.000 | 135.000 | 134.000 |
| 330 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x50x1,2ly | | | | | | 175.000 | 174.000 | 174.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 176.000 | 177.000 | 176.000 |
| 331 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x50x1,4ly | | | | | | 202.000 | 201.000 | 201.000 | 202.000 | 202.000 | 202.000 | 203.000 | 204.000 | 203.000 |
| 332 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x30x1,2ly | | | | | | 140.000 | 139.000 | 139.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 141.000 | 142.000 | 141.000 |
| 333 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x30x1,4ly | | | | | | 161.000 | 160.000 | 160.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 162.000 | 163.000 | 162.000 |
| 334 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x40x1,2ly | | | | | | 186.000 | 185.000 | 185.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 187.000 | 188.000 | 187.000 |
| 335 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x40x1,4ly | | | | | | 215.000 | 214.000 | 214.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 216.000 | 217.000 | 216.000 |
| 336 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x60x1,2ly | | | | | | 210.000 | 209.000 | 209.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 211.000 | 212.000 | 211.000 |
| 337 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x60x1,4ly | | | | | | 242.000 | 241.000 | 241.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 243.000 | 244.000 | 243.000 |
| 338 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x60x1,8ly | | | | | | 307.000 | 306.000 | 306.000 | 307.000 | 307.000 | 307.000 | 308.000 | 309.000 | 308.000 |
| 339 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x1,2ly | | | | | | 280.000 | 279.000 | 279.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 281.000 | 282.000 | 281.000 |
| 340 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x1,4ly | | | | | | 325.000 | 324.000 | 324.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 326.000 | 327.000 | 326.000 |
| 341 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x1,8ly | | | | | | 412.000 | 411.000 | 411.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 413.000 | 414.000 | 413.000 |
| 342 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x2,0ly | | | | | | 455.000 | 454.000 | 454.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 456.000 | 457.000 | 456.000 |
| 343 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 50x100x1,4ly | | | | | | 407.000 | 406.000 | 406.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 408.000 | 409.000 | 408.000 |
| 344 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 50x100x1,8ly | | | | | | 517.000 | 516.000 | 516.000 | 517.000 | 517.000 | 517.000 | 518.000 | 519.000 | 518.000 |
| 345 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 50x100x2,0ly | | | | | | 572.000 | 571.000 | 571.000 | 572.000 | 572.000 | 572.000 | 573.000 | 574.000 | 573.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 346 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 60x120x1,8ly | | | | | | 622.000 | 621.000 | 621.000 | 622.000 | 622.000 | 622.000 | 623.000 | 624.000 | 623.000 |
| 347 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 60x120x2,0ly | | | | | | 689.000 | 688.000 | 688.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 690.000 | 691.000 | 690.000 |
| 348 | Bê tông thương phẩm | Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 200; R28 ngày; đá 1x2 | M³ | | | Công ty CP SX Bê tông Thành Công | Việt Nam | | Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên. | | | 1.122.727 | | | | | | | |
| 349 | | Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 250; R28 ngày; đá 1x2 | M³ | | | | " | | | | | 1.195.455 | | | | | | | |
| 350 | | Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 300; R28 ngày; đá 1x2 | M³ | | | | " | | | | | 1.281.818 | | | | | | | |
| 351 | | Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 350; R28 ngày; đá 1x2 | M³ | | | | " | | | | | 1.363.636 | | | | | | | |
| 352 | | Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; MÁC 400; R28 ngày; đá 1x2 | M³ | | | | " | | | | | 1.454.545 | | | | | | | |
| 353 | | Bơm phần móng đến sàn 1 (đá 1x2) | m³ | | | | " | | | | | 72.727 | | | | | | | |
| 354 | | Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm | m³ | | | | " | | | | | 18.182 | | | | | | | |
| 355 | | Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày) | m³ | | | | " | | | | | 72.727 | | | | | | | |
| 356 | | Hệ vách kính Lucky Windows | m2 | TCVN 7451:2004 | | | Việt Nam | | | | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 357 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 358 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 359 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á, lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm) TCVN 7451:2004, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm) | Công ty TNHH SX XD TM DV Minh An | " | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 360 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 361 | | Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Lucky Windows | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 362 | | Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 363 | | Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 364 | | Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 365 | | Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 366 | | Vách kính, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm) | | Việt Nam | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 367 | | Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 368 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 |
| 369 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 370 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 371 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 372 | | Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 373 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 374 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 375 | | Vách kính HỆ 110, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 |
| 376 | | Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK. | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 |
| 377 | | Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 378 | | Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm QUEENVIET GROUP cao cấp, độ dày từ 1.1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm | | " | | | | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 | 3.136.364 |
| 379 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 | 1.004.545 |
| 380 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| 381 | | Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 |
| 382 | | Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 | 2.214.545 |
| 383 | | Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 |
| 384 | | Vách kính HỆ 55, vách ngăn chia đố cố định | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 385 | | Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 386 | | Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 387 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 |
| 388 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 389 | | Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 390 | | Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 391 | | Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 392 | | Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cánh mở trượt | m2 | " | | | Việt Nam | | | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 393 | | PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 394 | | Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất | m2 | " | Hệ Vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm) | CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG GREEN HOUSE | " | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +95.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +125.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +385.000đ/m2 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 395 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay) | bộ | " | | | " | | | | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 | 725.000 |
| 396 | | Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 397 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu | bộ | " | | | " | | | | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 | 1.292.000 |
| 398 | | Hệ cửa đi nhựa 1 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |
| 399 | | PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 |
| 400 | | Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |
| 401 | | PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 | 2.412.000 |
| 402 | | Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở trượt | m2 | " | | | " | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |
| 403 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 | 1.397.500 |
| 404 | | Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở trượt | m2 | " | | | " | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |
| 405 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 | 1.497.500 |
| 406 | | Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |
| 407 | | PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 | 6.267.000 |
| 408 | | Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 |
| 409 | | PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 |
| 410 | | Hệ cửa sổ nhôm 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất | m2 | " | | | " | | | | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 |
| 411 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay) | bộ | " | | | " | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 412 | | Hệ cửa sổ nhôm 2 cánh mở quay | m2 | " | Hệ vách kính khung nhôm, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm) | | " | | | | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 |
| 413 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu | bộ | " | | | " | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 414 | | Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 |
| 415 | | PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 |
| 416 | | Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 |
| 417 | | PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 |
| 418 | | Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt | m2 | " | | | " | | | | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 |
| 419 | | PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 | 1.690.000 |
| 420 | | Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt | m2 | " | | | " | | | | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 |
| 421 | | PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| 422 | | Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay | m2 | " | | | " | | | | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 | 2.510.000 |
| 423 | | Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | " | | | " | | | | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 |
| 424 | | Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | " | | | " | | | | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| 425 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | NHÔM CAO CẤP HỆ 55 | | Việt Nam | | | * Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2 kính | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 |
| 426 | | Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | " | | | " | | | | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 |
| 427 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất | bộ | " | | | " | | | | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 |
| 428 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 |
| 429 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | | | | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 430 | | Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | " | (PROFILE XINGFA , DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM) | Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows | " | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2. | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 |
| 431 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 |
| 432 | | Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | " | | | " | | | | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 |
| 433 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 |
| 434 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | | | | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 |
| 435 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 |
| 436 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | | | | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 |
| 437 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 7451:2004 | Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm) | | Việt Nam | | | | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 |
| 438 | | Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 |
| 439 | | PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 |
| 440 | | Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 |
| 441 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay) | bộ | " | | | " | | | | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 |
| 442 | | Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 |
| 443 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm âm | bộ | " | | | " | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 444 | | Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 445 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 446 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 447 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 448 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR | " | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +120.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m2 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
| 449 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| 450 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
| 451 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| 452 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 |
| 453 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 454 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HệS 55 (chiều rộng khung bao 55mm) | | " | | | | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 |
| 455 | | Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 456 | | PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 |
| 457 | | Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 458 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay) | bộ | " | | | " | | | | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 459 | | Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 460 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu | bộ | " | | | " | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 461 | | Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
| 462 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 463 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 464 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 465 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 466 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 |
| 467 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 468 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 |
| 469 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 470 | | Phụ kiện Kin Long | bộ | " | | | " | | | | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 |
| 471 | | Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng | bộ | " | | | " | | | | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| 472 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 7451:2004 | | | Trung Quốc | | | | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 |
| 473 | | Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 |
| 474 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 |
| 475 | | Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 |
| 476 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất | bộ | TCVN 7451:2004 | Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60 | | " | | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| 477 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 |
| 478 | | Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 |
| 479 | | Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 |
| 480 | | Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 481 | | Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 |
| 482 | | Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 |
| 483 | | Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | TCVN 7451:2015 | | | " | | | | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 484 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG) | CÔNG TY TNHH MAI ANH | " | | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/m2; Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 |
| 485 | | Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 |
| 486 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 487 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
| 488 | | Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 |
| 489 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 |
| 490 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
| 491 | | Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 |
| 492 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 |
| 493 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 494 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 |
| 495 | | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 |
| 496 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| 497 | | Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng. Hệ 65 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 |
| 498 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 |
| 499 | | Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 |
| 500 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 501 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG) | | " | | | | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
| 502 | | Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 |
| 503 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 |
| 504 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
| 505 | | Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 |
| 506 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 |
| 507 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 508 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 |
| 509 | | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 |
| 510 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| 511 | | Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kinh chia đố mặt dựng. | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 |
| 512 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK | CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 |
| 513 | | Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | " | | | " | | | | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 |
| 514 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 |
| 515 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
| 516 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 517 | | Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | " | | | " | " | | | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 |
| 518 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 519 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | " | KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm) | | " | " | | m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1 m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 520 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 |
| 521 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
| 522 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| 523 | | Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65 | m2 | " | | | " | " | | | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 |
| 524 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | Chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã, tp Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 525 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 526 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 527 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 528 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ | m2 | " | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 529 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 530 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 |
| 531 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 |
| 532 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 |
| 533 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 |
| 534 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 535 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 |
| 536 | | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 537 | | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 538 | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | " | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 |
| 539 | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 |
| 540 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính | m2 | TVCN 7451:2004 | Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng | | Trung Quốc | Theo hợp đồng thỏa thuận | | | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 |
| 541 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 542 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 |
| 543 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 |
| 544 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | " | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 545 | | Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 |
| 546 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | " | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 547 | | Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 |
| 548 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | " | | | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 549 | | Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 |
| 550 | | Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | CÔNG TY TNHH | Quảng Đông Trung Quốc | Theo hợp đồng thỏa thuận | Vận chuyển | Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8mm cường lực: | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 | 1.591.818 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 551 | | Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63 | m2 | " | Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng | TỈNH QUẢNG TUYÊN | " | " | đến chân công trình | Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 | 2.294.091 |
| 552 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 983.182 | 983.182 | 983.182 | 983.182 | 983.182 | 983.182 | 983.182 | 983.182 | 983.182 |
| 553 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 | 1.367.091 |
| 554 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 | 2.731.818 |
| 555 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 | 1.310.909 |
| 556 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 |
| 557 | | Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 | m2 | " | | | " | " | | | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 | 2.434.545 |
| 558 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 | 1.966.364 |
| 559 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 | 2.902.727 |
| 560 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 | 5.613.636 |
| 561 | | Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93 | m2 | " | | | " | " | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 562 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 | 2.762.273 |
| 563 | | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 | 5.196.364 |
| 564 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - | DNTN SX GIA CÔNG | – | Theo hợp | Vận chuyển | Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 |
| 565 | | Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | | | | | | | | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 |
| 566 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | | | | | | | | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 |
| 567 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | | | | | | | | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 |
| 568 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | | | | | | | | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 569 | | Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 | TM TƯỜNG LONG | Trung Quốc | đồng thỏa thuận | đến chân công trình | 350.000đ/1 m2; Kính 8.38mm mờ( hoặc trắng sữa ) + 415.000đ/1 m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1 m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 |
| 570 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | | | | | | | | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 |
| 571 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | | | | | | | | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 |
| 572 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | | | | | | | | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 |
| 573 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | | | | | | | | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 |
| 574 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh | bộ | | | | | | | | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 |
| 575 | | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1900 x 1600 | | | | | | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 | 3.110.200 |
| 576 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1500 | | | | | | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 | 3.233.391 |
| 577 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 | 3.607.496 |
| 578 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1000 | | | | | | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 | 3.750.213 |
| 579 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 600 | | | | | | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 | 4.559.128 |
| 580 | | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 1500 | | | | | | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 | 3.345.588 |
| 581 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 1200 | | | | | | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 | 3.477.469 |
| 582 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 800 | | | | | | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 | 3.807.959 |
| 583 | | - Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3800 x 1500 | | | | | | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 | 3.019.421 |
| 584 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3200 x 1200 | | | | | | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 | 3.211.857 |
| 585 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 1000 | | | | | | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 | 3.400.089 |
| 586 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2400 x 600 | | | | | | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 | 3.971.654 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 587 | | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1000 | | | | | | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 | 7.337.721 |
| 588 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 | 6.187.691 |
| 589 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1400 | | | | | | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 | 5.455.239 |
| 590 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1600 | | | | | | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 | 5.022.097 |
| 591 | | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1000 | | | | | | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 | 6.922.751 |
| 592 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 | 5.811.416 |
| 593 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1400 | | | | | | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 | 5.102.296 |
| 594 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1600 | | | | | | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 | 4.618.603 |
| 595 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 500 x 1000 | | | | | | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 | 9.381.058 |
| 596 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1200 | | | | | | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 | 7.627.986 |
| 597 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 700 x 1400 | | | | | | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 | 6.526.509 |
| 598 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1600 | | | | | | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 | 5.917.679 |
| 599 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 500 x 1000 | | | | | | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 | 5.433.567 |
| 600 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1200 | | | | | | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 | 4.800.611 |
| 601 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 700 x 1400 | | | | | | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 | 4.374.256 |
| 602 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1600 | | | | | | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 | 4.072.040 |
| 603 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2000 x 1800 | | | | | | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 | 3.664.486 |
| 604 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1600 | | | | | | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 | 3.935.706 |
| 605 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1600 | | | | | | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 | 4.058.280 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 606 | | - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 | 4.557.366 |
| 607 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2000 x 1500 | | | | | | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 | 3.678.843 |
| 608 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1400 | | | | | | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 | 3.939.707 |
| 609 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1200 | | | | | | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 | 4.212.577 |
| 610 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1000 | | | | | | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 | 4.630.747 |
| 611 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1900 | | | | | | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 | 4.296.401 |
| 612 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1600 | | | | | | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 | 4.459.317 |
| 613 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1600 | | | | | | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 | 4.709.204 |
| 614 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1400 | | | | | | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 | 4.921.377 |
| 615 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1600 | | | | | | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 | 5.198.991 |
| 616 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1200 | | | | | | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 | 5.684.230 |
| 617 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 1500 | | | | | | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 | 4.496.407 |
| 618 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 1400 | | | | | | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 | 4.563.203 |
| 619 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 1200 | | | | | | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 | 4.731.479 |
| 620 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1800 x 800 | | | | | | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 | 5.321.847 |
| 621 | | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1900 x 1500 | | | | | | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 | 3.959.512 |
| 622 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1500 | | | | | | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 | 4.297.227 |
| 623 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 | 4.801.701 |
| 624 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1000 | | | | | | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 | 5.420.707 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 625 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 800 | CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW | | | | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm) | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 | 5.849.440 |
| 626 | | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1900 x 2000 | | | | | | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 | 4.045.464 |
| 627 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1800 | | | | | | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 | 4.324.453 |
| 628 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1600 | | | | | | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 | 4.596.916 |
| 629 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1400 | | | | | | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 | 5.002.353 |
| 630 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1200 | | | | | | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 | 5.553.606 |
| 631 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1500 | | | | | | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 | 4.081.056 |
| 632 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1200 | | | | | | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 | 4.327.859 |
| 633 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1200 | | | | | | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 | 4.555.123 |
| 634 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1000 | | | | | | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 | 4.808.543 |
| 635 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1200 | | | | | | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 | 5.035.303 |
| 636 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 800 | | | | | | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 | 5.760.407 |
| 637 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2000 x 1800 | | | | | | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 | 4.010.358 |
| 638 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1600 | | | | | | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 | 4.306.758 |
| 639 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1600 | | | | | | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 | 4.453.930 |
| 640 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 | 4.900.474 |
| 641 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1900 | | | | | | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 | 4.693.488 |
| 642 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1600 | | | | | | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 | 4.872.559 |
| 643 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1600 | | | | | | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 | 5.141.917 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 644 | | -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1400 | | | | | | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 | 5.371.707 |
| 645 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1600 | | | | | | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 | 5.709.651 |
| 646 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1200 | | | | | | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 | 6.061.055 |
| 647 | | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1500 | | | | | | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 | 4.482.284 |
| 648 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 950 x 1200 | | | | | | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 | 4.752.450 |
| 649 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1200 | | | | | | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 | 5.028.943 |
| 650 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 1000 | | | | | | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 | 5.293.145 |
| 651 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 1200 | | | | | | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 | 5.613.053 |
| 652 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 800 | | | | | | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 | 5.134.830 |
| 653 | | - Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1900 x 2000 | | | | | | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 | 4.556.001 |
| 654 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1800 | | | | | | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 | 4.903.135 |
| 655 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1600 | | | | | | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 | 5.262.969 |
| 656 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1400 | | | | | | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 | 5.739.565 |
| 657 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1200 | | | | | | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 | 6.241.333 |
| 658 | | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 2600 | | | | | | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 | 4.623.524 |
| 659 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 2400 | | | | | | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 | 4.787.901 |
| 660 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 800 x 2200 | | | | | | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 | 4.899.827 |
| 661 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 2200 | | | | | | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 | 5.565.179 |
| 662 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 600 x 2000 | | | | | | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 | 5.724.893 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 663 | | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2000 x 2600 | | | | | | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 | 4.077.445 |
| 664 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 2400 | | | | | | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 | 4.468.462 |
| 665 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 2200 | | | | | | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 | 4.564.274 |
| 666 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 2200 | | | | | | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 | 5.112.791 |
| 667 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 2000 | | | | | | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 | 5.243.954 |
| 668 | | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1800 | | | | | | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 | 3.165.835 |
| 669 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 2000 | | | | | | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 | 3.089.467 |
| 670 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 2200 | | | | | | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 | 3.027.368 |
| 671 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 2400 | | | | | | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 | 2.974.969 |
| 672 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1800 | | | | | | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 | 3.034.048 |
| 673 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 2000 | | | | | | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 | 2.961.065 |
| 674 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 2200 | | | | | | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 | 2.901.918 |
| 675 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 2400 | | | | | | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 | 2.851.636 |
| 676 | | - Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 1800 | | | | | | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 | 2.899.519 |
| 677 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 2000 | | | | | | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 | 2.839.813 |
| 678 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 2200 | | | | | | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 | 2.790.993 |
| 679 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 2400 | | | | | | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 | 2.750.017 |
| 680 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3200 x 1800 | | | | | | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 | 2.800.656 |
| 681 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3200 x 2000 | | | | | | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 | 2.742.149 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 682 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3200 x 2200 | | | | | | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 | 2.694.559 |
| 683 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3200 x 2400 | | | | | | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 | 2.654.403 |
| 684 | | - Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : ROTO | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 1800 | | | | | | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 | 8.340.166 |
| 685 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 2000 | | | | | | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 | 7.770.138 |
| 686 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 2200 | | | | | | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 | 7.303.208 |
| 687 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2800 x 2400 | | | | | | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 | 6.914.730 |
| 688 | | - Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : ROTO | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3600 x 1800 | | | | | | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 | 9.834.763 |
| 689 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3600 x 2000 | | | | | | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 | 9.131.830 |
| 690 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3600 x 2200 | | | | | | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 | 8.556.053 |
| 691 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 3600 x 2400 | | | | | | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 | 8.076.935 |
| 692 | | - Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1900 x 1500 | | | | | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm) | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 | 3.008.550 |
| 693 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1500 | | | | | | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 | 3.189.158 |
| 694 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 | 3.404.769 |
| 695 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1000 | | | | | | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 | 3.669.510 |
| 696 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 800 | | | | | | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 | 3.830.268 |
| 697 | | - Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2000 x 2000 | | | | | | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 | 3.069.868 |
| 698 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1600 x 1600 | | | | | | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 | 3.306.236 |
| 699 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 | 3.474.743 |
| 700 | | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 | 3.707.672 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 701 | Cửa khung nhựa/nhôm | | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 1000 x 1000 | | | | | | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 | 4.034.575 |
| 702 | | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 | 3.254.408 |
| 703 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 | 2.992.591 |
| 704 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 | 2.813.590 |
| 705 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 | 2.684.502 |
| 706 | | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 | 3.210.136 |
| 707 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 | 2.961.846 |
| 708 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 | 2.791.002 |
| 709 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 | 2.667.208 |
| 710 | | - Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1500 x 1000 | | | | | | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 | 3.127.319 |
| 711 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 1200 | | | | | | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 | 2.896.359 |
| 712 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2100 x 1400 | | | | | | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 | 2.737.671 |
| 713 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2400 x 1600 | | | | | | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 | 2.620.798 |
| 714 | | - Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1500 x 1000 | | | | | | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 | 3.127.774 |
| 715 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 1200 | | | | | | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 | 2.896.675 |
| 716 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2100 x 1400 | | | | | | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 | 2.737.903 |
| 717 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2400 x 1600 | | | | | | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 | 2.620.976 |
| 718 | | - Cửa sổ 4 cánh ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)<br>- Hệ Profile của hãng | m2 | TCVN 7451:2004 | 2000 x 1000 | | | | | | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 | 3.117.294 |
| 719 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2200 x 1200 | | | | | | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 | 2.940.520 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 720 | | Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 2400 x 1400 | | | | | | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 | 2.811.038 |
| 721 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2600 x 1600 | | | | | | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 | 2.710.338 |
| 722 | | - Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 | 4.492.550 |
| 723 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 | 4.070.123 |
| 724 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 | 3.780.552 |
| 725 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 | 3.593.649 |
| 726 | | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 | 4.552.241 |
| 727 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 | 4.082.303 |
| 728 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 | 3.807.425 |
| 729 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 | 3.589.135 |
| 730 | | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 | 3.702.838 |
| 731 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 | 3.302.954 |
| 732 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 | 3.055.128 |
| 733 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 | 2.883.620 |
| 734 | | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 | 3.708.360 |
| 735 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 | 3.329.315 |
| 736 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 | 3.089.844 |
| 737 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 | 2.913.580 |
| 738 | | - Cửa sổ 1 cánh mở | m2 | TCVN 7451:2004 | 500 x 1000 | | | | | | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 | 5.058.754 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 739 | | quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 600 x 1200 | | | | | | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 | 4.462.695 |
| 740 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1400 | | | | | | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 | 4.049.863 |
| 741 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 800 x 1600 | | | | | | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 | 3.796.075 |
| 742 | | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 500 x 1000 | | | | | | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 | 3.928.961 |
| 743 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 600 x 1200 | | | | | | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 | 3.505.591 |
| 744 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1400 | | | | | | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 | 3.245.786 |
| 745 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 800 x 1600 | | | | | | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 | 3.099.750 |
| 746 | | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 | 4.072.445 |
| 747 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 | 3.594.514 |
| 748 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 | 3.310.143 |
| 749 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 | 3.096.487 |
| 750 | | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 | 3.905.663 |
| 751 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1200 x 1200 | | | | | | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 | 3.554.870 |
| 752 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1400 | | | | | | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 | 3.256.114 |
| 753 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1600 | | | | | | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 | 3.048.912 |
| 754 | | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 500 x 1000 | | | | | | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 | 4.100.482 |
| 755 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 600 x 1200 | | | | | | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 | 3.721.817 |
| 756 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1400 | | | | | | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 | 3.405.362 |
| 757 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 800 x 1600 | | | | | | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 | 3.178.304 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 758 | | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 500 x 1000 | CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW | | | | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm) | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 | 4.462.212 |
| 759 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 600 x 1200 | | | | | | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 | 3.913.521 |
| 760 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1400 | | | | | | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 | 3.544.107 |
| 761 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 800 x 1600 | | | | | | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 | 3.293.255 |
| 762 | | - Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1800 | | | | | | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 | 4.765.373 |
| 763 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2000 | | | | | | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 | 4.584.807 |
| 764 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2000 | | | | | | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 | 4.434.791 |
| 765 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2400 | | | | | | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 | 4.367.397 |
| 766 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 1800 | | | | | | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 | 4.268.266 |
| 767 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2000 | | | | | | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 | 4.117.461 |
| 768 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2200 | | | | | | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 | 3.992.302 |
| 769 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2400 | | | | | | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 | 3.932.816 |
| 770 | | - Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7. | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1800 | | | | | | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 | 4.591.239 |
| 771 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2000 | | | | | | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 | 4.469.406 |
| 772 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2200 | | | | | | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 | 4.329.882 |
| 773 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2400 | | | | | | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 | 4.228.614 |
| 774 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 1800 | | | | | | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 | 4.132.829 |
| 775 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2200 | | | | | | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 | 4.027.705 |
| 776 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2200 | | | | | | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 | 3.910.706 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 777 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2400 | | | | | | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 | 3.824.874 |
| 778 | | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7. | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 1800 | | | | | | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 | 4.461.912 |
| 779 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2000 | | | | | | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 | 4.311.691 |
| 780 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2200 | | | | | | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 | 4.186.505 |
| 781 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 700 x 2400 | | | | | | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 | 4.084.272 |
| 782 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 1800 | | | | | | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 | 4.032.241 |
| 783 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2000 | | | | | | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 | 3.905.038 |
| 784 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2200 | | | | | | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 | 3.799.190 |
| 785 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 900 x 2400 | | | | | | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 | 3.712.608 |
| 786 | | - Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1800 | | | | | | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 | 4.386.952 |
| 787 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2000 | | | | | | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 | 4.231.075 |
| 788 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2200 | | | | | | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 | 4.112.078 |
| 789 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2400 | | | | | | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 | 4.041.094 |
| 790 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 1800 | | | | | | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 | 3.975.035 |
| 791 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 2000 | | | | | | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 | 3.843.323 |
| 792 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 2200 | | | | | | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 | 3.742.199 |
| 793 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 2400 | | | | | | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 | 3.679.834 |
| 794 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1800 | | | | | | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 | 4.319.259 |
| 795 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2000 | | | | | | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 | 4.170.151 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 796 | | - Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7. | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2200 | | | | | | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 | 4.067.025 |
| 797 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2400 | | | | | | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 | 3.986.234 |
| 798 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 1800 | | | | | | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 | 3.922.385 |
| 799 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 2000 | | | | | | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 | 3.795.938 |
| 800 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 2200 | | | | | | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 | 3.713.730 |
| 801 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1800 x 2400 | | | | | | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 | 3.637.165 |
| 802 | | - Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 1800 | | | | | | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 | 2.586.587 |
| 803 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2200 | | | | | | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 | 2.519.189 |
| 804 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2200 | | | | | | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 | 2.480.098 |
| 805 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1400 x 2400 | | | | | | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 | 2.433.054 |
| 806 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 1800 | | | | | | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 | 2.471.679 |
| 807 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 2000 | | | | | | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 | 2.409.214 |
| 808 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 2200 | | | | | | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 | 2.372.605 |
| 809 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1600 x 2400 | | | | | | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 | 2.329.022 |
| 810 | | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - | m2 | TCVN 7451:2004 | 2800 x 1800 | | | | | | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 | 2.287.014 |
| 811 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2800 x 2000 | | | | | | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 | 2.241.501 |
| 812 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2800 x 2200 | | | | | | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 | 2.211.772 |
| 813 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 2800 x 2400 | | | | | | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 | 2.180.621 |
| 814 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 3200 x 1800 | | | | | | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 | 2.208.819 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 815 | | Eurowindow , ô khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m2 | TCVN 7451:2004 | 3200 x 2000 | | | | | | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 | 2.166.058 |
| 816 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 3200 x 2200 | | | | | | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 | 2.137.439 |
| 817 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 3200 x 2400 | | | | | | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 | 2.107.794 |
| 818 | | - Vách kính<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 500 x 1000 | | | | | | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 | 2.526.464 |
| 819 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 | 2.199.043 |
| 820 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1500 | | | | | | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 | 2.089.626 |
| 821 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1500 x 2000 | | | | | | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 | 1.901.125 |
| 822 | | - Vách kính (có đố cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Eurowindow | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 1000 | | | | | | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 | 2.521.124 |
| 823 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1500 x 1000 | | | | | | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 | 2.356.751 |
| 824 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1000 x 2000 | | | | | | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 | 2.274.565 |
| 825 | | | m2 | TCVN 7451:2004 | 1500 x 2000 | | | | | | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 | 2.086.954 |
| 826 | | Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 336.851 | 336.851 | 336.851 | 336.851 | 336.851 | 336.851 | 336.851 | 336.851 | 336.851 |
| 827 | | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 405.163 | 405.163 | 405.163 | 405.163 | 405.163 | 405.163 | 405.163 | 405.163 | 405.163 |
| 828 | | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 567.700 | 567.700 | 567.700 | 567.700 | 567.700 | 567.700 | 567.700 | 567.700 | 567.700 |
| 829 | | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 716.102 | 716.102 | 716.102 | 716.102 | 716.102 | 716.102 | 716.102 | 716.102 | 716.102 |
| 830 | | Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 864.505 | 864.505 | 864.505 | 864.505 | 864.505 | 864.505 | 864.505 | 864.505 | 864.505 |
| 831 | | Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 362.623 | 362.623 | 362.623 | 362.623 | 362.623 | 362.623 | 362.623 | 362.623 | 362.623 |
| 832 | | Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 410.529 | 410.529 | 410.529 | 410.529 | 410.529 | 410.529 | 410.529 | 410.529 | 410.529 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 833 | | Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW | | | | Các phương án lựa chọn về kính | 515.726 | 515.726 | 515.726 | 515.726 | 515.726 | 515.726 | 515.726 | 515.726 | 515.726 |
| 834 | | Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 621.057 | 621.057 | 621.057 | 621.057 | 621.057 | 621.057 | 621.057 | 621.057 | 621.057 |
| 835 | | Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 724.253 | 724.253 | 724.253 | 724.253 | 724.253 | 724.253 | 724.253 | 724.253 | 724.253 |
| 836 | | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 507.594 | 507.594 | 507.594 | 507.594 | 507.594 | 507.594 | 507.594 | 507.594 | 507.594 |
| 837 | | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 582.815 | 582.815 | 582.815 | 582.815 | 582.815 | 582.815 | 582.815 | 582.815 | 582.815 |
| 838 | | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 650.218 | 650.218 | 650.218 | 650.218 | 650.218 | 650.218 | 650.218 | 650.218 | 650.218 |
| 839 | | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 779.298 | 779.298 | 779.298 | 779.298 | 779.298 | 779.298 | 779.298 | 779.298 | 779.298 |
| 840 | | Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | 810.681 | 810.681 | 810.681 | 810.681 | 810.681 | 810.681 | 810.681 | 810.681 | 810.681 |
| 841 | | Bột ngoại thất Super Joton | Bao | TCVN 7239:2014 | 40 kg | | Việt Nam | | | | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 |
| 842 | | Bột ngoại thất Joton | Bao | " | 40 kg | | " | | | | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 |
| 843 | | Bột nội thất BT3 | Bao | " | 40 kg | | " | | | | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 |
| 844 | | Bột nội thất SP Filler | Bao | " | 40 kg | | " | | | | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 |
| 845 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros | Thùng | TCVN 8652 :2020 | 18 lít | | " | | | | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 |
| 846 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| 847 | | Sơn nội thất thượng hạng Exfa | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít | | " | | | | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 |
| 848 | | Sơn nội thất cao cấp Mifa | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 |
| 849 | | Sơn nội thất cao cấp Newfa | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 850 | | Sơn nội thất Jony | Thùng | " | 18 lít | Công ty cổ phần L.Q Joton | " | | Vận chuyển đến chân công trình | | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 |
| 851 | | Sơn nội thất Accord | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 |
| 852 | | Sơn ngoại thất Jotin cao cấp | Lon | " | 5 lít | | " | | | | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 |
| 853 | | Sơn ngoại thất Fa cao cấp | Lon | " | 5 lít | | " | | | | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 |
| 854 | | Sơn ngoại thất Jony -H | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 |
| 855 | | Sơn ngoại thất Jony ngoài | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 |
| 856 | | Chống thấm CT-2010 | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 |
| 857 | | Chống thấm CT-J-555 (gốc nước) | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 |
| 858 | | Super Primer – Sơn Chống rỉ | Lon | TCCS | 3.5 kg | | " | | | | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 |
| 859 | | Super Primer – Sơn Chống rỉ | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 |
| 860 | | Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ) | Lon | " | 3 lít | | " | | | | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 |
| 861 | | Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ) | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 |
| 862 | | Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 |
| 863 | | Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer | kg | " | 16kg/bộ | | " | | | | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 |
| 864 | | Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 |
| 865 | | Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 |
| 866 | | Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 |
| 867 | | Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner | lít | " | 05 lít/lon | | " | | | | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 868 | | Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 |
| 869 | | Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 |
| 870 | | Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 871 | | Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer | kg | " | 04 kg/bộ | | " | | | | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 |
| 872 | | Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline | kg | " | 25kg/bao | | " | | | | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 |
| 873 | | Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway | kg | " | 25kg/bộ | | " | | | | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| 874 | | Sơn nội thất R80 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương | | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 |
| 875 | | Sơn nội thất cao cấp R81 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 |
| 876 | | Sơn siêu trắng trần nội thất R89 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 |
| 877 | | Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 878 | | Sơn lót nội thất Building R96 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 |
| 879 | | Sơn lót ngoại thất Building R98 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 |
| 880 | | Sơn ngoại thất R84 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 |
| 881 | | Sơn ngoại thất cao cấp R85 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 |
| 882 | | Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 |
| 883 | | Sơn chống thấm cao cấp R92 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |
| 884 | | Bột bả nội thất | Bao | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | | | | | | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 |
| 885 | | Bột bả ngoại thất | Bao | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | | | | | | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 886 | | WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp) | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg | Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| 887 | | WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất) | bao | " | Bao 40kg | | | | | | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| 888 | | WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất) | thùng | " | Thùng 18lit | | | | | | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 |
| 889 | | MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 |
| 890 | | MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 |
| 891 | | MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 |
| 892 | | WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 |
| 893 | | TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 |
| 894 | | SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng) | Lon 3,5lit | " | Lon 3,5lit | | | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 895 | | SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng) | Thùng 15lit | " | Thùng 15lit | | | | | | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 896 | | SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần) | Can 5KG | " | Can 5KG | | | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 897 | | SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần) | Bao 20kg | " | Bao 20kg | | | | | | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| 898 | | SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà | Bao | | 40kg | Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 |
| 899 | | SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà | Bao | | 40kg | | | | | | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 |
| 900 | | SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Thùng | QCVN 16: 2019/BXD | 18 Lít | | | | | | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 |
| 901 | | SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 |
| 902 | | SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 |
| 903 | | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 |
| 904 | | SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 |
| 905 | | BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 |
| 906 | | SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 907 | | SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 |
| 908 | | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 | Kg | TCVN 7239:2014 | | | | | | | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 |
| 909 | | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 | Kg | TCVN 7239:2014 | | | | | | | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 |
| 910 | | THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 | Lít | QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020 | | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 |
| 911 | | THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 | Lít | | | | | | | | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 |
| 912 | | DULUX PROFESSIONAL A390 | Lít | QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020 | | | | | | | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 |
| 913 | | DULUX PROFESSIONAL A500 | Lít | | | | | | | | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 |
| 914 | | DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ | Lít | | | | | | | | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 |
| 915 | | DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ | Lít | | | | | | | | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 |
| 916 | | FW03- sơn nội thất mịn (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 855.000 | 855.000 | 855.000 | 855.000 | 855.000 | 855.000 | 855.000 | 855.000 | 855.000 |
| 917 | | FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 | 1.904.000 |
| 918 | | FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 | 1.494.000 |
| 919 | | FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 | 3.399.000 |
| 920 | | FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 | 4.275.000 |
| 921 | | FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 | 2.549.000 |
| 922 | | FW08 - sơn ngoại thất bóng nano (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 | 4.377.000 |
| 923 | | FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 | 4.944.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 924 | | FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 |
| 925 | | FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| 926 | | FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 | 2.755.000 |
| 927 | | FW11B - sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 |
| 928 | | FW11A - sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít) | thùng | | 18L/thùng | | | | | | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 |
| 929 | | Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg) | thùng | | 40kg/ bao | | | | | | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 |
| 930 | | Bột bả nội thất cao cấp (40kg) | thùng | | 40kg/bao | | | | | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 931 | | Sơn đá hạt tự nhiên cao cấp TERRALITE STONE | đ/thùng | TCVN 2097 : 2015 | 25 kg | Terraco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 932 | | Sơn giả đá granite cao cấp TERRALITE QUARTZSTONE | đ/thùng | | 25 kg | | | | | | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 |
| 933 | | Sơn gấm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH | đ/thùng | | 25 kg | | | | | | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 | 2.202.000 |
| 934 | | Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE | đ/thùng | | 25 kg | | | | | | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 |
| 935 | | Sơn gấm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD | đ/thùng | | 25 kg | | | | | | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 936 | | Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS | đ/thùng | | 18 lít | | | | | | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 | 3.667.000 |
| 937 | | Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS | đ/thùng | | 05 lít | | | | | | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 | 1.056.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 938 | Sơn | Sơn nội thất No1 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | Công ty CP Suzumax | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 |
| 939 | | Sơn mịn nội thất cao cấp No2 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 |
| 940 | | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 |
| 941 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 |
| 942 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 |
| 943 | | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20kg | | | | | | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 |
| 944 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 21kg | | | | | | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 |
| 945 | | Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 21kg | | | | | | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 |
| 946 | | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 21kg | | | | | | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 |
| 947 | | Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF | Thùng | BSEN 14891:20217 | 21kg | | | | | | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 |
| 948 | | Sơn chống thấm màu CTM | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg | | | | | | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 |
| 949 | | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 |
| 950 | | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 24kg | | | | | | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 |
| 951 | | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 |
| 952 | | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 |
| 953 | | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 |
| 954 | | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 955 | | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 23kg | | | | | | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 |
| 956 | | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 22kg | | | | | | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 957 | | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 19kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 |
| 958 | | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 |
| 959 | | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 960 | | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| 961 | | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 24kg | | | | | | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 |
| 962 | | Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 |
| 963 | | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 |
| 964 | | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 |
| 965 | | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 966 | | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 23kg | | | | | | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 |
| 967 | | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 22kg | | | | | | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 |
| 968 | | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 19kg | | | | | | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 |
| 969 | | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 |
| 970 | | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 971 | | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| 972 | | Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng. | kg | TCVN 8791-2011 | Bao 25kg; hạt phản quang>20% | Công ty Sơn Hoàng Gia | Việt Nam | Theo hợp đồng. | Đến chân công trình | - | 17.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| 973 | | Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng. | kg | " | Bao 25kg; hạt phản quang>20% | | " | " | | | 19.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 974 | | Hạt phản quang | kg | " | Bao 25kg, độ tròn>80%. | | " | " | | | 18.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật tiệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 975 | | Sơn lót Giao thông | kg | " | Thùng 16kg, màu vàng nhạt. | | " | " | | | 70.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 |
| 976 | | Sơn phản quang hệ dầu | kg | " | Thùng 3kg, 20kg | | " | " | | | 160.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| 977 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao) | Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán | | 22.847 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 |
| 978 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | " | Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao) | | " | " | | | 25.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 |
| 979 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | " | Sơn lót Futun 18kg/thùng | | " | " | | | 77.156 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 |
| 980 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | " | Hạt phản quang 25 kg/bao | | " | " | | | 22.847 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 |
| 981 | | Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất | kg | TCCS 060:2015/NPV | 40kg/bao | Công ty TNHH Nippon Paint | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 |
| 982 | | Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat | kg | TCCS 099:2018/NPV | 40kg/bao | | | | | | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 983 | | Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer | lít | TCCS 048:2011/NPV | 18 lít/thùng | | | | | | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 |
| 984 | | Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer | lít | TCCS 087:2018/NPV | 17 lít/thùng | | | | | | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 |
| 985 | | Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer | lít | TCCS 094:2018/NPV | 18 lít/thùng | | | | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 986 | | Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer | lít | TCCS 088:2018 NPV | 17 lít/thùng | | | | | | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 |
| 987 | | Sơn phủ nội thất Nippon Matex | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 |
| 988 | | Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | | | | | | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 |
| 989 | | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 990 | | Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 |
| 991 | | Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 |
| 992 | | Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert | kg | QCVN 16:2019/BXD | 20 kg/thùng | | | | | | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 |
| 993 | | Sơn lót chống kiềm nội thất (S1) | lít | TCVN 8652:2020 | 18 lít/thùng | | | | | | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 994 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3) | lít | TCVN 8652:2020 | 19 lít/thùng | Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam | Việt Nam | Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển | Đến chân công trình | Giá tại nơi bán | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 |
| 995 | | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3) | lít | QCVN 16:2019/BXD | 20 lít/thùng | | | | | | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 |
| 996 | | Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2) | lít | | 21 lít/thùng | | | | | | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 |
| 997 | | Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1) | lít | | 22 lít/thùng | | | | | | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 |
| 998 | | Sơn nước ngoại thất (EX1) | lít | | 23 lít/thùng | | | | | | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 |
| 999 | | Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | | | | | | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 |
| 1000 | | Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior | kg | TCVN 7239:2014 | 40KG | Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 |
| 1001 | | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All | kg | TCVN 7239:2015 | 40KG | | | | | | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 |
| 1002 | | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat | kg | TCVN 7239:2017 | 40KG | | | | | | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 |
| 1003 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior | lít | TCVN 8652:2013 | 18L | | | | | | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 |
| 1004 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In | lít | TCVN 8652:2015 | 18L | | | | | | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 |
| 1005 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex | lít | TCVN 8652:2019 | 18L | | | | | | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 |
| 1006 | | Sơn nội thất kinh tế Basic | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | | | | | | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 |
| 1007 | | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 |
| 1008 | | Sơn nội thất mờ Smart 2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 |
| 1009 | | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 |
| 1010 | | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 |
| 1011 | | Sơn ngoại thất mờ Xshield | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 |
| 1012 | | Sơn ngoại thất mờ Extra 3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1013 | | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | kg | QCVN 16:2019/BXD | 20KG | | | | | | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 |
| 1014 | | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 |
| 1015 | | F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP | Lít | QCVN 16:2019/BXD | 18l/thùng | Công ty CPTM FORNER Việt Nam | | Đến chân công trình | | | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 |
| 1016 | | F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 |
| 1017 | | F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 |
| 1018 | | F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 |
| 1019 | | F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 |
| 1020 | | F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 |
| 1021 | | F-CT SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 |
| 1022 | | F-CTM CHỐNG THẤM MÀU | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 |
| 1023 | | F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 |
| 1024 | | BN- F700 BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP | Kg | | 40kg/bao | | | | | | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 |
| 1025 | | BN-F800 BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP | Kg | | 40kg/bao | | | | | | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 |
| 1026 | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 |
| 1027 | | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 |
| 1028 | | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 |
| 1029 | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 |
| 1030 | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1031 | | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | Công ty TNHH Maxko Việt Nam | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 |
| 1032 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 |
| 1033 | | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 |
| 1034 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít | | | | | | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 |
| 1035 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít | | | | | | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 |
| 1036 | | Bột bả nội thất cao cấp MKN | Bao | TCVN 7239:2014 | 40KG | | | | | | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 |
| 1037 | | Bột bả ngoại thất cao cấp MKB | Bao | TCVN 7239:2014 | 40KG | | | | | | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 |
| 1038 | | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic | đ/thùng | QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01 | 22Kg/Thùng | CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách | Theo thoả thuận giữa hai bên | | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 |
| 1039 | | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 |
| 1040 | | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 |
| 1041 | | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 |
| 1042 | | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New | đ/thùng | | 18Kg/Thùng | | | | | | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 |
| 1043 | | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss | đ/thùng | | 18Kg/Thùng | | | | | | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 |
| 1044 | | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 |
| 1045 | | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield | đ/thùng | | 18Kg/Thùng | | | | | | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 |
| 1046 | | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 |
| 1047 | | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1048 | | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 |
| 1049 | | Bột bả nội thất cao cấp Gildden | Bao | TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03 | 40Kg/ Bao | | | | | | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 |
| 1050 | | Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden | Bao | | 40Kg/ Bao | | | | | | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 |
| 1051 | | Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner | đ/thùng | | 19Kg/Thùng | | | | | | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 |
| 1052 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 |
| 1053 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 |
| 1054 | | Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế) | đ/thùng | | 18L | CÔNG TY TNHH SƠN KENNY | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 |
| 1055 | | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao | đ/thùng | | 18L | | | | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 1056 | | Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn | đ/thùng | | 18L | | | | | | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 |
| 1057 | | Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn | đ/thùng | | 18L | | | | | | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 |
| 1058 | | Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | đ/thùng | | 18L | | | | | | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 |
| 1059 | | Bột Winny nội thất chất lượng cao | đ/thùng | | 40kg | | | | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 1060 | | Bột Winny nội thất chất lượng cao | đ/thùng | | 40kg | | | | | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| 1061 | | Sơn Kim loại mạ kẽm | đ/thùng | | 17L | | | | | | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 |
| 1062 | | Bột bả nội thất cao cấp DC 01 | Bao | | 40Kg/Bao | | | | | | 432.300 | 432.300 | 432.300 | 432.300 | 432.300 | 432.300 | 432.300 | 432.300 | 432.300 |
| 1063 | | Bột bả ngoại thất cao cấp DC 02 | Bao | | 40Kg/Bao | | | | | | 565.400 | 565.400 | 565.400 | 565.400 | 565.400 | 565.400 | 565.400 | 565.400 | 565.400 |
| 1064 | | Sơn mịn nội thất cao cấp - IN FAMI 10.28 | đ/thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 | 1.569.700 |
| 1065 | | Sơn siêu trắng trần - SUPPER WHITE 10.2 | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1066 | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - EASY WASH 10.3 | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | SƠN DULAS - CÔNG TY TNHH ZUTTON GROUP | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 | 2.715.900 |
| 1067 | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SATIN EXT 10.48 | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 | 4.145.900 |
| 1068 | | Sơn lót nội thất - PRIMER INT 10.76 | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 | 1.608.200 |
| 1069 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất - PRIMER INT 10.77 | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 | 2.250.600 |
| 1070 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - PRIMER.EXT 10.79 | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 | 2.633.400 |
| 1071 | | Sơn chống thấm đa năng - WATERPROOF CT07 10.8 | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 | 3.265.900 |
| 1072 | | Sơn nội thất cao cấp - CLASSIC 10.1 | đ/thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | 904.200 | 904.200 | 904.200 | 904.200 | 904.200 | 904.200 | 904.200 | 904.200 | 904.200 |
| 1073 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - GOLD EXT 10.6 | đ/thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 | 2.728.000 |
| 1074 | | Ống cống BTCT D300 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | | Việt Nam | | | Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300 | | 248.800 | | | | | | | |
| 1075 | | Ống cống BTCT D400 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | | " | " | | | | 267.700 | | | | | | | |
| 1076 | | Ống cống BTCT D600 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 75mm | | " | " | | | | 379.300 | | | | | | | |
| 1077 | | Ống cống BTCT D800 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 95mm | | " | " | | | | 684.800 | | | | | | | |
| 1078 | | Ống cống BTCT D1000 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 115mm | | " | " | | | | 911.800 | | | | | | | |
| 1079 | | Ống cống BTCT D1200 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 125mm | | " | " | | | | 1.407.500 | | | | | | | |
| 1080 | | Ống cống BTCT D1500 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 150mm | | " | " | | | | 2.237.800 | | | | | | | |
| 1081 | | Ống cống BTCT D1800 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 200mm | | " | " | | | | 4.316.500 | | | | | | | |
| 1082 | | Ống cống BTCT D2000 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 220mm | | " | " | | | | 5.538.200 | | | | | | | |
| 1083 | | Ống cống BTCT D300 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | | " | " | | | | 269.700 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1084 | Bê tông đúc sẵn | Ống cống BTCT D400 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | Công ty TNHH XD Thuận Đức II | " | " | Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy | Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300 | | 298.700 | | | | | | | |
| 1085 | | Ống cống BTCT D600 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 75mm | | " | " | | | | 448.600 | | | | | | | |
| 1086 | | Ống cống BTCT D800 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 95mm | | " | " | | | | 761.000 | | | | | | | |
| 1087 | | Ống cống BTCT D1000 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 115mm | | " | " | | | | 1.089.800 | | | | | | | |
| 1088 | | Ống cống BTCT D1200 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 125mm | | " | " | | | | 1.546.700 | | | | | | | |
| 1089 | | Ống cống BTCT D1500 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 150mm | | " | " | | | | 2.361.500 | | | | | | | |
| 1090 | | Ống cống BTCT D1800 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 200mm | | " | " | | | | 4.577.400 | | | | | | | |
| 1091 | | Ống cống BTCT D2000 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 220mm | | " | " | | | | 5.665.800 | | | | | | | |
| 1092 | | Gối cống D300 | cái | | | | " | " | | Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200 | | 107.200 | | | | | | | |
| 1093 | | Gối cống D400 | cái | | " | | | " | | | | 121.700 | | | | | | | |
| 1094 | | Gối cống D600 | cái | | " | | | " | | | | 174.600 | | | | | | | |
| 1095 | | Gối cống D800 | cái | | " | | | " | | | | 206.600 | | | | | | | |
| 1096 | | Gối cống D1000 | cái | | " | | | " | | | | 291.000 | | | | | | | |
| 1097 | | Gối cống D1200 | cái | | " | | | " | | | | 381.200 | | | | | | | |
| 1098 | | Gối cống D1500 | cái | | " | | | " | | | | 487.000 | | | | | | | |
| 1099 | | Gối cống D1800 | cái | | " | | | " | | | | 703.700 | | | | | | | |
| 1100 | | Gối cống D2000 | cái | | " | | | " | | | | 915.700 | | | | | | | |
| 1101 | | Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2012 | D400x40xL2500 | | Việt Nam | Theo Hợp đồng | | | | | 276.000 | | | | | | |
| 1102 | | Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2013 | D600x60xL2500 | | " | " | | | | | 390.000 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1103 | | Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2014 | D800x80xL2500 | Công ty Cổ phần Trường Phú | " | " | Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà | | | | 702.000 | | | | | | |
| 1104 | | Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2015 | D1000x100xL2500 | | " | " | | | | | 935.000 | | | | | | |
| 1105 | | Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2016 | D1200x120xL2500 | | " | " | | | | | 1.440.000 | | | | | | |
| 1106 | | Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2017 | D400x40xL2500 | | " | " | | | | | 308.000 | | | | | | |
| 1107 | | Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2018 | D600x60xL2500 | | " | " | | | | | 462.500 | | | | | | |
| 1108 | | Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2019 | D800x80xL2500 | | " | " | | | | | 784.500 | | | | | | |
| 1109 | | Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2020 | D1000x100xL2500 | | " | " | | | | | 1.123.500 | | | | | | |
| 1110 | | Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2021 | D1200x120xL2500 | | " | " | | | | | 1.594.500 | | | | | | |
| 1111 | | Gối cống D400 | cái | | | | " | " | | | | | 120.000 | | | | | | |
| 1112 | | Gối cống D600 | cái | | | | " | " | | | | | 170.000 | | | | | | |
| 1113 | | Gối cống D800 | cái | | | | " | " | | | | | 210.000 | | | | | | |
| 1114 | | Gối cống D1000 | cái | | | | " | " | | | | | 280.000 | | | | | | |
| 1115 | | Gối cống D1200 | cái | | | | " | " | | | | | 385.000 | | | | | | |
| 1116 | | MFUHAILIGHT KMC - 30W | Bộ | Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; | 1 Bộ/ 1 Thùng | Việt Nam | Thanh toán trước | | | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |
| 1117 | | MFUHAILIGHT KMC - 40W | Bộ | | | | | | | | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 1118 | | MFUHAILIGHT KMC - 50W | Bộ | | | | | | | | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 |
| 1119 | | MFUHAILIGHT KMC - 60W | Bộ | | | | | | | | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| 1120 | | MFUHAILIGHT KMC - 70W | Bộ | | | | | | | | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 |
| 1121 | | MFUHAILIGHT KMC - 75W | Bộ | | | | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1122 | | MFUHAILIGHT KMC - 80W | Bộ | - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | carton | | Việt Nam | khi nhận hàng | | | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 |
| 1123 | | MFUHAILIGHT KMC - 90W | Bộ | | | | | | | | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 |
| 1124 | | MFUHAILIGHT KMC - 100W | Bộ | | | | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1125 | | MFUHAILIGHT KMC - 120W | Bộ | | | | | | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 1126 | | MFUHAILIGHT KMC - 140W | Bộ | | | | | | | | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1127 | | MFUHAILIGHT KMC - 150W | Bộ | | | | | | | | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 |
| 1128 | | MFUHAILIGHT DMC - 30W | Bộ | Đèn LED chiếu sáng đường phố:<br>'- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 | 5.136.364 |
| 1129 | | MFUHAILIGHT DMC - 40W | Bộ | | | | | | | | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 | 5.863.636 |
| 1130 | | MFUHAILIGHT DMC - 50W | Bộ | | | | | | | | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 1131 | | MFUHAILIGHT DMC - 60W | Bộ | | | | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1132 | | MFUHAILIGHT DMC - 70W | Bộ | | | | | | | | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 |
| 1133 | | MFUHAILIGHT DMC - 75W | Bộ | | | | | | | | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 |
| 1134 | | MFUHAILIGHT DMC - 80W | Bộ | | | | | | | | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 |
| 1135 | | MFUHAILIGHT DMC - 90W | Bộ | | | | | | | | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 |
| 1136 | | MFUHAILIGHT DMC - 100W | Bộ | | | | | | | | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 | 10.318.182 |
| 1137 | | MFUHAILIGHT DMC - 120W | Bộ | | | | | | | | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 | 11.318.182 |
| 1138 | | MFUHAILIGHT DMC - 140W | Bộ | | | | | | | | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 |
| 1139 | | MFUHAILIGHT DMC - 150W | Bộ | | | | | | | | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 | 12.727.273 |
| 1140 | | MFUHAILIGHT DMC 180W | Bộ | | | | | | | | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1141 | | MFUHAILIGHT CMOS - 60W | Bộ | Đèn LED chiếu sáng đường phố:<br>'- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.97;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;<br>- Bảo vệ chống va đập: IK10;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 |
| 1142 | | MFUHAILIGHT CMOS - 70W | Bộ | | | | | | | | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 |
| 1143 | | MFUHAILIGHT CMOS - 75W | Bộ | | | | | | | | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 |
| 1144 | | MFUHAILIGHT CMOS - 80W | Bộ | | | | | | | | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 | 9.090.000 |
| 1145 | | MFUHAILIGHT CMOS - 90W | Bộ | | | | | | | | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 |
| 1146 | | MFUHAILIGHT CMOS - 107W | Bộ | | | | | | | | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 | 11.150.000 |
| 1147 | | MFUHAILIGHT CMOS - 123W | Bộ | | | | | | | | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 | 12.510.000 |
| 1148 | | MFUHAILIGHT CMOS - 139W | Bộ | | | | | | | | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 |
| 1149 | | MFUHAILIGHT CMOS - 150W | Bộ | | | | | | | | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 |
| 1150 | | MFUHAILIGHT FS168 - 20W | Bộ | - Công nghệ LED SMD<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 12V/24V<br>- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương<br>- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4<br>- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66<br>- Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | | | | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 |
| 1151 | | MFUHAILIGHT FS168 - 40W | Bộ | | | | | | | | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 |
| 1152 | | MFUHAILIGHT FS168 - 60W | Bộ | | | | | | | | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 |
| 1153 | | MFUHAILIGHT FS168 - 80W | Bộ | | | | | | | | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1154 | | MFUHAILIGHT F318 - 70W | Bộ | **Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | **CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên; 02573.822.181** | | | Hàng giao tại chân công trình tỉnh | | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 |
| 1155 | | MFUHAILIGHT F318 - 80W | Bộ | | | | | | | | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 |
| 1156 | | MFUHAILIGHT F318 - 90W | Bộ | | | | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1157 | | MFUHAILIGHT F318 - 100W | Bộ | | | | | | | | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 |
| 1158 | | MFUHAILIGHT F318 - 120W | Bộ | | | | | | | | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1159 | | MFUHAILIGHT F318 - 150W | Bộ | | | | | | | | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 |
| 1160 | | MFUHAILIGHT F318 - 180W | Bộ | | | | | | | | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 |
| 1161 | | MFUHAILIGHT F318 - 200W | Bộ | | | | | | | | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 |
| 1162 | | MFUHAILIGHT F318 - 280W | Bộ | | | | | | | | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 |
| 1163 | | MFUHAILIGHT F318 - 330W | Bộ | | | | | | | | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 |
| 1164 | | MFUHAILIGHT F318 - 360W | Bộ | | | | | | | | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 |
| 1165 | | MFUHAILIGHT F318 - 400W | Bộ | | | | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1166 | | MFUHAILIGHT F328 - 200W | Bộ | **Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 | 13.136.364 |
| 1167 | | MFUHAILIGHT F328 - 240W | Bộ | | | | | | | | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 | 15.227.273 |
| 1168 | | MFUHAILIGHT F328 - 280W | Bộ | | | | | | | | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 | 15.909.091 |
| 1169 | | MFUHAILIGHT F328 - 330W | Bộ | | | | | | | | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 | 17.318.182 |
| 1170 | | MFUHAILIGHT F328 - 400W | Bộ | | | | | | | | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1171 | | MFUHAILIGHT F328 - 500W | Bộ | Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | | | | | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 |
| 1172 | | MFUHAILIGHT F328 - 600W | Bộ | | | | | | | | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 | 32.818.182 |
| 1173 | | MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W | Bộ | **Đèn LED trang trí sân vườn:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 |
| 1174 | | MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 |
| 1175 | | MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W | Bộ | | | | | | | | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 |
| 1176 | | MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 |
| 1177 | | MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W | Bộ | | | | | | | | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 |
| 1178 | | MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 |
| 1179 | | MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W | Bộ | | | | | | | | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 |
| 1180 | | MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 1181 | | MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W | Bộ | **Đèn LED trang trí thảm cỏ:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 | 4.290.909 |
| 1182 | | MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W | Bộ | | | | | | | | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 | 3.527.273 |
| 1183 | | MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08 | Bộ | | | | | | | | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 | 3.590.909 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1184 | | MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W | Bộ | - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | | | | | | | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 |
| 1185 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A | Tủ | - Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 | 79.500.000 |
| 1186 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A | Tủ | | | | | | | | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 | 81.100.000 |
| 1187 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A | Tủ | | | | | | | | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 | 85.400.000 |
| 1188 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A | Tủ | | | | | | | | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 | 88.900.000 |
| 1189 | | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4 | Bộ | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. | | | | | | | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 1190 | | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | Bộ | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. | | | | | | | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 |
| 1191 | | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66 | Bộ | | | | | | | | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 |
| 1192 | | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68 | Bộ | | | | | | | | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 |
| 1193 | | Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68 | Bộ | | | | | | | | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 |
| 1194 | | Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68 | Bộ | | | | | | | | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1195 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | | | | | | | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 |
| 1196 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | | | | | | | | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 |
| 1197 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | | | | | | | | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 |
| 1198 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | | | | | | | | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 |
| 1199 | | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | Trụ | - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao. | | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 | 4.172.727 |
| 1200 | | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | Trụ | - Tổng chiều cao 3,5m;<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng;<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại;<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | | | | | | | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 | 8.663.636 |
| 1201 | | Đèn Led đường phố EPSILON-100W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | Việt Nam | | | | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 |
| 1202 | | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |
| 1203 | | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 |
| 1204 | | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 |
| 1205 | | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 |
| 1206 | | Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 |
| 1207 | | Đèn Led đường phố IOTA-150W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 |
| 1208 | | Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 |
| 1209 | | Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 | 4.982.000 |
| 1210 | | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1211 | | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 |
| 1212 | | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 | 6.484.000 |
| 1213 | | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 | 7.377.000 |
| 1214 | | Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 | 8.385.000 |
| 1215 | | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 | 8.952.000 |
| 1216 | | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 | 9.385.000 |
| 1217 | | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 | 10.797.000 |
| 1218 | | Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 | 6.710.000 |
| 1219 | | Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 | 7.160.000 |
| 1220 | | Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 |
| 1221 | | Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 | 6.010.000 |
| 1222 | | Đèn Led đường phố KAPPA-50W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 |
| 1223 | | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 |
| 1224 | | Đèn Led đường phố KAPPA-100W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 |
| 1225 | | Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 |
| 1226 | | Đèn Led đường phố KAPPA-120W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 |
| 1227 | | Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 |
| 1228 | | Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 | 5.239.000 |
| 1229 | | Đèn Led đường phố PI-50W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1230 | | Đèn Led đường phố PI-70W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | CHỦNG LOẠI: ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (bảo hành 2-5 năm) | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 |
| 1231 | | Đèn Led đường phố PI-75W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 |
| 1232 | | Đèn Led đường phố PI-90W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 |
| 1233 | | Đèn Led đường phố PI-100W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 |
| 1234 | | Đèn Led đường phố PI-100W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 |
| 1235 | | Đèn Led đường phố PI-120W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 |
| 1236 | | Đèn Led đường phố PI-120W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN) | | | " | | | | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 |
| 1237 | | Đèn Led đường phố PI-150W | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 |
| 1238 | | Đèn Led đường phố PI-150W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN) | | | " | | | | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 | 3.721.000 |
| 1239 | | Đèn Led đường phố PI-160W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 |
| 1240 | | Đèn Led đường phố PHI-100W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 | 4.328.000 |
| 1241 | | Đèn Led đường phố PHI-120W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 |
| 1242 | | Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 | 5.018.000 |
| 1243 | | Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 |
| 1244 | | Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 | 6.536.000 |
| 1245 | | Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 |
| 1246 | | Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 | 7.881.000 |
| 1247 | | Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 |
| 1248 | | Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 | 8.480.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1249 | | Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | " | | Hàng giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế | | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 | 6.190.000 |
| 1250 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 |
| 1251 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 |
| 1252 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 | 6.150.000 |
| 1253 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 | 6.440.000 |
| 1254 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 | 7.880.000 |
| 1255 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 | 12.430.000 |
| 1256 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 | 14.650.000 |
| 1257 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 | 9.120.000 |
| 1258 | | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 | 10.230.000 |
| 1259 | | Đèn pha LED MB05-200w | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 2.297.000 | 2.297.001 | 2.297.002 | 2.297.003 | 2.297.004 | 2.297.005 | 2.297.006 | 2.297.007 | 2.297.008 |
| 1260 | | Đèn pha LED MB02-250w | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| 1261 | | Đèn pha LED MB02-300w | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 3.795.000 | 3.795.001 | 3.795.002 | 3.795.003 | 3.795.004 | 3.795.005 | 3.795.006 | 3.795.007 | 3.795.008 |
| 1262 | | Đèn pha LED MB02-400w | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 4.155.000 | 4.155.001 | 4.155.002 | 4.155.003 | 4.155.004 | 4.155.005 | 4.155.006 | 4.155.007 | 4.155.008 |
| 1263 | | Đèn pha LED MB02-500w | Cái | (TCVN 7722-1:2017) | | | " | | | | 5.995.000 | 5.995.001 | 5.995.002 | 5.995.003 | 5.995.004 | 5.995.005 | 5.995.006 | 5.995.007 | 5.995.008 |
| 1264 | | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 2.200.000 | 2.200.001 | 2.200.002 | 2.200.003 | 2.200.004 | 2.200.005 | 2.200.006 | 2.200.007 | 2.200.008 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1265 | | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIÊN CẦN ĐƠN (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm) | 2.694.000 | 2.694.001 | 2.694.002 | 2.694.003 | 2.694.004 | 2.694.005 | 2.694.006 | 2.694.007 | 2.694.008 |
| 1266 | | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 2.800.000 | 2.800.001 | 2.800.002 | 2.800.003 | 2.800.004 | 2.800.005 | 2.800.006 | 2.800.007 | 2.800.008 |
| 1267 | | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.095.000 | 3.095.001 | 3.095.002 | 3.095.003 | 3.095.004 | 3.095.005 | 3.095.006 | 3.095.007 | 3.095.008 |
| 1268 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.350.000 | 3.350.001 | 3.350.002 | 3.350.003 | 3.350.004 | 3.350.005 | 3.350.006 | 3.350.007 | 3.350.008 |
| 1269 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.450.000 | 3.450.001 | 3.450.002 | 3.450.003 | 3.450.004 | 3.450.005 | 3.450.006 | 3.450.007 | 3.450.008 |
| 1270 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.750.000 | 3.750.001 | 3.750.002 | 3.750.003 | 3.750.004 | 3.750.005 | 3.750.006 | 3.750.007 | 3.750.008 |
| 1271 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 4.134.000 | 4.134.001 | 4.134.002 | 4.134.003 | 4.134.004 | 4.134.005 | 4.134.006 | 4.134.007 | 4.134.008 |
| 1272 | | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.788.000 | 3.788.001 | 3.788.002 | 3.788.003 | 3.788.004 | 3.788.005 | 3.788.006 | 3.788.007 | 3.788.008 |
| 1273 | | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.988.000 | 3.988.001 | 3.988.002 | 3.988.003 | 3.988.004 | 3.988.005 | 3.988.006 | 3.988.007 | 3.988.008 |
| 1274 | | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 4.213.000 | 4.213.001 | 4.213.002 | 4.213.003 | 4.213.004 | 4.213.005 | 4.213.006 | 4.213.007 | 4.213.008 |
| 1275 | | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 4.440.000 | 4.440.001 | 4.440.002 | 4.440.003 | 4.440.004 | 4.440.005 | 4.440.006 | 4.440.007 | 4.440.008 |
| 1276 | | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.440.000 | 5.440.001 | 5.440.002 | 5.440.003 | 5.440.004 | 5.440.005 | 5.440.006 | 5.440.007 | 5.440.008 |
| 1277 | | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.060.000 | 5.060.001 | 5.060.002 | 5.060.003 | 5.060.004 | 5.060.005 | 5.060.006 | 5.060.007 | 5.060.008 |
| 1278 | | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.333.000 | 5.333.001 | 5.333.002 | 5.333.003 | 5.333.004 | 5.333.005 | 5.333.006 | 5.333.007 | 5.333.008 |
| 1279 | | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.995.000 | 5.995.001 | 5.995.002 | 5.995.003 | 5.995.004 | 5.995.005 | 5.995.006 | 5.995.007 | 5.995.008 |
| 1280 | | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 1.968.000 | 1.968.001 | 1.968.002 | 1.968.003 | 1.968.004 | 1.968.005 | 1.968.006 | 1.968.007 | 1.968.008 |
| 1281 | | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 2.090.000 | 2.090.001 | 2.090.002 | 2.090.003 | 2.090.004 | 2.090.005 | 2.090.006 | 2.090.007 | 2.090.008 |
| 1282 | | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 2.190.000 | 2.190.001 | 2.190.002 | 2.190.003 | 2.190.004 | 2.190.005 | 2.190.006 | 2.190.007 | 2.190.008 |
| 1283 | | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 2.690.000 | 2.690.001 | 2.690.002 | 2.690.003 | 2.690.004 | 2.690.005 | 2.690.006 | 2.690.007 | 2.690.008 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1284 | | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG RỜI CẦN - D78; (Thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400 (bảo hành 1 năm) | 2.700.000 | 2.700.001 | 2.700.002 | 2.700.003 | 2.700.004 | 2.700.005 | 2.700.006 | 2.700.007 | 2.700.008 |
| 1285 | | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 2.800.000 | 2.800.001 | 2.800.002 | 2.800.003 | 2.800.004 | 2.800.005 | 2.800.006 | 2.800.007 | 2.800.008 |
| 1286 | | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.200.000 | 3.200.001 | 3.200.002 | 3.200.003 | 3.200.004 | 3.200.005 | 3.200.006 | 3.200.007 | 3.200.008 |
| 1287 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.500.000 | 3.500.001 | 3.500.002 | 3.500.003 | 3.500.004 | 3.500.005 | 3.500.006 | 3.500.007 | 3.500.008 |
| 1288 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 3.900.000 | 3.900.001 | 3.900.002 | 3.900.003 | 3.900.004 | 3.900.005 | 3.900.006 | 3.900.007 | 3.900.008 |
| 1289 | | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 4.100.000 | 4.100.001 | 4.100.002 | 4.100.003 | 4.100.004 | 4.100.005 | 4.100.006 | 4.100.007 | 4.100.008 |
| 1290 | | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.100.000 | 5.100.001 | 5.100.002 | 5.100.003 | 5.100.004 | 5.100.005 | 5.100.006 | 5.100.007 | 5.100.008 |
| 1291 | | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.300.000 | 5.300.001 | 5.300.002 | 5.300.003 | 5.300.004 | 5.300.005 | 5.300.006 | 5.300.007 | 5.300.008 |
| 1292 | | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.800.000 | 5.800.001 | 5.800.002 | 5.800.003 | 5.800.004 | 5.800.005 | 5.800.006 | 5.800.007 | 5.800.008 |
| 1293 | | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 5.900.000 | 5.900.001 | 5.900.002 | 5.900.003 | 5.900.004 | 5.900.005 | 5.900.006 | 5.900.007 | 5.900.008 |
| 1294 | | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 6.200.000 | 6.200.001 | 6.200.002 | 6.200.003 | 6.200.004 | 6.200.005 | 6.200.006 | 6.200.007 | 6.200.008 |
| 1295 | | Tủ điện chiếu sáng 50A-100A | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 13.450.000 | 13.450.001 | 13.450.002 | 13.450.003 | 13.450.004 | 13.450.005 | 13.450.006 | 13.450.007 | 13.450.008 |
| 1296 | | Tủ điện chiếu sáng 125A-150A | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 16.450.000 | 16.450.001 | 16.450.002 | 16.450.003 | 16.450.004 | 16.450.005 | 16.450.006 | 16.450.007 | 16.450.008 |
| 1297 | | Tủ điện công tơ 150A-200A | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 19.450.000 | 19.450.001 | 19.450.002 | 19.450.003 | 19.450.004 | 19.450.005 | 19.450.006 | 19.450.007 | 19.450.008 |
| 1298 | | Tủ điện công tơ 250A-400A | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | | " | | | | 23.450.000 | 23.450.001 | 23.450.002 | 23.450.003 | 23.450.004 | 23.450.005 | 23.450.006 | 23.450.007 | 23.450.008 |
| 1299 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | | | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1300 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm | Cột | ISO 9001:2015/ ASTM A123 | Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng | | | | | ĐK ngoài | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 |
| 1301 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | | | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 |
| 1302 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 |
| 1303 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | | | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 |
| 1304 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 |
| 1305 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 |
| 1306 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 |
| 1307 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | | | | | | | | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1308 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | | | Công ty Cổ phần Winco Việt nam | Việt Nam | | | | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 |
| 1309 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp | Bộ | ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003) | CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/ LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM ) | | | | | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 |
| 1310 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 |
| 1311 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 |
| 1312 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 |
| 1313 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 |
| 1314 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 |
| 1315 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1316 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp | Bộ | ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003) | CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/ LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM ) | | | | | | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 |
| 1317 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 |
| 1318 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 |
| 1319 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 |
| 1320 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 |
| 1321 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 |
| 1322 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 |
| 1323 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1324 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | - Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015.<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019<br>- Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015<br>- Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018 | - Kích thước: -<br>Cân nặng: 8,5kg<br>- Chip Lumiled_Philips Poland<br>- Driver : Philips - poland<br>- Chống sét: Philips Poland<br>- Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1)<br>- Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất. | Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light | | | Tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 |
| 1325 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 |
| 1326 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 |
| 1327 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 |
| 1328 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 |
| 1329 | | Đèn LED Tembin SL7-30W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 |
| 1330 | | Đèn LED Tembin SL7-40W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 |
| 1331 | | Đèn LED Tembin SL7-50W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 |
| 1332 | | Đèn LED Tembin SL7-60W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 |
| 1333 | | Đèn LED Tembin SL7-70W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1334 | | Đèn LED Tembin SL7-80W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 |
| 1335 | | Đèn LED Tembin SL7-90W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 |
| 1336 | | Đèn LED Tembin SL7-100W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 |
| 1337 | | Đèn LED Tembin SL7-110W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 | 10.260.000 |
| 1338 | | Đèn LED Tembin SL7-120W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 | 10.750.000 |
| 1339 | | Đèn LED Tembin SL7-140W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 |
| 1340 | | Đèn LED Tembin SL7-150W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 | 11.950.000 |
| 1341 | | Đèn LED Tembin SL7-160W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 |
| 1342 | | Đèn LED Tembin SL7-170W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 | 12.950.000 |
| 1343 | | Đèn LED Tembin SL7-180W DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 |
| 1344 | | Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 444x347x158 | | | | | | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 |
| 1345 | | Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 444x347x158 | | | | | | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1346 | | Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 529x347x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại trung tâm thành phố Huế | | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 |
| 1347 | | Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 529x347x158 | | | | | | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 | 9.653.000 |
| 1348 | | Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 613x347x158 | | | | | | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 |
| 1349 | | Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 613x347x158 | | | | | | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 |
| 1350 | | Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 697x347x158 | | | | | | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 | 12.550.000 |
| 1351 | | Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 612x304x95 | | | | | | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 1352 | | Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 612x304x95 | | | | | | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 |
| 1353 | | Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 701x304x95 | | | | | | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 | 7.450.000 |
| 1354 | | Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 701x304x95 | | | | | | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 | 7.895.000 |
| 1355 | | Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 790x304x95 | | | | | | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 |
| 1356 | | Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 790x304x95 | | | | | | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 | 8.930.000 |
| 1357 | | Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 879x304x95 | | | | | | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1358 | | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w) | Bộ | | 230x290x110 | | | | | | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 | 8.220.000 |
| 1359 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w) | Bộ | | 320x290x110 | | | | | | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 | 9.298.000 |
| 1360 | | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w) | Bộ | | 410x290x110 | | | | | | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 | 10.586.300 |
| 1361 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w) | Bộ | | 500x290x110 | | | | | | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 1362 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w) | Bộ | | 320x580x110 | | | | | | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 | 18.650.000 |
| 1363 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w) | Bộ | | 410x580x110 | | | | | | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 | 18.972.500 |
| 1364 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w) | Bộ | | 410x580x110 | | | | | | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 | 22.150.000 |
| 1365 | | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | | 1200x600x350mm | | | | | | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 | 17.280.000 |
| 1366 | | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | | 1000x600x350mm | | | | | | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 | 16.310.000 |
| 1367 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm | Cái | | 6m tôn dày 3mm | | | | | | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 |
| 1368 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | Cái | | 7m tôn dày 3mm | | | | | | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 |
| 1369 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | Cái | | 8m tôn dày 3mm | | | | | | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1370 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm | Cái | ISO 9001: 2015 | 9m tôn dày 3,5mm | | | | | | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 |
| 1371 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm | Cái | | 10m tôn dày 3,5mm | | | | | | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 |
| 1372 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | Cái | | 10m tôn dày 4mm | | | | | | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 |
| 1373 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | Cái | | 11m tôn dày 4mm | | | | | | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 |
| 1374 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm | Cái | | 6m D78-3mm | | | | | | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 |
| 1375 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | Cái | | 7m D78-3mm | | | | | | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 |
| 1376 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | Cái | | 8m D78-3mm | | | | | | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 |
| 1377 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm | Cái | | 8m D78-3,5mm | | | | | | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 |
| 1378 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm | Cái | | 9m D78- 4mm | | | | | | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 |
| 1379 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | Cái | | 10m D78-4mm | | | | | | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 |
| 1380 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm | Cái | | 11m D78-4mm | | | | | | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 |
| 1381 | | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | Cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1382 | | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m | Cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 |
| 1383 | | Cần đèn cánh buồm CD15 | Cái | | | | | | | | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 |
| 1384 | | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m | Cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 |
| 1385 | | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m | Cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 |
| 1386 | | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | | | | | | 3.982 | 3.982 | 3.982 | 3.982 | 3.982 | 3.982 | 3.982 | 3.982 | 3.982 |
| 1387 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | | | | | | 5.482 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 |
| 1388 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | | | | | | 8.945 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 |
| 1389 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | | | | | | 13.545 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 |
| 1390 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | | | | | | 19.882 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 |
| 1391 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | | | | | | 32.936 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 |
| 1392 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-16 - 0,6/1kV | | | | | | 50.155 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 |
| 1393 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-25 - 0,6/1kV | | | | | | 79.100 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 |
| 1394 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-35 - 0,6/1kV | | | | | | 109.455 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 |
| 1395 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50 - 0,6/1kV | | | | | | 149.745 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 |
| 1396 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-70 - 0,6/1kV | | | | | | 213.627 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 |
| 1397 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-95 - 0,6/1kV | | | | | | 295.418 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1398 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-120 - 0,6/1kV | | | | | | 384.764 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 |
| 1399 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-150 - 0,6/1kV | | | | | | 459.891 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 |
| 1400 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-185 - 0,6/1kV | | | | | | 574.218 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 |
| 1401 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240 - 0,6/1kV | | | | | | 752.418 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 |
| 1402 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300 - 0,6/1kV | | | | | | 943.755 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 |
| 1403 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-400 - 0,6/1kV | | | | | | 1.203.755 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 |
| 1404 | | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V | | | | | | 17.718 | 19.224 | 19.224 | 19.224 | 19.224 | 19.224 | 19.224 | 19.224 | 19.224 |
| 1405 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V | | | | | | 25.973 | 28.180 | 28.180 | 28.180 | 28.180 | 28.180 | 28.180 | 28.180 | 28.180 |
| 1406 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V | | | | | | 37.609 | 40.806 | 40.806 | 40.806 | 40.806 | 40.806 | 40.806 | 40.806 | 40.806 |
| 1407 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V | | | | | | 51.936 | 56.351 | 56.351 | 56.351 | 56.351 | 56.351 | 56.351 | 56.351 | 56.351 |
| 1408 | | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V | | | | | | 23.382 | 25.369 | 25.369 | 25.369 | 25.369 | 25.369 | 25.369 | 25.369 | 25.369 |
| 1409 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V | | | | | | 34.627 | 37.571 | 37.571 | 37.571 | 37.571 | 37.571 | 37.571 | 37.571 | 37.571 |
| 1410 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V | | | | | | 50.745 | 55.059 | 55.059 | 55.059 | 55.059 | 55.059 | 55.059 | 55.059 | 55.059 |
| 1411 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V | | | | | | 72.236 | 78.376 | 78.376 | 78.376 | 78.376 | 78.376 | 78.376 | 78.376 | 78.376 |
| 1412 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV | | | | | | 57.809 | 62.723 | 62.723 | 62.723 | 62.723 | 62.723 | 62.723 | 62.723 | 62.723 |
| 1413 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV | | | | | | 74.527 | 80.862 | 80.862 | 80.862 | 80.862 | 80.862 | 80.862 | 80.862 | 80.862 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1414 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | | | | | | 102.582 | 111.301 | 111.301 | 111.301 | 111.301 | 111.301 | 111.301 | 111.301 | 111.301 |
| 1415 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV | | | | | | 144.973 | 157.295 | 157.295 | 157.295 | 157.295 | 157.295 | 157.295 | 157.295 | 157.295 |
| 1416 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV | | | | | | 212.236 | 230.276 | 230.276 | 230.276 | 230.276 | 230.276 | 230.276 | 230.276 | 230.276 |
| 1417 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV | | | | | | 279.591 | 303.356 | 303.356 | 303.356 | 303.356 | 303.356 | 303.356 | 303.356 | 303.356 |
| 1418 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV | | | | | | 364.473 | 395.453 | 395.453 | 395.453 | 395.453 | 395.453 | 395.453 | 395.453 | 395.453 |
| 1419 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV | | | | | | 503.864 | 546.692 | 546.692 | 546.692 | 546.692 | 546.692 | 546.692 | 546.692 | 546.692 |
| 1420 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV | | | | | | 682.373 | 740.374 | 740.374 | 740.374 | 740.374 | 740.374 | 740.374 | 740.374 | 740.374 |
| 1421 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV | | | | | | 910.918 | 988.346 | 988.346 | 988.346 | 988.346 | 988.346 | 988.346 | 988.346 | 988.346 |
| 1422 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV | | | | | | 1.077.782 | 1.169.393 | 1.169.393 | 1.169.393 | 1.169.393 | 1.169.393 | 1.169.393 | 1.169.393 | 1.169.393 |
| 1423 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV | | | | | | 1.332.400 | 1.445.654 | 1.445.654 | 1.445.654 | 1.445.654 | 1.445.654 | 1.445.654 | 1.445.654 | 1.445.654 |
| 1424 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV | | | | | | 1.722.845 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 |
| 1425 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV | | | | | | 89.745 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 |
| 1426 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV | | | | | | 115.218 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 |
| 1427 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | | | | | | 173.927 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 |
| 1428 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV | | | | | | 252.827 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 |
| 1429 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV | | | | | | 376.709 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 |
| 1430 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV | | | | | | 505.564 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1431 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV | Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO/ | Việt Nam | Theo Hợp đồng thỏa thuận | Đến chân công trình | | 680.482 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 |
| 1432 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV | | | | | | 953.709 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 |
| 1433 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV | | | | | | 1.334.291 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 |
| 1434 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV | | | | | | 1.729.109 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 |
| 1435 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV | | | | | | 2.058.455 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 |
| 1436 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV | | | | | | 2.550.082 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 |
| 1437 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV | | | | | | 3.324.100 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 |
| 1438 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | | | | | | 84.473 | 91.653 | 91.653 | 91.653 | 91.653 | 91.653 | 91.653 | 91.653 | 91.653 |
| 1439 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV | | | | | | 108.355 | 117.565 | 117.565 | 117.565 | 117.565 | 117.565 | 117.565 | 117.565 | 117.565 |
| 1440 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV | | | | | | 159.600 | 173.166 | 173.166 | 173.166 | 173.166 | 173.166 | 173.166 | 173.166 | 173.166 |
| 1441 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV | | | | | | 238.500 | 258.773 | 258.773 | 258.773 | 258.773 | 258.773 | 258.773 | 258.773 | 258.773 |
| 1442 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV | | | | | | 345.264 | 374.611 | 374.611 | 374.611 | 374.611 | 374.611 | 374.611 | 374.611 | 374.611 |
| 1443 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV | | | | | | 442.082 | 479.659 | 479.659 | 479.659 | 479.659 | 479.659 | 479.659 | 479.659 | 479.659 |
| 1444 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV | | | | | | 473.118 | 513.333 | 513.333 | 513.333 | 513.333 | 513.333 | 513.333 | 513.333 | 513.333 |
| 1445 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV | | | | | | 605.955 | 657.461 | 657.461 | 657.461 | 657.461 | 657.461 | 657.461 | 657.461 | 657.461 |
| 1446 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV | | | | | | 638.491 | 692.763 | 692.763 | 692.763 | 692.763 | 692.763 | 692.763 | 692.763 | 692.763 |
| 1447 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV | | | | | | 843.864 | 915.592 | 915.592 | 915.592 | 915.592 | 915.592 | 915.592 | 915.592 | 915.592 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1448 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV | | | | | | 884.455 | 959.633 | 959.633 | 959.633 | 959.633 | 959.633 | 959.633 | 959.633 | 959.633 |
| 1449 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV | | | | | | 1.176.982 | 1.277.025 | 1.277.025 | 1.277.025 | 1.277.025 | 1.277.025 | 1.277.025 | 1.277.025 | 1.277.025 |
| 1450 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV | | | | | | 1.246.836 | 1.352.817 | 1.352.817 | 1.352.817 | 1.352.817 | 1.352.817 | 1.352.817 | 1.352.817 | 1.352.817 |
| 1451 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | | | | | | 1.547.027 | 1.678.525 | 1.678.525 | 1.678.525 | 1.678.525 | 1.678.525 | 1.678.525 | 1.678.525 | 1.678.525 |
| 1452 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | | | | | | 1.634.582 | 1.773.521 | 1.773.521 | 1.773.521 | 1.773.521 | 1.773.521 | 1.773.521 | 1.773.521 | 1.773.521 |
| 1453 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV | | | | | | 1.844.627 | 2.001.421 | 2.001.421 | 2.001.421 | 2.001.421 | 2.001.421 | 2.001.421 | 2.001.421 | 2.001.421 |
| 1454 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV | | | | | | 1.932.491 | 2.096.753 | 2.096.753 | 2.096.753 | 2.096.753 | 2.096.753 | 2.096.753 | 2.096.753 | 2.096.753 |
| 1455 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV | | | | | | 2.250.973 | 2.442.305 | 2.442.305 | 2.442.305 | 2.442.305 | 2.442.305 | 2.442.305 | 2.442.305 | 2.442.305 |
| 1456 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | | | | | | 2.404.618 | 2.609.011 | 2.609.011 | 2.609.011 | 2.609.011 | 2.609.011 | 2.609.011 | 2.609.011 | 2.609.011 |
| 1457 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | | | | | | 3.011.564 | 3.267.547 | 3.267.547 | 3.267.547 | 3.267.547 | 3.267.547 | 3.267.547 | 3.267.547 | 3.267.547 |
| 1458 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | | | | | | 3.104.700 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 |
| 1459 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | | | | | | 3.230.664 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 |
| 1460 | | Đồng trần xoắn : C | m | TCVN 5064 | C 10 | | | | | | 30.836 | 30.836 | 30.836 | 30.836 | 30.836 | 30.836 | 30.836 | 30.836 | 30.836 |
| 1461 | | " | m | TCVN 5064 | C 16 | | | | | | 48.564 | 48.564 | 48.564 | 48.564 | 48.564 | 48.564 | 48.564 | 48.564 | 48.564 |
| 1462 | | " | m | TCVN 5064 | C 25 | | | | | | 75.882 | 75.882 | 75.882 | 75.882 | 75.882 | 75.882 | 75.882 | 75.882 | 75.882 |
| 1463 | | " | m | TCVN 5064 | C 35 | | | | | | 106.482 | 106.482 | 106.482 | 106.482 | 106.482 | 106.482 | 106.482 | 106.482 | 106.482 |
| 1464 | | " | m | TCVN 5064 | C 50 | | | | | | 153.745 | 153.745 | 153.745 | 153.745 | 153.745 | 153.745 | 153.745 | 153.745 | 153.745 |
| 1465 | | " | m | TCVN 5064 | C 70 | | | | | | 212.691 | 212.691 | 212.691 | 212.691 | 212.691 | 212.691 | 212.691 | 212.691 | 212.691 |
| 1466 | | " | m | TCVN 5064 | C 95 | | | | | | 289.236 | 289.236 | 289.236 | 289.236 | 289.236 | 289.236 | 289.236 | 289.236 | 289.236 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1467 | | " | m | TCVN 5064 | C 120 | | | | | | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 |
| 1468 | | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-16 - 0.6/1kV | | | | | | 6.864 | 6.864 | 6.864 | 6.864 | 6.864 | 6.864 | 6.864 | 6.864 | 6.864 |
| 1469 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-25 - 0.6/1kV | | | | | | 9.664 | 9.664 | 9.664 | 9.664 | 9.664 | 9.664 | 9.664 | 9.664 | 9.664 |
| 1470 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-35 - 0.6/1kV | | | | | | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 |
| 1471 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-50 - 0.6/1kV | | | | | | 17.618 | 17.618 | 17.618 | 17.618 | 17.618 | 17.618 | 17.618 | 17.618 | 17.618 |
| 1472 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-70 - 0.6/1kV | | | | | | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 |
| 1473 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-95 - 0.6/1kV | | | | | | 32.336 | 32.336 | 32.336 | 32.336 | 32.336 | 32.336 | 32.336 | 32.336 | 32.336 |
| 1474 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-120 - 0.6/1kV | | | | | | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| 1475 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-150 - 0.6/1kV | | | | | | 50.545 | 50.545 | 50.545 | 50.545 | 50.545 | 50.545 | 50.545 | 50.545 | 50.545 |
| 1476 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-185 - 0.6/1kV | | | | | | 61.891 | 61.891 | 61.891 | 61.891 | 61.891 | 61.891 | 61.891 | 61.891 | 61.891 |
| 1477 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-240 - 0.6/1kV | | | | | | 78.309 | 78.309 | 78.309 | 78.309 | 78.309 | 78.309 | 78.309 | 78.309 | 78.309 |
| 1478 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-300 - 0.6/1kV | | | | | | 98.009 | 98.009 | 98.009 | 98.009 | 98.009 | 98.009 | 98.009 | 98.009 | 98.009 |
| 1479 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-400 - 0.6/1kV | | | | | | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 |
| 1480 | | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV | | | | | | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 |
| 1481 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV | | | | | | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 |
| 1482 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV | | | | | | 15.618 | 15.618 | 15.618 | 15.618 | 15.618 | 15.618 | 15.618 | 15.618 | 15.618 |
| 1483 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV | | | | | | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1484 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV | | | | | | 26.309 | 26.309 | 26.309 | 26.309 | 26.309 | 26.309 | 26.309 | 26.309 | 26.309 |
| 1485 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV | | | | | | 38.409 | 38.409 | 38.409 | 38.409 | 38.409 | 38.409 | 38.409 | 38.409 | 38.409 |
| 1486 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV | | | | | | 49.555 | 49.555 | 49.555 | 49.555 | 49.555 | 49.555 | 49.555 | 49.555 | 49.555 |
| 1487 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV | | | | | | 63.864 | 63.864 | 63.864 | 63.864 | 63.864 | 63.864 | 63.864 | 63.864 | 63.864 |
| 1488 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | | | | | | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 |
| 1489 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | | | | | | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 |
| 1490 | | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV | | | | | | 29.555 | 29.555 | 29.555 | 29.555 | 29.555 | 29.555 | 29.555 | 29.555 | 29.555 |
| 1491 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV | | | | | | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| 1492 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV | | | | | | 50.745 | 50.745 | 50.745 | 50.745 | 50.745 | 50.745 | 50.745 | 50.745 | 50.745 |
| 1493 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV | | | | | | 68.855 | 68.855 | 68.855 | 68.855 | 68.855 | 68.855 | 68.855 | 68.855 | 68.855 |
| 1494 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV | | | | | | 94.327 | 94.327 | 94.327 | 94.327 | 94.327 | 94.327 | 94.327 | 94.327 | 94.327 |
| 1495 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV | | | | | | 124.473 | 124.473 | 124.473 | 124.473 | 124.473 | 124.473 | 124.473 | 124.473 | 124.473 |
| 1496 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | | | | | | 157.609 | 157.609 | 157.609 | 157.609 | 157.609 | 157.609 | 157.609 | 157.609 | 157.609 |
| 1497 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | | | | | | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 |
| 1498 | | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V | | Việt Nam | | | | 2.250 | 2.250 | 2.250 | 2.250 | 2.250 | 2.250 | 2.250 | 2.250 | 2.250 |
| 1499 | | " | m | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V | | " | | | | 3.730 | 3.730 | 3.730 | 3.730 | 3.730 | 3.730 | 3.730 | 3.730 | 3.730 |
| 1500 | | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV | | " | | | | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1501 | | " | m | " | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV | | " | | | | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 |
| 1502 | | " | m | " | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV | | " | | | | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 |
| 1503 | | " | m | " | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV | | " | | | | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 |
| 1504 | | " | m | " | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV | | " | | | | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 |
| 1505 | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V | | " | | | | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 |
| 1506 | | " | m | " | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V | | " | | | | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 |
| 1507 | | " | m | " | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V | | " | | | | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 |
| 1508 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV | | " | | | | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 |
| 1509 | | " | m | " | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV | | " | | | | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 |
| 1510 | | " | m | " | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV | | " | | | | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 |
| 1511 | | " | m | " | CV-50-0,6/1 kV | | " | | | | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 |
| 1512 | | " | m | " | CV-240-0,6/1 kV | | " | | | | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 |
| 1513 | | " | m | " | CV-300-0,6/1 kV | | " | | | | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 |
| 1514 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV | | " | | | | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 |
| 1515 | | " | m | " | CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | | " | | | | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 |
| 1516 | | " | m | " | CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV | | " | | | | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 |
| 1517 | | " | m | " | CVV-25 – 0,6/1 kV | | " | | | | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 |
| 1518 | | " | m | " | CVV-50– 0,6/1 kV | | " | | | | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1519 | | " | m | " | CVV-95 – 0,6/1 kV | | " | | | | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 |
| 1520 | | " | m | " | CVV-150 – 0,6/1 kV | | " | | | | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 |
| 1521 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V | | " | | | | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 |
| 1522 | | " | m | " | CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V | | " | | | | 38.930 | 38.930 | 38.930 | 38.930 | 38.930 | 38.930 | 38.930 | 38.930 | 38.930 |
| 1523 | | " | m | " | CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V | | " | | | | 86.830 | 86.830 | 86.830 | 86.830 | 86.830 | 86.830 | 86.830 | 86.830 | 86.830 |
| 1524 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V | | " | | | | 24.210 | 24.210 | 24.210 | 24.210 | 24.210 | 24.210 | 24.210 | 24.210 | 24.210 |
| 1525 | | " | m | " | CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V | | " | | | | 35.840 | 35.840 | 35.840 | 35.840 | 35.840 | 35.840 | 35.840 | 35.840 | 35.840 |
| 1526 | | " | m | " | CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V | | " | | | | 74.780 | 74.780 | 74.780 | 74.780 | 74.780 | 74.780 | 74.780 | 74.780 | 74.780 |
| 1527 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V | | " | | | | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 |
| 1528 | | " | m | " | CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V | | " | | | | 45.630 | 45.630 | 45.630 | 45.630 | 45.630 | 45.630 | 45.630 | 45.630 | 45.630 |
| 1529 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | | " | | | | 134.620 | 134.620 | 134.620 | 134.620 | 134.620 | 134.620 | 134.620 | 134.620 | 134.620 |
| 1530 | | " | m | " | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | | " | | | | 195.190 | 195.190 | 195.190 | 195.190 | 195.190 | 195.190 | 195.190 | 195.190 | 195.190 |
| 1531 | | " | m | " | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 | 1.021.760 |
| 1532 | | " | m | " | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 | 1.271.840 |
| 1533 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | | " | | | | 186.330 | 186.330 | 186.330 | 186.330 | 186.330 | 186.330 | 186.330 | 186.330 | 186.330 |
| 1534 | | " | m | " | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | | " | | | | 502.020 | 502.020 | 502.020 | 502.020 | 502.020 | 502.020 | 502.020 | 502.020 | 502.020 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1535 | | " | m | " | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | " | | Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế | | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 |
| 1536 | | " | m | " | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 |
| 1537 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | | " | | | | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 |
| 1538 | | " | m | " | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | | " | | | | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 |
| 1539 | | " | m | " | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | | " | | | | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 |
| 1540 | | " | m | " | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 |
| 1541 | | " | m | " | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | | " | | | | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 |
| 1542 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | | " | | | | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 |
| 1543 | | " | m | " | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV | | " | | | | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 |
| 1544 | | " | m | " | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | | " | | | | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 |
| 1545 | | " | m | " | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | | " | | | | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 |
| 1546 | | " | m | " | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | | " | | | | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 |
| 1547 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25- 0,6/1 kV | | " | | | | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 |
| 1548 | | " | m | " | CVV/DATA-50- 0,6/1 kV | | " | | | | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 |
| 1549 | | " | m | " | CVV/DATA-95- 0,6/1 kV | | " | | | | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 |
| 1550 | | " | m | " | CVV/DATA-240- 0,6/1 kV | | " | | | | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 |
| 1551 | | | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV | | " | | | | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1552 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | " | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV | | " | | | | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 |
| 1553 | | | m | " | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | | " | | | | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 |
| 1554 | | | m | " | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | | " | | | | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 |
| 1555 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV | | " | | | | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 |
| 1556 | | | m | " | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | | " | | | | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 |
| 1557 | | | m | " | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | | " | | | | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 |
| 1558 | | | m | " | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | | " | | | | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 |
| 1559 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV | | " | | | | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 |
| 1560 | | | m | " | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV | | " | | | | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 |
| 1561 | | | m | " | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV | | " | | | | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 |
| 1562 | | | m | " | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV | | " | | | | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 |
| 1563 | | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-10 | | " | | | | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 |
| 1564 | | " | m | " | C-50 | | " | | | | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 |
| 1565 | | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV | | " | | | | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 |
| 1566 | | | m | " | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | | " | | | | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 |
| 1567 | | | m | " | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV | | " | | | | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 |
| 1568 | | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV | | " | | | | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 |
| 1569 | | | m | " | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV | | " | | | | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 |
| 1570 | | | m | " | DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV | | " | | | | 299.940 | 299.940 | 299.940 | 299.940 | 299.940 | 299.940 | 299.940 | 299.940 | 299.940 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1571 | | | m | " | DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV | | " | | | | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 |
| 1572 | | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV | | " | | | | 36.670 | 36.670 | 36.670 | 36.670 | 36.670 | 36.670 | 36.670 | 36.670 | 36.670 |
| 1573 | | | m | " | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV | | " | | | | 102.790 | 102.790 | 102.790 | 102.790 | 102.790 | 102.790 | 102.790 | 102.790 | 102.790 |
| 1574 | | | m | " | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV | | " | | | | 325.270 | 325.270 | 325.270 | 325.270 | 325.270 | 325.270 | 325.270 | 325.270 | 325.270 |
| 1575 | | Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | | " | | | | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 |
| 1576 | | | m | " | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | | " | | | | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 |
| 1577 | | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | | " | | | | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 |
| 1578 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC) | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | | " | | | | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 |
| 1579 | | | m | " | AV-35-0,6/1 kV | | " | | | | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 |
| 1580 | | | m | " | AV-120-0,6/1 kV | | " | | | | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 |
| 1581 | | | m | " | AV-500-0,6/1 kV | | " | | | | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 |
| 1582 | | Dây nhôm lõi thép Cadivi | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2) | | " | | | | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 |
| 1583 | | " | m | " | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5) | | " | | | | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 |
| 1584 | | " | m | " | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4) | | " | | | | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 |
| 1585 | | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV | | " | | | | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1586 | | VCm - 0,5 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) | 100m/ cuộn | | | | | | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 |
| 1587 | | VCmd - 2x0,75 mm2 | m | AS/NZS 5000.2 | 100m/ cuộn | | | | | | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 |
| 1588 | | VCmo - 2x1,5 mm2 | m | TCVN 6610-5 (IEC 60227-5) | 100m/ cuộn | | | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1589 | | VCmo - 2x2,5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 1590 | | CV - 1,5 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 6022-3) | 100m/ cuộn | | | | | | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 1591 | | CV - 2,5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 |
| 1592 | | CV - 4.0 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 |
| 1593 | | CV - 6.0 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 1594 | | CV - 16 mm2 | m | | | | | | | | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 |
| 1595 | | CVV-2x2.5 mm2 | m | TCVN 6610-4 (IEC 6022-4) | | | | | | | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| 1596 | | CVV-2x4.0 mm2 | m | | | | | | | | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 |
| 1597 | | CVV-2x6.0 mm2 | m | | | | | | | | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 |
| 1598 | | CVV-4x4 mm2 | m | | | | | | | | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 |
| 1599 | | CVV-4x6 mm2 | m | | | | | | | | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 |
| 1600 | | CVV-4x10 mm2 | m | | | | | | | | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 |
| 1601 | | CVV-3x16+1x10 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) | | | | | | | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 |
| 1602 | | CVV-3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 |
| 1603 | | CVV-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 |
| 1604 | | CVV-3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1605 | | CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 |
| 1606 | | CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 |
| 1607 | | CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 |
| 1608 | | CXV-2x4 mm2 | m | | | | | | | | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 |
| 1609 | | CXV-2x6 mm2 | m | | | | | | | | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 |
| 1610 | | CXV-2x10 mm3 | m | | | | | | | | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 |
| 1611 | | CXV-4x10 mm2 | m | | | | | | | | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 |
| 1612 | | CXV-4x16 mm2 | m | | | | | | | | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 |
| 1613 | | CXV-4x25 mm2 | m | | | | | | | | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 |
| 1614 | | CXV-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 |
| 1615 | | CXV-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 |
| 1616 | | CXV-3x6+1x4 mm2 | m | | | | | | | | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 |
| 1617 | | CXV-3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 |
| 1618 | | CXV-3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 |
| 1619 | | CXV-3x35+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 |
| 1620 | | CXV-3x50+1x25 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) | | | | | | | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 |
| 1621 | | CXV-3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 |
| 1622 | | CXV-3x95+1x70 mm2 | m | | | | | | | | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 |
| 1623 | | CXV/DSTA-4x10 mm2 | m | | Theo đơn đặt hàng | | | | | | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1624 | | CXV/DSTA-4x16 mm2 | m | | | Cáp Điện Vĩnh Thịnh | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Đến chân công trình | | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 |
| 1625 | | CXV/DSTA-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 |
| 1626 | | CXV/DSTA-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 |
| 1627 | | CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 |
| 1628 | | CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 |
| 1629 | | CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 |
| 1630 | | CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2 | m | | | | | | | | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 |
| 1631 | | CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2 | m | | | | | | | | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 |
| 1632 | | CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2 | m | | | | | | | | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 |
| 1633 | | C - 10 mm2 | m | TCVN 5064-1994 | | | | | | | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 |
| 1634 | | C - 50 mm2 | m | | | | | | | | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 |
| 1635 | | ACSR-120/19 mm2 | m | | | | | | | | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 |
| 1636 | | ACSR-1240/32 mm2 | m | | | | | | | | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| 1637 | | LV-ABC-2x16 mm2 | m | TCVN 6447 (AS3560-1) | | | | | | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 |
| 1638 | | LV-ABC-2x25 mm2 | m | | | | | | | | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| 1639 | | LV-ABC-3x16 mm2 | m | | | | | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 1640 | | LV-ABC-3x25 mm2 | m | | | | | | | | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 |
| 1641 | | LV-ABC-4x16 mm2 | m | | | | | | | | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 |
| 1642 | | LV-ABC-4x25 mm2 | m | | | | | | | | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1643 | | LV-ABC-4x35 mm2 | m | | | | | | | | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 |
| 1644 | | LV-ABC-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 |
| 1645 | | LV-ABC-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 1646 | | LV-ABC-4x95 mm2 | m | | | | | | | | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 |
| 1647 | | LV-ABC-4x150 mm2 | m | | | | | | | | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 |
| 1648 | | AXV-70 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) | | | | | | | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 |
| 1649 | | AXV-95 mm2 | m | | | | | | | | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 |
| 1650 | | AXV-3x25 mm2 | m | | | | | | | | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 |
| 1651 | | AXV-4x25 mm2 | m | | | | | | | | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 |
| 1652 | | AXV/DSTA-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 |
| 1653 | | AXV/DSTA-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 |
| 1654 | | CV/FR 1,5 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331 | 100m/ cuộn | | | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 1655 | | CV/FR 2,5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 |
| 1656 | | CV/FR 4.0 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331 | 100m/ cuộn | | | | | | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 1657 | | CV/FR 6.0 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 1658 | | CXV/FR 2x1.5 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331 | 100m/ cuộn | | | | | | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 |
| 1659 | | CXV/FR 2x2.5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 |
| 1660 | | CXV/FR 4x16 mm2 | m | | | | | | | | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 |
| 1661 | | CXV/FR 4x25 mm2 | m | | | | | | | | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1662 | | CXV/FR 4x50 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331 | Theo đơn đặt hàng | | | | | | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 |
| 1663 | | CXV/FR 3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 |
| 1664 | | CXV/FR 3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 |
| 1665 | | CXV/FR 3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 |
| 1666 | | CXV/FR 3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 |
| 1667 | | Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598 | Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W | SOKOYO | Trung Quốc | | | Led SMD 3030 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 |
| 1668 | | Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599 | Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W | | | | | Led SMD 3030 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 |
| 1669 | | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603 | Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 |
| 1670 | | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603 | Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 |
| 1671 | | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60604 | Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥14000lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 | 31.968.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1672 | | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60605 | Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥16800lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 | 35.215.000 |
| 1673 | | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602 | Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 |
| 1674 | | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602 | Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 |
| 1675 | | Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN15 | Itron | Indonesia | Thoả thuận | | | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 |
| 1676 | | Thiết bị đọc số từ xa Smeter | Chiếc | ISO 4064 | | NTW Tech INC | Canada | " | | | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 |
| 1677 | | Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN15 | | Indonesia | " | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| 1678 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN20 | | Indonesia | " | | | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 |
| 1679 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN25 | | Indonesia | " | | | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 |
| 1680 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN30 | | Indonesia | " | | | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 |
| 1681 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN40 | | Indonesia | " | | | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 |
| 1682 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN50 | Itron | Indonesia | " | Toàn địa bàn tỉnh | | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1683 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN50 | | France | " | | | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 |
| 1684 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN65 | | France | " | | | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 |
| 1685 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN80 | | France | " | | | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 |
| 1686 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN100 | | France | " | | | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 |
| 1687 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN125 | | France | " | | | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 |
| 1688 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN150 | | France | " | | | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 |
| 1689 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN200 | | France | " | | | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 | 35.726.500 |
| 1690 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN250 | | France | " | | | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 | 51.177.000 |
| 1691 | | Ống nhựa PVC-U | mét | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ø21 dày 3mm PN32 | | Việt Nam | | | | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 |
| 1692 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø27 dày 3mm PN25 | | " | | | | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 |
| 1693 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø34 dày 3mm PN19 | | " | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 1694 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø42 dày 3mm PN15 | | " | | | | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 1695 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø49 dày 3mm PN12 | | " | | | | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 |
| 1696 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø60 dày 3mm PN9 | | " | | | | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 |
| 1697 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø76 dày 3mm PN8 | | " | | | | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 |
| 1698 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø90 dày 3mm PN6 | | " | | | | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 |
| 1699 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø90 dày 4.3mm PN10 | | " | | | | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 |
| 1700 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø110 dày 3mm PN5 | | " | | | | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 |
| 1701 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø110 dày 3.2mm PN6 | | " | | | | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1702 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø110 dày 4.2mm PN8 | | " | | | | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 |
| 1703 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø114 dày 3.2mm PN5 | | " | | | | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 |
| 1704 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø114 dày 3.5mm PN6 | | " | | | | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 |
| 1705 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø140 dày 4.1mm PN6 | | " | | | | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 |
| 1706 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø140 dày 5.4mm PN8 | | " | | | | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 |
| 1707 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø160 dày 4.7mm PN6 | | " | | | | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 |
| 1708 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø160 dày 6.2mm PN8 | | " | | | | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 |
| 1709 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø168 dày 4.5mm PN6 | | " | | | | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 |
| 1710 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø168 dày 6.7mm PN9 | | " | | | | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 |
| 1711 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø200 dày 5.9mm PN6 | | " | | | | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 |
| 1712 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø200 dày 7.7mm PN8 | | " | | | | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 |
| 1713 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø220 dày 6.5mm PN6 | | " | | | | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 |
| 1714 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø220 dày 8.6mm PN9 | | " | | | | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 |
| 1715 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø250 dày 7.3mm PN6 | | " | | | | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 |
| 1716 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø250 dày 9.6mm PN8 | | " | | | | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 |
| 1717 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø315 dày 6.2mm PN4 | | " | | | | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 |
| 1718 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø315 dày 9.2mm PN6 | | " | | | | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 |
| 1719 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø315 dày 12.1mm PN8 | | " | | | | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 |
| 1720 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 21 dày | | " | | | | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1721 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 27 dày | | " | | | | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 |
| 1722 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 34 dày | | " | | | | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| 1723 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 42 dày | | " | | | | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 |
| 1724 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 49 dày | | " | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 |
| 1725 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 60 dày | | " | | | | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |
| 1726 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 76 dày | | " | | | | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 |
| 1727 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 90 mỏng | | " | | | | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| 1728 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 90 dày | | " | | | | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 |
| 1729 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 110 mỏng | | " | | | | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 |
| 1730 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 110 dày | | " | | | | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 |
| 1731 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 21 dày | | " | | | | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 |
| 1732 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 27 dày | | " | | | | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 |
| 1733 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 34 dày | | " | | | | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 1734 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 42 dày | | " | | | | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 1735 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 49 dày | | " | | | | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 |
| 1736 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 60 dày | | " | | | | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 1737 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 76 dày | | " | | | | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 |
| 1738 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 |
| 1739 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 90 dày | | " | | | | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1740 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 110 mỏng | | " | | | | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 |
| 1741 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 21 dày | | " | | | | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1742 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 27 dày | | " | | | | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 |
| 1743 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 34 dày | | " | | | | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 1744 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 42 dày | | " | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1745 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 49 dày | | " | | | | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 |
| 1746 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 60 dày | | " | | | | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 |
| 1747 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 76 dày | | " | | | | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 |
| 1748 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 |
| 1749 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 90 dày | | " | | | | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 |
| 1750 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 110 mỏng | | " | | | | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 |
| 1751 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 110 dày | | " | | | | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 |
| 1752 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 21 dày | | " | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 1753 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 27 dày | | " | | | | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| 1754 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 34 dày | | " | | | | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 |
| 1755 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 42 dày | | " | | | | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 |
| 1756 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 49 dày | | " | | | | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 1757 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 60 dày | | " | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1758 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1759 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 90 dày | | " | | | | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 |
| 1760 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 21 dày | | " | | | | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1761 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 27 dày | | " | | | | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |
| 1762 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 34 dày | | " | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 1763 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 42 dày | | " | | | | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 |
| 1764 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 49 dày | | " | | | | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 |
| 1765 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 60 dày | | " | | | | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 |
| 1766 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 76 dày | | " | | | | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 |
| 1767 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 |
| 1768 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 90 dày | | " | | | | 116.800 | 116.800 | 116.800 | 116.800 | 116.800 | 116.800 | 116.800 | 116.800 | 116.800 |
| 1769 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 110 mỏng | | " | | | | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 1770 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 110 dày | | " | | | | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 |
| 1771 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Keo 200 gram | | " | | | | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 |
| 1772 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Keo 500 gram | | " | | | | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 |
| 1773 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Keo 1000 gram | | " | | | | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 |
| 1774 | | Ống nhựa PPR | mét | DIN 8077 & 8078:2008-09 | Ø20 dày 2.3mm PN12.5 | | " | | | | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 1775 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø20 dày 3.4mm PN20 | | " | | | | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 |
| 1776 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø25 dày 2.8mm PN12.5 | | " | | | | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 |
| 1777 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø25 dày 4.2mm PN20 | | " | | Đã bao gồm | | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1778 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø32 dày 2.9mm PN10 | CTCP nhựa Hoa Sen | " | | chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế | | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 |
| 1779 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø32 dày 5.4mm PN20 | | " | | | | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 |
| 1780 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø40 dày 3.7mm PN10 | | " | | | | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| 1781 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø40 dày 6.7mm PN20 | | " | | | | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 |
| 1782 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø50 dày 4.6mm PN10 | | " | | | | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 |
| 1783 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø50 dày 8.3mm PN20 | | " | | | | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 |
| 1784 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø63 dày 5.8mm PN10 | | " | | | | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 |
| 1785 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø63 dày 10.5mm PN20 | | " | | | | 154.400 | 154.400 | 154.400 | 154.400 | 154.400 | 154.400 | 154.400 | 154.400 | 154.400 |
| 1786 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối PPR 20 | | " | | | | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| 1787 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối PPR 25 | | " | | | | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 |
| 1788 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 20x1/2" | | " | | | | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 |
| 1789 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 20x3/4" | | " | | | | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 |
| 1790 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 25x1/2" | | " | | | | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| 1791 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 25x3/4" | | " | | | | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 |
| 1792 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 20x1/2" | | " | | | | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 |
| 1793 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 20x3/4" | | " | | | | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 |
| 1794 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 25x1/2" | | " | | | | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 |
| 1795 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 25x3/4" | | " | | | | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 |
| 1796 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co PPR 20 | | " | | | | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1797 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co PPR 25 | | " | | | | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 |
| 1798 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 20x1/2" | | " | | | | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 |
| 1799 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 20x3/4" | | " | | | | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 |
| 1800 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 25x1/2" | | " | | | | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 |
| 1801 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 25x3/4" | | " | | | | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 |
| 1802 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 20x1/2" | | " | | | | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 |
| 1803 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 20x3/4" | | " | | | | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 |
| 1804 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 25x1/2" | | " | | | | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 |
| 1805 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 25x3/4" | | " | | | | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 |
| 1806 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê PPR 20 | | " | | | | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |
| 1807 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê PPR 25 | | " | | | | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| 1808 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 20x1/2" | | " | | | | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 |
| 1809 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 20x3/4" | | " | | | | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 |
| 1810 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 25x1/2" | | " | | | | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 |
| 1811 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 25x3/4" | | " | | | | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 |
| 1812 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 20x1/2" | | " | | | | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 |
| 1813 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 20x3/4" | | " | | | | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 |
| 1814 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 25x1/2" | | " | | | | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 |
| 1815 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 25x3/4" | | " | | | | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1816 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Bít đầu PPR 20 | | " | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 1817 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Bít đầu PPR 25 | | " | | | | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 |
| 1818 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Van PPR 20 | | " | | | | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 |
| 1819 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Van PPR 25 | | " | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 1820 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2007 | Ø20 dày 2.0mm PN16 | | " | | | | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 |
| 1821 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø20 dày 2.3mm PN20 | | " | | | | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 |
| 1822 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø25 dày 2.0mm PN12.5 | | " | | | | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 1823 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø25 dày 2.3mm PN16 | | " | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 1824 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø25 dày 3.0mm PN20 | | " | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1825 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø32 dày 2.4mm PN12.5 | | " | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1826 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø32 dày 3.0mm PN16 | | " | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 |
| 1827 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø40 dày 3.0mm PN12.5 | | " | | | | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 1828 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø40 dày 3.7mm PN16 | | " | | | | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| 1829 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø50 dày 3.7mm PN12.5 | | " | | | | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 1830 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø50 dày 4.6mm PN16 | | " | | | | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 |
| 1831 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø63 dày 3.8mm PN10 | | " | | | | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 |
| 1832 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø63 dày 4.7mm PN12.5 | | " | | | | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 |
| 1833 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø75 dày 4.5mm PN10 | | " | | | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 1834 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø75 dày 5.6mm PN12.5 | | " | | | | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1835 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø90 dày 5.4mm PN10 | | " | | | | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| 1836 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø90 dày 6.7mm PN12.5 | | " | | | | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 |
| 1837 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø110 dày 6.6mm PN10 | | " | | | | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 |
| 1838 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø110 dày 8.1mm PN12.5 | | " | | | | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 |
| 1839 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø125 dày 7.4mm PN10 | | " | | | | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 |
| 1840 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø125 dày 9.2mm PN12.5 | | " | | | | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 |
| 1841 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø140 dày 8.3mm PN10 | | " | | | | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 |
| 1842 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø140 dày 10.3mm PN12.5 | | " | | | | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 |
| 1843 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø160 dày 9.5mm PN10 | | " | | | | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 |
| 1844 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø160 dày 11.8mm PN12.5 | | " | | | | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 |
| 1845 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø200 dày 11.9mm PN10 | | " | | | | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 |
| 1846 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø200 dày 14.7mm PN12.5 | | " | | | | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 |
| 1847 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø225 dày 13.4mm PN10 | | " | | | | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 |
| 1848 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø225 dày 16.6mm PN12.5 | | " | | | | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 |
| 1849 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø250 dày 14.8mm PN10 | | " | | | | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 |
| 1850 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø250 dày 18.4mm PN12.5 | | " | | | | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 |
| 1851 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø280 dày 16.6mm PN10 | | " | | | | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 |
| 1852 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø280 dày 20.6mm PN12.5 | | " | | | | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 |
| 1853 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø315 dày 18.7mm PN10 | | " | | | | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1854 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø315 dày 23.2mm PN12.5 | | " | | | | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 |
| 1855 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | BS EN 61386-21:2004+A11:2010 | Ø 16 dày 1.15mm | | " | | | | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 |
| 1856 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 16 dày 1.40mm | | " | | | | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 1857 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 20 dày 1.30mm | | " | | | | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 |
| 1858 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 20 dày 1.55mm | | " | | | | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 |
| 1859 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 25 dày 1.50mm | | " | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 1860 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 25 dày 1.80mm | | " | | | | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| 1861 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 32 dày 1.75mm | | " | | | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| 1862 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 32 dày 2.10mm | | " | | | | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 1863 | | Ống nhựa PVC ruột gà | mét | " | Ống ruột gà 16x50m | | " | | | | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 |
| 1864 | | Ống nhựa PVC ruột gà | mét | " | Ống ruột gà 20x50m | | " | | | | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| 1865 | | Ống nhựa PVC ruột gà | mét | " | Ống ruột gà 25x40m | | " | | | | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 |
| 1866 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS) | Ø 21 dày 1.6mm PN15 | | Việt Nam | | | | 7.573 | 7.573 | 7.573 | 7.573 | 7.573 | 7.573 | 7.573 | 7.573 | 7.573 |
| 1867 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 21 dày 2.5mm PN20 | | " | | | | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 |
| 1868 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 27 dày 1.6mm PN10 | | " | | | | 9.891 | 9.891 | 9.891 | 9.891 | 9.891 | 9.891 | 9.891 | 9.891 | 9.891 |
| 1869 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 27 dày 3.0mm PN20 | | " | | | | 17.077 | 17.077 | 17.077 | 17.077 | 17.077 | 17.077 | 17.077 | 17.077 | 17.077 |
| 1870 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 34 dày 1.8mm PN10 | | " | | | | 13.832 | 13.832 | 13.832 | 13.832 | 13.832 | 13.832 | 13.832 | 13.832 | 13.832 |
| 1871 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 34 dày 3.0mm PN18 | | " | | | | 21.791 | 21.791 | 21.791 | 21.791 | 21.791 | 21.791 | 21.791 | 21.791 | 21.791 |
| 1872 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 42 dày 2.1mm PN9 | | " | | | | 20.168 | 20.168 | 20.168 | 20.168 | 20.168 | 20.168 | 20.168 | 20.168 | 20.168 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1873 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 42 dày 3.0mm PN15 | | " | | | | 28.359 | 28.359 | 28.359 | 28.359 | 28.359 | 28.359 | 28.359 | 28.359 | 28.359 |
| 1874 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 49 dày 2.0mm PN8 | | " | | | | 22.332 | 22.332 | 22.332 | 22.332 | 22.332 | 22.332 | 22.332 | 22.332 | 22.332 |
| 1875 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 49 dày 3.0mm PN12 | | " | | | | 32.841 | 32.841 | 32.841 | 32.841 | 32.841 | 32.841 | 32.841 | 32.841 | 32.841 |
| 1876 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 60 dày 2.3mm PN6 | | " | | | | 31.991 | 31.991 | 31.991 | 31.991 | 31.991 | 31.991 | 31.991 | 31.991 | 31.991 |
| 1877 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 60 dày 4.0mm PN12 | | " | | | | 54.941 | 54.941 | 54.941 | 54.941 | 54.941 | 54.941 | 54.941 | 54.941 | 54.941 |
| 1878 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 90 dày 3.0mm PN6 | | " | | | | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 |
| 1879 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 90 dày 3.8mm PN9 | | " | | | | 77.505 | 77.505 | 77.505 | 77.505 | 77.505 | 77.505 | 77.505 | 77.505 | 77.505 |
| 1880 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 114 dày 3.2mm PN5 | | " | | | | 84.613 | 84.613 | 84.613 | 84.613 | 84.613 | 84.613 | 84.613 | 84.613 | 84.613 |
| 1881 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 114 dày 3.8mm PN6 | | " | | | | 99.527 | 99.527 | 99.527 | 99.527 | 99.527 | 99.527 | 99.527 | 99.527 | 99.527 |
| 1882 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 114 dày 5.0mm PN9 | | " | | | | 131.055 | 131.055 | 131.055 | 131.055 | 131.055 | 131.055 | 131.055 | 131.055 | 131.055 |
| 1883 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 168 dày 5.0mm PN6 | | " | | | | 195.345 | 195.345 | 195.345 | 195.345 | 195.345 | 195.345 | 195.345 | 195.345 | 195.345 |
| 1884 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 168 dày 7.3mm PN9 | | " | | | | 278.877 | 278.877 | 278.877 | 278.877 | 278.877 | 278.877 | 278.877 | 278.877 | 278.877 |
| 1885 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 168 dày 9.2mm PN12 | | " | | | | 349.659 | 349.659 | 349.659 | 349.659 | 349.659 | 349.659 | 349.659 | 349.659 | 349.659 |
| 1886 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 220 dày 6.6mm PN6 | | " | | | | 332.118 | 332.118 | 332.118 | 332.118 | 332.118 | 332.118 | 332.118 | 332.118 | 332.118 |
| 1887 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 220 dày 8.7mm PN9 | | " | | | | 433.268 | 433.268 | 433.268 | 433.268 | 433.268 | 433.268 | 433.268 | 433.268 | 433.268 |
| 1888 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 75 dày 2.9mm PN8 | | " | | | | 48.840 | 48.840 | 48.840 | 48.840 | 48.840 | 48.840 | 48.840 | 48.840 | 48.840 |
| 1889 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 75 dày 3.6mm PN10 | | " | | | | 60.544 | 60.544 | 60.544 | 60.544 | 60.544 | 60.544 | 60.544 | 60.544 | 60.544 |
| 1890 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 110 dày 3.2mm PN6 | | " | | | | 78.408 | 78.408 | 78.408 | 78.408 | 78.408 | 78.408 | 78.408 | 78.408 | 78.408 |
| 1891 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 110 dày 5.3mm PN10 | | " | | | | 131.472 | 131.472 | 131.472 | 131.472 | 131.472 | 131.472 | 131.472 | 131.472 | 131.472 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1892 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 125 dày 3.7mm PN6 | | " | | | | 100.936 | 100.936 | 100.936 | 100.936 | 100.936 | 100.936 | 100.936 | 100.936 | 100.936 |
| 1893 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 125 dày 6.0mm PN10 | | " | | | | 161.304 | 161.304 | 161.304 | 161.304 | 161.304 | 161.304 | 161.304 | 161.304 | 161.304 |
| 1894 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 140 dày 4.1mm PN6 | | " | | | | 125.488 | 125.488 | 125.488 | 125.488 | 125.488 | 125.488 | 125.488 | 125.488 | 125.488 |
| 1895 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 140 dày 6.7mm PN10 | | " | | | | 205.480 | 205.480 | 205.480 | 205.480 | 205.480 | 205.480 | 205.480 | 205.480 | 205.480 |
| 1896 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 160 dày 4.7mm PN6 | | " | | | | 162.536 | 162.536 | 162.536 | 162.536 | 162.536 | 162.536 | 162.536 | 162.536 | 162.536 |
| 1897 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 160 dày 7.7mm PN10 | | " | | | | 266.728 | 266.728 | 266.728 | 266.728 | 266.728 | 266.728 | 266.728 | 266.728 | 266.728 |
| 1898 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 180 dày 5.3mm PN6 | | " | | | | 205.392 | 205.392 | 205.392 | 205.392 | 205.392 | 205.392 | 205.392 | 205.392 | 205.392 |
| 1899 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 200 dày 5.9mm PN6 | | " | | | | 255.024 | 255.024 | 255.024 | 255.024 | 255.024 | 255.024 | 255.024 | 255.024 | 255.024 |
| 1900 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 200 dày 9.6mm PN10 | | " | | | | 417.032 | 417.032 | 417.032 | 417.032 | 417.032 | 417.032 | 417.032 | 417.032 | 417.032 |
| 1901 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 225 dày 6.6mm PN6 | | " | | | | 316.888 | 316.888 | 316.888 | 316.888 | 316.888 | 316.888 | 316.888 | 316.888 | 316.888 |
| 1902 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 225 dày 10.8mm PN10 | | " | | | | 527.824 | 527.824 | 527.824 | 527.824 | 527.824 | 527.824 | 527.824 | 527.824 | 527.824 |
| 1903 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 250 dày 6.2mm PN5 | | " | | | | 351.648 | 351.648 | 351.648 | 351.648 | 351.648 | 351.648 | 351.648 | 351.648 | 351.648 |
| 1904 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 250 dày 11.9mm PN10 | | " | | | | 670.472 | 670.472 | 670.472 | 670.472 | 670.472 | 670.472 | 670.472 | 670.472 | 670.472 |
| 1905 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 280 dày 8.2mm PN6 | | " | | | | 492.624 | 492.624 | 492.624 | 492.624 | 492.624 | 492.624 | 492.624 | 492.624 | 492.624 |
| 1906 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 315 dày 9.2mm PN6 | | " | | | | 629.552 | 629.552 | 629.552 | 629.552 | 629.552 | 629.552 | 629.552 | 629.552 | 629.552 |
| 1907 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 315 dày 12.1mm PN8 | | " | | | | 791.032 | 791.032 | 791.032 | 791.032 | 791.032 | 791.032 | 791.032 | 791.032 | 791.032 |
| 1908 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 355 dày 10.4mm PN6 | | " | | | | 815.672 | 815.672 | 815.672 | 815.672 | 815.672 | 815.672 | 815.672 | 815.672 | 815.672 |
| 1909 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 355 dày 13.6mm PN8 | | " | | | | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 | 1.058.464 |
| 1910 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 400 dày 11.7mm PN6 | | " | | | | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 | 1.036.112 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1911 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 400 dày 15.3mm PN8 | | " | | | | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 | 1.341.472 |
| 1912 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 450 dày 13.2mm PN6 | | " | | | | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 | 1.313.928 |
| 1913 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 450 dày 17.2mm PN8 | | " | | | | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 | 1.696.640 |
| 1914 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 500 dày 12.3mm PN6 | | " | | | | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 | 1.393.304 |
| 1915 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 630 dày 15.4mm PN6 | | " | | | | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 | 2.136.200 |
| 1916 | | Ống nhựa PP-R | Mét | DIN 8077 & 8078:2008 | Ø 20 dày 2.3mm PN10 | | " | | | | 13.309 | 13.309 | 13.309 | 13.309 | 13.309 | 13.309 | 13.309 | 13.309 | 13.309 |
| 1917 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 20 dày 3.4mm PN20 | | " | | | | 16.473 | 16.473 | 16.473 | 16.473 | 16.473 | 16.473 | 16.473 | 16.473 | 16.473 |
| 1918 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 25 dày 2.8mm PN10 | | " | | | | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 | 23.782 |
| 1919 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 25 dày 3.5mm PN16 | | " | | | | 27.382 | 27.382 | 27.382 | 27.382 | 27.382 | 27.382 | 27.382 | 27.382 | 27.382 |
| 1920 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 25 dày 4.2mm PN20 | | " | | | | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 |
| 1921 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 32 dày 2.9mm PN10 | | " | | | | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| 1922 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 32 dày 4.4mm PN16 | | " | | | | 37.036 | 37.036 | 37.036 | 37.036 | 37.036 | 37.036 | 37.036 | 37.036 | 37.036 |
| 1923 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 32 dày 5.4mm PN20 | | " | | | | 42.545 | 42.545 | 42.545 | 42.545 | 42.545 | 42.545 | 42.545 | 42.545 | 42.545 |
| 1924 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 40 dày 3.7mm PN10 | | " | | | | 41.345 | 41.345 | 41.345 | 41.345 | 41.345 | 41.345 | 41.345 | 41.345 | 41.345 |
| 1925 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 40 dày 5.5mm PN16 | | " | | | | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 |
| 1926 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 40 dày 6.7mm PN20 | | " | | | | 65.836 | 65.836 | 65.836 | 65.836 | 65.836 | 65.836 | 65.836 | 65.836 | 65.836 |
| 1927 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 50 dày 4.6mm PN10 | | " | | | | 60.600 | 60.600 | 60.600 | 60.600 | 60.600 | 60.600 | 60.600 | 60.600 | 60.600 |
| 1928 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 50 dày 6.9mm PN16 | | " | | | | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 |
| 1929 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 50 dày 8.3mm PN20 | | " | | | | 102.327 | 102.327 | 102.327 | 102.327 | 102.327 | 102.327 | 102.327 | 102.327 | 102.327 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1930 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 63 dày 5.8mm PN10 | | " | | | | 96.327 | 96.327 | 96.327 | 96.327 | 96.327 | 96.327 | 96.327 | 96.327 | 96.327 |
| 1931 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 63 dày 10.5mm PN20 | | " | | | | 161.291 | 161.291 | 161.291 | 161.291 | 161.291 | 161.291 | 161.291 | 161.291 | 161.291 |
| 1932 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 75 dày 6.8mm PN10 | | " | | | | 133.964 | 133.964 | 133.964 | 133.964 | 133.964 | 133.964 | 133.964 | 133.964 | 133.964 |
| 1933 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 75 dày 10.3mm PN16 | | " | | | | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 |
| 1934 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 90 dày 8.2mm PN10 | | " | | | | 195.491 | 195.491 | 195.491 | 195.491 | 195.491 | 195.491 | 195.491 | 195.491 | 195.491 |
| 1935 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 110 dày 10.0mm PN10 | | " | | | | 312.927 | 312.927 | 312.927 | 312.927 | 312.927 | 312.927 | 312.927 | 312.927 | 312.927 |
| 1936 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 125 dày 11.4mm PN10 | | " | | | | 387.600 | 387.600 | 387.600 | 387.600 | 387.600 | 387.600 | 387.600 | 387.600 | 387.600 |
| 1937 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 140 dày 12.7mm PN10 | | " | | | | 478.255 | 478.255 | 478.255 | 478.255 | 478.255 | 478.255 | 478.255 | 478.255 | 478.255 |
| 1938 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 160 dày 14.6mm PN10 | | " | | | | 652.636 | 652.636 | 652.636 | 652.636 | 652.636 | 652.636 | 652.636 | 652.636 | 652.636 |
| 1939 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 180 dày 16.4mm PN10 | | " | | | | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 | 1.028.291 |
| 1940 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 200 dày 18.2mm PN10 | | " | | | | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 | 1.247.727 |
| 1941 | | Ống nhựa HDPE | Mét | ISO 4427: 2019 | Ø 20 dày 2.0mm PN16 | | " | | | | 6.027 | 6.027 | 6.027 | 6.027 | 6.027 | 6.027 | 6.027 | 6.027 | 6.027 |
| 1942 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 20 dày 2.3mm PN20 | | " | | | | 7.091 | 7.091 | 7.091 | 7.091 | 7.091 | 7.091 | 7.091 | 7.091 | 7.091 |
| 1943 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 25 dày 2.0mm PN12.5 | | " | | | | 7.658 | 7.658 | 7.658 | 7.658 | 7.658 | 7.658 | 7.658 | 7.658 | 7.658 |
| 1944 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 25 dày 2.3mm PN16 | | " | | | | 9.147 | 9.147 | 9.147 | 9.147 | 9.147 | 9.147 | 9.147 | 9.147 | 9.147 |
| 1945 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 25 dày 3.0mm PN20 | | " | | | | 10.707 | 10.707 | 10.707 | 10.707 | 10.707 | 10.707 | 10.707 | 10.707 | 10.707 |
| 1946 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 32 dày 2.0mm PN10 | | " | | | | 10.282 | 10.282 | 10.282 | 10.282 | 10.282 | 10.282 | 10.282 | 10.282 | 10.282 |
| 1947 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 32 dày 2.4mm PN12.5 | Nhựa Tiền Phong | " | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế | | 12.551 | 12.551 | 12.551 | 12.551 | 12.551 | 12.551 | 12.551 | 12.551 | 12.551 |
| 1948 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 32 dày 3.0mm PN16 | | " | | | | 14.678 | 14.678 | 14.678 | 14.678 | 14.678 | 14.678 | 14.678 | 14.678 | 14.678 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1949 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 40 dày 2.4mm PN10 | | " | | | | 15.671 | 15.671 | 15.671 | 15.671 | 15.671 | 15.671 | 15.671 | 15.671 | 15.671 |
| 1950 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 40 dày 3.0mm PN12.5 | | " | | | | 18.933 | 18.933 | 18.933 | 18.933 | 18.933 | 18.933 | 18.933 | 18.933 | 18.933 |
| 1951 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 50 dày 2.4mm PN8 | | " | | | | 20.138 | 20.138 | 20.138 | 20.138 | 20.138 | 20.138 | 20.138 | 20.138 | 20.138 |
| 1952 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 50 dày 3.0mm PN10 | | " | | | | 24.038 | 24.038 | 24.038 | 24.038 | 24.038 | 24.038 | 24.038 | 24.038 | 24.038 |
| 1953 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 50 dày 3.7mm PN12.5 | | " | | | | 28.931 | 28.931 | 28.931 | 28.931 | 28.931 | 28.931 | 28.931 | 28.931 | 28.931 |
| 1954 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 3.0mm PN8 | | " | | | | 31.271 | 31.271 | 31.271 | 31.271 | 31.271 | 31.271 | 31.271 | 31.271 | 31.271 |
| 1955 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 3.8mm PN10 | | " | | | | 38.433 | 38.433 | 38.433 | 38.433 | 38.433 | 38.433 | 38.433 | 38.433 | 38.433 |
| 1956 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 4.7mm PN12.5 | | " | | | | 46.587 | 46.587 | 46.587 | 46.587 | 46.587 | 46.587 | 46.587 | 46.587 | 46.587 |
| 1957 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 5.8mm PN16 | | " | | | | 55.522 | 55.522 | 55.522 | 55.522 | 55.522 | 55.522 | 55.522 | 55.522 | 55.522 |
| 1958 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 3.6mm PN8 | | " | | | | 44.460 | 44.460 | 44.460 | 44.460 | 44.460 | 44.460 | 44.460 | 44.460 | 44.460 |
| 1959 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 4.5mm PN10 | | " | | | | 54.813 | 54.813 | 54.813 | 54.813 | 54.813 | 54.813 | 54.813 | 54.813 | 54.813 |
| 1960 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 5.6mm PN12.5 | | " | | | | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 |
| 1961 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 6.8mm PN16 | | " | | | | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 | 66.087 |
| 1962 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 4.3mm PN8 | | " | | | | 78.851 | 78.851 | 78.851 | 78.851 | 78.851 | 78.851 | 78.851 | 78.851 | 78.851 |
| 1963 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 5.4mm PN10 | | " | | | | 77.787 | 77.787 | 77.787 | 77.787 | 77.787 | 77.787 | 77.787 | 77.787 | 77.787 |
| 1964 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 6.7mm PN12.5 | | " | | | | 94.025 | 94.025 | 94.025 | 94.025 | 94.025 | 94.025 | 94.025 | 94.025 | 94.025 |
| 1965 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 8.2mm PN16 | | " | | | | 112.887 | 112.887 | 112.887 | 112.887 | 112.887 | 112.887 | 112.887 | 112.887 | 112.887 |
| 1966 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 110 dày 4.2mm PN6 | | " | | | | 75.873 | 75.873 | 75.873 | 75.873 | 75.873 | 75.873 | 75.873 | 75.873 | 75.873 |
| 1967 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 110 dày 5.3mm PN8 | | " | | | | 94.238 | 94.238 | 94.238 | 94.238 | 94.238 | 94.238 | 94.238 | 94.238 | 94.238 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1968 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 110 dày 6.6mm PN10 | | " | | | | 117.851 | 117.851 | 117.851 | 117.851 | 117.851 | 117.851 | 117.851 | 117.851 | 117.851 |
| 1969 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 125 dày 4.8mm PN6 | | " | | | | 98.138 | 98.138 | 98.138 | 98.138 | 98.138 | 98.138 | 98.138 | 98.138 | 98.138 |
| 1970 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 125 dày 6.0mm PN8 | | " | | | | 121.680 | 121.680 | 121.680 | 121.680 | 121.680 | 121.680 | 121.680 | 121.680 | 121.680 |
| 1971 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 125 dày 7.4mm PN10 | | " | | | | 148.767 | 148.767 | 148.767 | 148.767 | 148.767 | 148.767 | 148.767 | 148.767 | 148.767 |
| 1972 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 140 dày 6.7mm PN8 | | " | | | | 151.533 | 151.533 | 151.533 | 151.533 | 151.533 | 151.533 | 151.533 | 151.533 | 151.533 |
| 1973 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 140 dày 8.3mm PN10 | | " | | | | 185.711 | 185.711 | 185.711 | 185.711 | 185.711 | 185.711 | 185.711 | 185.711 | 185.711 |
| 1974 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 140 dày 10.3mm PN12.5 | | " | | | | 224.924 | 224.924 | 224.924 | 224.924 | 224.924 | 224.924 | 224.924 | 224.924 | 224.924 |
| 1975 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 160 dày 7.7mm PN8 | | " | | | | 198.971 | 198.971 | 198.971 | 198.971 | 198.971 | 198.971 | 198.971 | 198.971 | 198.971 |
| 1976 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 160 dày 9.5mm PN10 | | " | | | | 244.069 | 244.069 | 244.069 | 244.069 | 244.069 | 244.069 | 244.069 | 244.069 | 244.069 |
| 1977 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 160 dày 11.8mm PN12.5 | | " | | | | 293.493 | 293.493 | 293.493 | 293.493 | 293.493 | 293.493 | 293.493 | 293.493 | 293.493 |
| 1978 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 180 dày 10.7mm PN10 | | " | | | | 307.249 | 307.249 | 307.249 | 307.249 | 307.249 | 307.249 | 307.249 | 307.249 | 307.249 |
| 1979 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 180 dày 13.3mm PN12.5 | | " | | | | 374.187 | 374.187 | 374.187 | 374.187 | 374.187 | 374.187 | 374.187 | 374.187 | 374.187 |
| 1980 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 200 dày 7.7mm PN6 | | " | | | | 250.451 | 250.451 | 250.451 | 250.451 | 250.451 | 250.451 | 250.451 | 250.451 | 250.451 |
| 1981 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 200 dày 11.9mm PN10 | | " | | | | 385.036 | 385.036 | 385.036 | 385.036 | 385.036 | 385.036 | 385.036 | 385.036 | 385.036 |
| 1982 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 200 dày 14.7mm PN12.5 | | " | | | | 458.498 | 458.498 | 458.498 | 458.498 | 458.498 | 458.498 | 458.498 | 458.498 | 458.498 |
| 1983 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 225 dày 8.6mm PN6 | | " | | | | 314.198 | 314.198 | 314.198 | 314.198 | 314.198 | 314.198 | 314.198 | 314.198 | 314.198 |
| 1984 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 225 dày 13.4mm PN10 | | " | | | | 473.247 | 473.247 | 473.247 | 473.247 | 473.247 | 473.247 | 473.247 | 473.247 | 473.247 |
| 1985 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 225 dày 16.6mm PN12.5 | | " | | | | 579.611 | 579.611 | 579.611 | 579.611 | 579.611 | 579.611 | 579.611 | 579.611 | 579.611 |
| 1986 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 250 dày 9.6mm PN6 | | " | | | | 389.220 | 389.220 | 389.220 | 389.220 | 389.220 | 389.220 | 389.220 | 389.220 | 389.220 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 1987 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 250 dày 14.8mm PN10 | | " | | | | 586.347 | 586.347 | 586.347 | 586.347 | 586.347 | 586.347 | 586.347 | 586.347 | 586.347 |
| 1988 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 250 dày 18.4mm PN12.5 | | " | | | | 720.649 | 720.649 | 720.649 | 720.649 | 720.649 | 720.649 | 720.649 | 720.649 | 720.649 |
| 1989 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 10.7mm PN6 | | " | | | | 482.678 | 482.678 | 482.678 | 482.678 | 482.678 | 482.678 | 482.678 | 482.678 | 482.678 |
| 1990 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 16.6mm PN10 | | " | | | | 730.576 | 730.576 | 730.576 | 730.576 | 730.576 | 730.576 | 730.576 | 730.576 | 730.576 |
| 1991 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 20.6mm PN12.5 | | " | | | | 903.524 | 903.524 | 903.524 | 903.524 | 903.524 | 903.524 | 903.524 | 903.524 | 903.524 |
| 1992 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 25.4mm PN16 | | " | | | | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 | 1.082.073 |
| 1993 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 315 dày 12.1mm PN6 | | " | | | | 615.491 | 615.491 | 615.491 | 615.491 | 615.491 | 615.491 | 615.491 | 615.491 | 615.491 |
| 1994 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 315 dày 18.7mm PN10 | | " | | | | 930.327 | 930.327 | 930.327 | 930.327 | 930.327 | 930.327 | 930.327 | 930.327 | 930.327 |
| 1995 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 315 dày 23.2mm PN12.5 | | " | | | | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 | 1.130.078 |
| 1996 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 355 dày 13.6mm PN6 | | " | | | | 781.773 | 781.773 | 781.773 | 781.773 | 781.773 | 781.773 | 781.773 | 781.773 | 781.773 |
| 1997 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 355 dày 21.1mm PN10 | | " | | | | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 | 1.182.267 |
| 1998 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 355 dày 26.1mm PN12.5 | | " | | | | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 | 1.433.285 |
| 1999 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 400 dày 15.3mm PN6 | | " | | | | 986.275 | 986.275 | 986.275 | 986.275 | 986.275 | 986.275 | 986.275 | 986.275 | 986.275 |
| 2000 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 400 dày 23.7mm PN10 | | " | | | | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 | 1.502.280 |
| 2001 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 400 dày 29.4mm PN12.5 | | " | | | | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 | 1.814.564 |
| 2002 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 450 dày 17.2mm PN6 | | " | | | | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 | 1.260.409 |
| 2003 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 450 dày 26.7mm PN10 | | " | | | | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 | 1.898.307 |
| 2004 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 450 dày 33.1mm PN12.5 | | " | | | | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 | 2.294.264 |
| 2005 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 500 dày 19.1mm PN6 | | " | | | | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 | 1.534.969 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2006 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 500 dày 29.7mm PN10 | | " | | | | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 | 2.360.635 |
| 2007 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 500 dày 36.8mm PN12.5 | | " | | | | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 | 2.855.225 |
| 2008 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN40 (40/53.5) | | " | | | | 18.832 | 18.832 | 18.832 | 18.832 | 18.832 | 18.832 | 18.832 | 18.832 | 18.832 |
| 2009 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN65 (65/84.5) | | " | | | | 37.400 | 37.400 | 37.400 | 37.400 | 37.400 | 37.400 | 37.400 | 37.400 | 37.400 |
| 2010 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN80 (80/105) | | " | | | | 48.664 | 48.664 | 48.664 | 48.664 | 48.664 | 48.664 | 48.664 | 48.664 | 48.664 |
| 2011 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN100 (100/130) | | " | | | | 68.728 | 68.728 | 68.728 | 68.728 | 68.728 | 68.728 | 68.728 | 68.728 | 68.728 |
| 2012 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN150 (150/188) | | " | | | | 145.904 | 145.904 | 145.904 | 145.904 | 145.904 | 145.904 | 145.904 | 145.904 | 145.904 |
| 2013 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN200 (200/260) | | " | | | | 260.040 | 260.040 | 260.040 | 260.040 | 260.040 | 260.040 | 260.040 | 260.040 | 260.040 |
| 2014 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN150 SN4 | | " | | | | 246.480 | 246.480 | 246.480 | 246.480 | 246.480 | 246.480 | 246.480 | 246.480 | 246.480 |
| 2015 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN150 SN8 | | " | | | | 276.120 | 276.120 | 276.120 | 276.120 | 276.120 | 276.120 | 276.120 | 276.120 | 276.120 |
| 2016 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN200 SN4 | | " | | | | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 |
| 2017 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN200 SN8 | | " | | | | 397.800 | 397.800 | 397.800 | 397.800 | 397.800 | 397.800 | 397.800 | 397.800 | 397.800 |
| 2018 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN250 SN4 | | " | | | | 468.000 | 468.000 | 468.000 | 468.000 | 468.000 | 468.000 | 468.000 | 468.000 | 468.000 |
| 2019 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN250 SN8 | | " | | | | 524.160 | 524.160 | 524.160 | 524.160 | 524.160 | 524.160 | 524.160 | 524.160 | 524.160 |
| 2020 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN300 SN4 | | " | | | | 503.100 | 503.100 | 503.100 | 503.100 | 503.100 | 503.100 | 503.100 | 503.100 | 503.100 |
| 2021 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN300 SN8 | | " | | | | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 |
| 2022 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN400 SN4 | | " | | | | 865.800 | 865.800 | 865.800 | 865.800 | 865.800 | 865.800 | 865.800 | 865.800 | 865.800 |
| 2023 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN400 SN8 | | " | | | | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 | 1.141.140 |
| 2024 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN500 SN4 | | " | | | | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 | 1.294.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2025 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN500 SN8 | | " | | | | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 | 1.872.000 |
| 2026 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN600 SN4 | | " | | | | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 | 1.940.640 |
| 2027 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN600 SN8 | | " | | | | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 | 2.349.360 |
| 2028 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN800 SN4 | | " | | | | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 | 3.300.960 |
| 2029 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN800 SN8 | | " | | | | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 | 4.363.320 |
| 2030 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D25 x 2.0mm | | Việt Nam | | | | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 |
| 2031 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D25 x 2.3mm | | " | | | | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 |
| 2032 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D25 x 3.0mm | | " | | | | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 |
| 2033 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D32 x 2.0mm | | " | | | | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 |
| 2034 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D32 x 2.4mm | | " | | | | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 |
| 2035 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D32 x 3.0mm | | " | | | | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 |
| 2036 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 2.0mm | | " | | | | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 |
| 2037 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 2.4mm | | " | | | | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 |
| 2038 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 3.0mm | | " | | | | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 |
| 2039 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 3.7mm | | " | | | | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 |
| 2040 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 2.4mm | | " | | | | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 |
| 2041 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 3.0mm | | " | | | | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 |
| 2042 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 3.7mm | | " | | | | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 |
| 2043 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 4.6mm | | " | | | | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2044 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 5.6mm | | " | | | | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 |
| 2045 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 3.0mm | | " | | | | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 |
| 2046 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 3.8mm | | " | | | | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 |
| 2047 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 4.7mm | | " | | | | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 |
| 2048 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 5.8mm | | " | | | | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 |
| 2049 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 7.1mm | | " | | | | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 |
| 2050 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 3.6mm | | " | | | | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 |
| 2051 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 4.5mm | | " | | | | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 |
| 2052 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 5.6mm | | " | | | | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 |
| 2053 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 6.8mm | | " | | | | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 |
| 2054 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 8.4mm | | " | | | | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 |
| 2055 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 4.3mm | | " | | | | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 |
| 2056 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 5.4mm | | " | | | | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 |
| 2057 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 6.7mm | | " | | | | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 |
| 2058 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 8.2mm | | " | | | | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 |
| 2059 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 10.1mm | | " | | | | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 |
| 2060 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 4.2mm | | " | | | | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 |
| 2061 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 5.3mm | | " | | | | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 |
| 2062 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 6.6mm | | " | | | | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2063 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 8.1mm | | " | | | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| 2064 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 10.0mm | | " | | | | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 |
| 2065 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 12.3mm | | " | | | | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 |
| 2066 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 4.8mm | | " | | | | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 |
| 2067 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 6.0mm | | " | | | | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 |
| 2068 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 7.4mm | | " | | | | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 |
| 2069 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 9.2mm | | " | | | | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 |
| 2070 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x11.4mm | | " | | | | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 |
| 2071 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x14.0mm | | " | | | | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 |
| 2072 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x 5.4mm | | " | | | | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 |
| 2073 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x 6.7mm | | " | | | | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 |
| 2074 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x 8.3mm | | " | | | | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 |
| 2075 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x10.3mm | | " | | | | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 |
| 2076 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x12.7mm | | " | | | | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 |
| 2077 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x15.7mm | | " | | | | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 |
| 2078 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 6.2mm | | " | | | | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 |
| 2079 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 7.7mm | | " | | | | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 |
| 2080 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 9.5mm | | " | | | | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 |
| 2081 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 11.8mm | | " | | | | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2082 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 14.6mm | | " | | | | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 |
| 2083 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 17.9mm | | " | | | | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 |
| 2084 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 6.9mm | | " | | | | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 |
| 2085 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 8.6mm | | " | | | | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 |
| 2086 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 10.7mm | | " | | | | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 |
| 2087 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 13.3mm | | " | | | | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 |
| 2088 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 16.4mm | | " | | | | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 |
| 2089 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 20.1mm | | " | | | | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 |
| 2090 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 7.7mm | | " | | | | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 |
| 2091 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 9.6mm | | " | | | | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 |
| 2092 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 11.9mm | | " | | | | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 |
| 2093 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 14.7mm | | " | | | | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 |
| 2094 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 18.2mm | | " | | | | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 |
| 2095 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 22.4mm | | " | | | | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 |
| 2096 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 8.6mm | | " | | | | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 |
| 2097 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 10.8mm | | " | | | | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 |
| 2098 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 13.4mm | | " | | | | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 |
| 2099 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 16.6mm | Công ty CP Nhựa Đồng Nai | " | Thanh toán theo đơn hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh T.T.Huế | | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 |
| 2100 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 20.5mm | | " | | | | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2101 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 25.2mm | | " | | | | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 |
| 2102 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 9.6mm | | " | | | | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 |
| 2103 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 11.9mm | | " | | | | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 |
| 2104 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x14.8mm | | " | | | | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 |
| 2105 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x18.4mm | | " | | | | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 |
| 2106 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 22.7mm | | " | | | | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 |
| 2107 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 27.9mm | | " | | | | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 |
| 2108 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 10.7mm | | " | | | | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 |
| 2109 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 13.4mm | | " | | | | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 |
| 2110 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 16.6mm | | " | | | | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 |
| 2111 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 20.6mm | | " | | | | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 |
| 2112 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 25.4mm | | " | | | | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 |
| 2113 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 31.3mm | | " | | | | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 |
| 2114 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 12.1mm | | " | | | | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 |
| 2115 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 15.0mm | | " | | | | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 |
| 2116 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 18.7mm | | " | | | | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 |
| 2117 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 23.2mm | | " | | | | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 |
| 2118 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 28.6mm | | " | | | | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 |
| 2119 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 35.2mm | | " | | | | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2120 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 13.6mm | | " | | | | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 |
| 2121 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 16.9mm | | " | | | | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 |
| 2122 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 21.1mm | | " | | | | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 |
| 2123 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 26.1mm | | " | | | | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 |
| 2124 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 32.2mm | | " | | | | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 |
| 2125 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 39.7mm | | " | | | | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 |
| 2126 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 15.3mm | | " | | | | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 |
| 2127 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 19.1mm | | " | | | | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 |
| 2128 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 23.7mm | | " | | | | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 |
| 2129 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 29.4mm | | " | | | | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 |
| 2130 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 36.3mm | | " | | | | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 |
| 2131 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 44.7mm | | " | | | | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 |
| 2132 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 17.2mm | | " | | | | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 |
| 2133 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 21.5mm | | " | | | | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 |
| 2134 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 26.7mm | | " | | | | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 |
| 2135 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 33.1mm | | " | | | | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 |
| 2136 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 40.9mm | | " | | | | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 |
| 2137 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 50.3mm | | " | | | | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 |
| 2138 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 19.1mm | | " | | | | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2139 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 23.9mm | | " | | | | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 |
| 2140 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 29.7mm | | " | | | | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 |
| 2141 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 36.8mm | | " | | | | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 |
| 2142 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 45.4mm | | " | | | | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 |
| 2143 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 55.8mm | | " | | | | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 |
| 2144 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 21.4mm | | " | | | | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 |
| 2145 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 26.7mm | | " | | | | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 |
| 2146 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 33.2mm | | " | | | | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 |
| 2147 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 41.2mm | | " | | | | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 |
| 2148 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 50.8mm | | " | | | | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 |
| 2149 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 24.1mm | | " | | | | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 |
| 2150 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 30.0mm | | " | | | | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 |
| 2151 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 37.4mm | | " | | | | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 |
| 2152 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 46.3mm | | " | | | | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 |
| 2153 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 57.2mm | | " | | | | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 |
| 2154 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 27.2mm | | " | | | | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 |
| 2155 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 33.9mm | | " | | | | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 |
| 2156 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 42.1mm | | " | | | | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 |
| 2157 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 52.2mm | | " | | | | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2158 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 64.5mm | | " | | | | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 |
| 2159 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 30.6mm | | " | | | | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 |
| 2160 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 38.1mm | | " | | | | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 |
| 2161 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 47.4mm | | " | | | | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 |
| 2162 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 58.8mm | | " | | | | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 |
| 2163 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 72.6mm | | " | | | | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 |
| 2164 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 34.4mm | | " | | | | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 |
| 2165 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 42.9mm | | " | | | | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 |
| 2166 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 53.3mm | | " | | | | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 |
| 2167 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 66.2mm | | " | | | | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 |
| 2168 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D1000 x 38.2mm | | " | | | | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 |
| 2169 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D1000 x 47.7mm | | " | | | | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 |
| 2170 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | | | 804.355 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 |
| 2171 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | | Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | | | | 1.157.794 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 |
| 2172 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | | | | 1.443.592 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 |
| 2173 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | | | | 1.506.175 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 |
| 2174 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 272.238 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 |
| 2175 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 837.575 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2176 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 1.198.473 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 |
| 2177 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 1.494.702 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 |
| 2178 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 283.712 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 |
| 2179 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 1.352.165 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 |
| 2180 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 1.933.731 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 |
| 2181 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 2.411.136 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 |
| 2182 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 2.517.226 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 |
| 2183 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 455.223 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 |
| 2184 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép U (150*150*1750*5 )mm | | Việt Nam | " | | | 971.206 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 |
| 2185 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép U (160*160*1750*5 )mm | | Việt Nam | " | | | 1.035.824 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 |
| 2186 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép vuông (150*150*1750*5 )mm | | Việt Nam | " | | | 1.351.201 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 |
| 2187 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép vuông (160*160*1750*5 )mm | | Việt Nam | " | | | 1.446.682 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 |
| 2188 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép U (160*160*2000*5 )mm | | Việt Nam | " | | | 1.184.350 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 |
| 2189 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | | Việt Nam | " | | | 1.344.450 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 |
| 2190 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | | Việt Nam | " | | | 1.121.661 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 |
| 2191 | | Hộp đệm | Cột | " | Hộp đệm U (150*150*360*5) mm | | Việt Nam | " | | | 199.642 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 |
| 2192 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm U (160*160*360*5) mm | Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | " | | | 213.144 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 |
| 2193 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm vuông (150*150*360*5m m | | Việt Nam | " | | | 272.941 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 |
| 2194 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm vuông (160*160*360*5) mm | | Việt Nam | " | | | 290.301 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2195 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm U (160*160*600*5) mm | | Việt Nam | " | Hàng giao trên phương tiện bên bán | | 354.919 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 |
| 2196 | | Bản đệm | Cái | " | Bản đệm 700x300*5mm | | Việt Nam | " | | | 67.512 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 |
| 2197 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm | | Việt Nam | " | | | 12.538 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 |
| 2198 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm | | Việt Nam | " | | | 37.614 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 |
| 2199 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm | | Việt Nam | " | | | 39.543 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 |
| 2200 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang tròn D200 | | Việt Nam | " | | | 44.365 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 |
| 2201 | | Bulong | Cái | " | Bu lông M16 x 36 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 6.742 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 |
| 2202 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M16 x 45 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 15.450 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 |
| 2203 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M 20 x 180 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 26.967 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 |
| 2204 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M20 x 360 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 31.462 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 |
| 2205 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M20 x 380 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 33.709 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 |
| 2206 | | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng | kg | Tiêu chuẩn ASTM - A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8) | Theo thiết kế | | Việt Nam | " | | kích thước chi tiết theo bản vẽ | 41.664 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 |
| 2207 | | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 | kg | | Theo thiết kế | | Việt Nam | " | | | 11.139 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 |
| 2208 | | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng | | Việt Nam | " | | | 516.639 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 |
| 2209 | | Biển báo phản quang | Biển | | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng | | Việt Nam | " | | | 799.957 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 |
| 2210 | | Biển báo phản quang | Biển | | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng | | Việt Nam | " | | | 776.000 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 |
| 2211 | | Biển báo phản quang | Biển | " | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng | | Việt Nam | " | | | 1.254.100 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 |
| 2212 | | Biển báo phản quang | m2 | " | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh | | Việt Nam | " | | | 1.719.700 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 |
| 2213 | | Biển báo phản quang | m2 | " | Biển báo chữ vương, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng | | Việt Nam | " | | | 2.151.968 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2214 | | Trụ đỡ biển báo | md | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT | Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm | | Việt Nam | " | | | 122.910 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 |
| 2215 | | Trụ đỡ biển báo | md | " | Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm | | Việt Nam | " | | | 147.909 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 |
| 2216 | | Trụ đỡ biển báo | md | " | Trụ đỡ Æ114 dày 2mm | | Việt Nam | " | | | 189.573 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 |
| 2217 | | Gương cầu lồi Inox | Cái | | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the | Công ty Shido | Hàn Quốc | " | | | 5.330.718 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 |
| 2218 | | Gương cầu lồi Inox | Cái | | " | " | Hàn Quốc | " | | | 6.618.218 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 |
| 2219 | | Khe co giãn cầu | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng | Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | " | | | 5.312.216 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 |
| 2220 | | Khe co giãn cầu | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn | | Việt Nam | " | | | 4.270.605 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 |
| 2221 | | Khung lưới chắn rác | kg | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5) | Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ | | Việt Nam | " | | Kích thước chi tiết theo bản vẽ | 39.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 |
| 2222 | | Bộ nắp gang chắn rác | Bộ | | 1000x300mm | Gang cầu | Việt Nam | | Chân công trình | Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế | 2.545.455 | | | | | | | | |
| 2223 | | Nắp gang hố thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum) | Bộ | Tiêu chuẩn BS EN 400 | 1.000x1.000x100 (mm) | Gang cầu mác GC45-5 | Việt Nam | | Chân công trình | | 3.863.640 | | | | | | | | |
| 2224 | | Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn) | Bộ | | 2410x950x100mm | Gang cầu | Việt Nam | | Chân công trình | | 6.245.455 | | | | | | | | |
| 2225 | | Chống thấm Flintkote No.3 18L | kg | TCVN 9065 | 18kg/thùng | The Shell Company of Thailand Ltd | Thái Lan | | Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế | | 1.650.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2226 | Vật liệu khác | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương | Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | 45.455 | | | | | | | |
| 2227 | | Đất san lấp K95, K98 | m3 | | | | | | | | | 60.909 | | | | | | | |
| 2228 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH ĐT&XD 175 | Đồi Trốc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | 40.909 | | | | | | | |
| 2229 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | 59.091 | | | | | | | |
| 2230 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải | Khu vực thôn Dòng, xã Hương Thọ, TP Huế | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | 40.909 | | | | | | |
| 2231 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | 59.091 | | | | | | |
| 2232 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | 63.636 | | | | | | |
| 2233 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng | - Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 45.455 | | | | |
| 2234 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | | 50.000 | | | | |
| 2235 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | | 54.545 | | | | |
| 2236 | | Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm) | m3 | | | HTX Xuân Long | 'Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu | | 27.272 | | | | | | | | |
| 2237 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | Động Đá, xã Phong Thu | | Giá trên phương tiện tại mỏ | CV 2996 của UBND huyện Phong Điền ngày 21/6/2024 | | | | 59.091 | | | | | |
| 2238 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | 68.182 | | | | | |
| 2239 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | | | | | | | | | 50.000 | | | | | |
| 2240 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | Mỏ thôn Hiền Sỹ, xã Phong Sơn | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | 69.000 | | | | | |
| 2241 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | | | | | | | | | 63.000 | | | | | |
| 2242 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH Trường Thịnh | Đồi Vũng Nhựa, TT Phong Điền | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | 36.364 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2243 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH XD TH 468 | Khu vực đồi Trốc Voi 3, P.Thủy Phương | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | 31.818 | | | | | | | |
| 2244 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH MTV Tuấn Nhân | Trốc Voi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | 40.909 | | | | | | | |
| 2245 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | 59.091 | | | | | | | |
| 2246 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | 63.636 | | | | | | | |
| 2247 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH Toàn Tâm | Núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 45.455 | | | | |
| 2248 | | Dầu hỏa | lít | | KO | | Việt Nam | | | Giá bình quân tại thị trường Thừa Thiên Huế | 16.848 | 16.848 | 16.848 | 16.848 | 16.848 | 16.848 | 16.848 | 16.848 | 16.848 |
| 2249 | | Xăng Ôtô (Không chì) | lít | | E5 | | " | | | | 18.067 | 18.067 | 18.067 | 18.067 | 18.067 | 18.067 | 18.067 | 18.067 | 18.067 |
| 2250 | | Xăng Ôtô (Không chì) | lít | | A95 | | " | | | | 18.821 | 18.821 | 18.821 | 18.821 | 18.821 | 18.821 | 18.821 | 18.821 | 18.821 |
| 2251 | | Diezen | lít | | 0,05%S | | " | | | | 16.329 | 16.329 | 16.329 | 16.329 | 16.329 | 16.329 | 16.329 | 16.329 | 16.329 |
| 2252 | | Mazut | kg | | 3,5S | | " | | | | 13.911 | 13.911 | 13.911 | 13.911 | 13.911 | 13.911 | 13.911 | 13.911 | 13.911 |
| 2253 | | Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền) | m2 | | 4,5 dem | Công ty TNHH Nguyễn Danh | | | | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 2254 | | Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền) | m2 | | 5,0 dem | | | | | | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| 2255 | | Super R7 | lít | TCVN 8826:2011 | 25 lít/ can | | | | | | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 |
| 2256 | | BestLatex R114 | lít | TCVN 8826:2011 | 25 lít/ can | | | | | | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 |
| 2257 | | BestLatex R126 | lít | TCVN 8826:2011 | 25 lít/ can | | | | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 2258 | | BestSeal B12 | kg | BS EN 14891:2017 | 18kg/thùng | | | | | | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 |
| 2259 | | BestSeal AC402 - 2TP A+B | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/bộ | | | | | | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2260 | | BestSeal AC404 | lít | BS EN 14891:2017 | 25 lít/ can | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 2261 | | BestSeal EP760 - 3TP A+B+C | kg | BS EN 14891:2017 | 31 kg/ bộ | | | | | | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 |
| 2262 | | BestSeal AC407 2TP A+B | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/bộ | | | | | | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 |
| 2263 | | BestSeal AC400 | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/thùng | | | | | | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 2264 | | BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem) | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/thùng | | | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2265 | | BestSeal PU405 | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/thùng | | | | | | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 |
| 2266 | | BestSeal PU450 | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/thùng | | | | | | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 |
| 2267 | | BestSeal PU416 (màu Xám, trắng, vàng kem) | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/thùng | | | | | | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 2268 | | BestSeal AC409 | kg | BS EN 14891:2017 | 30 kg/bô | | | | | | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 |
| 2269 | | BestSeal BP411 | kg | BS EN 14891:2017 | 18 kg/thùng | | | | | | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 |
| 2270 | | BestSeal PU412 | kg | BS EN 14891:2017 | 18 kg/thùng | | | | | | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2271 | | BestSeal AT505 | kg | BS EN 14891:2017 | 20 kg/thùng | | | | | | 143.500 | 143.500 | 143.500 | 143.500 | 143.500 | 143.500 | 143.500 | 143.500 | 143.500 |
| 2272 | | BestGrout CE675 | kg | ASTM C937:2016 | 25 kg/ bao | | | | | | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 |
| 2273 | | BestGrout CE400 | kg | ASTM C937:2016 | 25 kg/ bao | | | | | | 9.300 | 9.300 | 9.300 | 9.300 | 9.300 | 9.300 | 9.300 | 9.300 | 9.300 |
| 2274 | | BestGrout CE600 | kg | ASTM C937:2016 | 25 kg/ bao | | | | | | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 |
| 2275 | | BestRepair CE300 | kg | BS EN 1504-3:2005 | 25 kg/ bao | | | | | | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| 2276 | | BestRepair CE500 | kg | BS EN 1504-3:2005 | 25 kg/ bao | | | | | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 2277 | | BestRefit C40 | kg | BS EN 1504-3:2005 | 25 kg/ bao | | | | | | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2278 | | BestJoint CE200 | kg | TCVN 7899-3:2008 | 20 kg/bao | | | | | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| 2279 | | BestTile CE075 | kg | TCVN 7899-1:2008 | 25 kg/bao | | | | | | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 |
| 2280 | | BestTile CE150 | kg | TCVN 7899-1:2008 | 25 kg/bao | | | | | | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 |
| 2281 | | BestBond EP751 | kg | BS EN 1504-4:2004 | 1kg/bộ | | | | | | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 |
| 2282 | | BestBond EP752 | kg | BS EN 1504-4:2004 | 1kg/bộ | | | | | | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 |
| 2283 | | BestBond EP750 | kg | BS EN 1504-4:2004 | 1kg/bộ | | | | | | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 |
| 2284 | | BestGrout E100 | kg | BS EN 1504-4:2004 | 31.5kg/kg | | | | | | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 |
| 2285 | | BKN - 90 V150 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 |
| 2286 | | BKN - 90 V200 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 |
| 2287 | | BKN - 90 V250 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 |
| 2288 | | BKN - 90 V320 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 |
| 2289 | | BestWaterbar SV150 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 2290 | | BestWaterbar SV200 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 |
| 2291 | | BestWaterbar SV250 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 2292 | | BestWaterbar SV320 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 2293 | | BestPrimer EP601F | kg | TCVN 9014:2011 | 25 kg/bộ | | | | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 2294 | | BestPrimer EP602F | kg | TCVN 9014:2011 | 25 kg/bộ | | | | | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 2295 | | BestCoat EP604 | kg | TCVN 9014:2011 | 30kg/bộ | | | | | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 2296 | | BestCoat EP605 | kg | TCVN 9014:2011 | 25 kg/bộ | | | | | | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2297 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 |
| 2298 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| 2299 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 |
| 2300 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 |
| 2301 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 |
| 2302 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| 2303 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 |
| 2304 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 |
| 2305 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 2306 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 2307 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 |
| 2308 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 |
| 2309 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS U-GROUT M110 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | | | | | | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2310 | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS U- GROUT M120 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | | | Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| 2311 | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT | kg | BS EN 14891: 2017 | Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can | | | | | | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 |
| 2312 | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12 | kg | BS EN 14891: 2017 | Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can | | | | | | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 |
| 2313 | | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane | kg | TCVN 9407:2014 | 10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy | | | | | | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 |
| 2314 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 |
| 2315 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 2316 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2317 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 2318 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 |
| 2319 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/cuộn | | | | | | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 2320 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 2321 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 |
| 2322 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2323 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 2324 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 |
| 2325 | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320 | m | TCVN 9407:2014 | 20m/cuộn | | | | | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| 2326 | | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu xám, bao 25 kg | | | | | | 7.778 | 7.778 | 7.778 | 7.778 | 7.778 | 7.778 | 7.778 | 7.778 | 7.778 |
| 2327 | | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu trắng, bao 25 kg | | | | | | 10.463 | 10.463 | 10.463 | 10.463 | 10.463 | 10.463 | 10.463 | 10.463 | 10.463 |
| 2328 | | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03 | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu xám, bao 25 kg | | | | | | 11.481 | 11.481 | 11.481 | 11.481 | 11.481 | 11.481 | 11.481 | 11.481 | 11.481 |
| 2329 | | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03 | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu trắng, bao 25 kg | | | | | | 15.556 | 15.556 | 15.556 | 15.556 | 15.556 | 15.556 | 15.556 | 15.556 | 15.556 |
| 2330 | | Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 | VNĐ/kg | TCVN 7899-3:2008 | Màu trắng, túi 1 kg | | | | | | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 |
| 2331 | | Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 | VNĐ/kg | TCVN 7899-3:2008 | Màu nhạt, túi 1 kg | | | | | | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 |
| 2332 | | Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 | VNĐ/kg | TCVN 7899-3:2008 | Màu đậm, túi 1 kg | | | | | | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 |
| 2333 | | Chống thấm dân dụng AFLEX 2K | VNĐ/kg | BS EN 14891:2012 | Bộ 25 kg | | | | | | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 |
| 2334 | | Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301 | VNĐ/kg | TCVN 12692:2020 | Bộ 20 kg | | | | | | 40.463 | 40.463 | 40.463 | 40.463 | 40.463 | 40.463 | 40.463 | 40.463 | 40.463 |
| 2335 | | Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201 | VNĐ/kg | TCVN 12692:2020 | Bộ 15 kg | | | - Hàng có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà | | | 51.852 | 51.852 | 51.852 | 51.852 | 51.852 | 51.852 | 51.852 | 51.852 | 51.852 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Huế | Thị xã Hương Thủy | Thị xã Hương Trà | Huyện Phong Điền | Huyện Phú Lộc | Huyện Phú Vang | Huyện Quảng Điền | Huyện A Lưới | Huyện Nam Đông |
| 2336 | | Chống thấm dân dụng AFLEX SP1 | VNĐ/lít | BS EN 14891:2017 | Can 5 lít | Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á | Việt Nam | máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo hợp đồng. | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển. | | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 |
| 2337 | | Chống thấm dân dụng AFLEX SP1 | VNĐ/lít | BS EN 14891:2017 | Lon 1 lít | | | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2338 | | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 5 kg | | | | | | 716.364 | 716.364 | 716.364 | 716.364 | 716.364 | 716.364 | 716.364 | 716.364 | 716.364 |
| 2339 | | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 20 kg | | | | | | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 | 2.720.909 |
| 2340 | | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 5 kg | | | | | | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 |
| 2341 | | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 20 kg | | | | | | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 | 2.462.727 |
| 2342 | | Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150 | VNĐ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40 kg | | | | | | 8.241 | 8.241 | 8.241 | 8.241 | 8.241 | 8.241 | 8.241 | 8.241 | 8.241 |
| 2343 | | Vữa khô trộn sẵn AS - 75M | VNĐ/kg | TCVN 4314:2003 | Bao 50 kg | | | | | | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 |
| 2344 | | Vữa khô trộn sẵn AS - 100M | VNĐ/kg | TCVN 4314:2003 | Bao 50 kg | | | | | | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 |
| 2345 | | Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400 | VNĐ/kg | TCVN 9204:2012 | Bao 25 kg | | | | | | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 |
| 2346 | | Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600 | VNĐ/kg | TCVN 9204:2012 | Bao 25 kg | | | | | | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 |